

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VH,TT&DL THANH HOÁ



TẬP BÀI GIẢNG CHÍNH SÁCH VĂN HÓA

(Dùng cho sinh viên ngành Quản lý Văn hóa)

Giảng viên soạn: Nguyễn Thị Thục
Bộ môn: Quản lý Văn hóa
Khoa: Văn hóa Thông tin

Thanh Hoá, 2019

MỤC LỤC

TT	Nội dung	Trang số
1	Chương 1: Tổng quan về chính sách văn hóa	2
	Một số khái niệm	2
	Sơ lược về lịch sử hình thành chính sách văn hoá	9
	Vai trò, đặc tính và phân loại chính sách văn hóa	15
	Chương 2: Mô hình chính sách văn hóa một số quốc gia trên thế giới	21
	Cơ sở hình thành mô hình chính sách văn hóa	21
	Tiêu chí phân loại mô hình chính sách văn hóa	24
	Một số cách phân loại mô hình chính sách văn hóa trên thế giới	27
	Một số mô hình chính sách văn hóa điển hình trên thế giới	30
	Khuynh hướng trong công tác nghiên cứu xây dựng CSVH trên thế giới hiện nay	49
2	Chương 3: Chính sách văn hóa Việt Nam thời kỳ phong kiến tự chủ đến năm 1945	54
	Chính sách văn hóa Việt Nam thời kỳ phong kiến tự chủ	54
	Chính sách văn hóa Việt Nam thời kỳ 1858-1945	65
3	Chương 4: Chính sách văn hóa Việt Nam từ năm 1945 đến nay	73
	Chính sách văn hóa Việt Nam thời kỳ 1945 -1985	73
	Chính sách văn hóa Việt Nam thời kỳ 1986 đến nay	79

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH VĂN HÓA

Chính sách là của các nhà nước, được xây dựng trên cơ sở chính trị, kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia theo từng thời kỳ lịch sử. Ở tầm quốc tế, chính sách của mỗi quốc gia lại do các mối quan hệ quốc tế quy định, nghĩa là vị trí địa chính trị của quốc gia đó ít nhiều tác động vào chính sách tổng thể hay từng lĩnh vực. Mặc dù có hay không có một tuyên ngôn rõ ràng về việc có một chính sách văn hóa (CSVH) hay không thì mỗi một quốc gia đều có những “cách thức” điều hành riêng, nhất là đối với các nước hiện đại.

Đa phần các nước trên thế giới đều có CSVH quốc gia chính thức của mình. Đó là văn bản thể hiện ý chí, chính trị, quan điểm về văn hóa nghệ thuật, về vai trò của chúng trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia, về cách thức điều hành và tổ chức đời sống văn hóa nghệ thuật, về các thể chế điều chỉnh các mối quan hệ trong xã hội ở lĩnh vực này. Các nhà nước và chính quyền địa phương (bang, vùng, tỉnh) đều có CSVH theo quan điểm riêng của họ, song đều thống nhất trên một số nguyên tắc cơ bản và đường hướng phát triển văn hóa trong tổng thể chính sách phát triển của quốc gia, bang, vùng, lãnh thổ.

Việc hình thành CSVH ở các quốc gia, dân tộc đều có quá trình, và nó gắn liền với sự phát triển, bị chi phối bởi thể chế chính trị của quốc gia, dân tộc đó.

1.1. Một số khái niệm

1.1.1. Khái niệm Văn hóa

Khi nghiên cứu về CSVH của một số nước trên thế giới, chúng tôi nhận thấy đã có nhiều quan điểm, nhiều cách tiếp cận khác nhau đối với việc hoạch định CSVH, thậm chí đã có nhiều cuộc tranh luận giữa các nhà nghiên cứu CSVH ở nhiều nước trên thế giới. Nguyên nhân chính của các cuộc tranh luận như vậy chính là do tính phức tạp, đa nghĩa trong bản thân khái niệm "văn hóa". Các nhà nghiên cứu, những người làm công tác hoạch định chính sách không phải ai cũng nhận thức khái niệm "văn hóa" như nhau, tất dẫn đến những phương thức tiếp cận khác nhau đối với vấn đề CSVH. Trong cuốn sách *"Văn hóa, tổng thuật phê phán"* xuất bản năm 1952, một học giả Hoa Kỳ đã dẫn ra gần 170 định nghĩa về văn hóa. Trong cuốn *"Tính năng động xã hội*

của văn hóa" xuất bản ở Paris năm 1967, Modes đã nêu trên 250 định nghĩa văn hóa. Raymon William trong tác phẩm của ông có tên là *"Biểu đạt văn hóa: Những từ ngữ cơ bản"* (1985) cho rằng: "văn hóa" là một trong hai hoặc ba từ thuộc loại khó và phức tạp nhất trong tiếng Anh. Theo ông, văn hóa có ba nghĩa: Thứ nhất, văn hóa dùng để chỉ một quá trình phát triển chung về trí tuệ, tâm hồn và mỹ học; thứ hai, văn hóa được dùng để chỉ một phương thức sống đặc biệt của một dân tộc, một giai đoạn thời gian hay một nhóm người nhất định; và thứ ba, văn hóa dùng để chỉ những công trình, tác phẩm và những hoạt động, đặc biệt là hoạt động trí tuệ và nghệ thuật. Hai học giả người Mỹ là Kroeber A.L và C. Kluckhohn trong tác phẩm *"Văn hóa: Xem xét phê phán các học thuyết và định nghĩa"* đã phân tích và thống kê được 164 định nghĩa về văn hóa, trong số đó có 157 định nghĩa ra đời trong những năm 1920 đến 1950. Nhiều học giả Việt Nam cũng đã có nhiều công trình bàn về định nghĩa của khái niệm "văn hóa", ví dụ như Phan Ngọc cho biết, trên thế giới có tới hơn 400 định nghĩa về văn hóa. Hoàng Vinh trong tác phẩm *"Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng văn hóa ở nước ta"* đã phân tích khá cặn kẽ, kỹ càng và đầy đủ về các nghĩa và bối cảnh khác nhau của khái niệm "văn hóa".

Nhìn chung, hiện nay, người ta sử dụng khái niệm "văn hóa" nhằm để chỉ, trước nhất là các sản phẩm liên quan đến hoạt động trí tuệ và nghệ thuật sáng tạo, như: âm nhạc, kịch nghệ, múa, hội họa, điêu khắc, văn học, điện ảnh, di sản; thứ hai là văn hóa mang tính nhân học, nghĩa là văn hóa còn bao gồm lối sống, truyền thống và các hệ thống giá trị. Trong Tuyên bố Mondial Cult tại Hội nghị Thế giới về CSVH do UNESCO tổ chức vào năm 1982 tại Thành phố Mexico, đã đưa ra một định nghĩa nổi tiếng về văn hóa, như sau: Văn hóa được xem là sự tổng hòa các đặc tính nổi bật về tinh thần, vật chất, trí tuệ và tình cảm mà chúng đặc trưng cho một xã hội hay một nhóm xã hội. Nó bao gồm không chỉ nghệ thuật và văn học mà cả lối sống, những quyền cơ bản của nhân loại, các hệ thống giá trị, truyền thống và tín ngưỡng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại của Đảng và dân tộc đã định nghĩa:

Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và phương thức sử dụng. Toàn bộ *những sáng tạo* và phát minh đó là văn hóa. Hồ Chí Minh (1971): Về văn hoá văn nghệ, Nxb Sự thật, Hà Nội.

Khi nghiên cứu về CSVH của một số quốc gia mà các nước này đều là thành viên của UNESCO - một tổ chức liên Chính phủ rộng lớn nhất thế giới, mang tính toàn cầu về văn hóa, khoa học và giáo dục của Liên hợp quốc chúng ta thấy định nghĩa của UNESCO về văn hóa bao hàm nội dung rất rộng. Theo UNESCO:

Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát, sống động về mọi mặt của cuộc sống (của mỗi cá nhân và các cộng đồng) diễn ra trong quá khứ cũng như diễn ra trong hiện tại; qua hàng bao thế kỷ nó đã cấu thành nên một hệ thống các giá trị truyền thống, thẩm mỹ và lối sống dựa trên đó mà từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình.

Như vậy, văn hóa là một phạm trù rất rộng. Từ các định nghĩa trên, có thể rút ra, văn hóa chủ yếu bao gồm các yếu tố và đặc điểm:

- Các tri thức và kinh nghiệm mà dân tộc đã tích lũy được thông qua nhận thức và cải tạo thế giới.
- Sức sống, sức sáng tạo của một dân tộc được hun đúc suốt quá trình lịch sử đấu tranh cho sự tồn tại và phát triển.
- Bản sắc văn hóa dân tộc là những khuynh hướng và phẩm chất căn bản trong sáng tạo văn hóa của mỗi nước.
- Hệ giá trị và truyền thống dân tộc đó.

Có thể nói, văn hóa là toàn bộ giá trị do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử bằng lao động của mình cả trên hai lĩnh vực vật chất và tinh thần; văn hóa còn có nghĩa hẹp hơn là một lĩnh vực hoạt động; có khi chỉ là văn học nghệ thuật và hẹp hơn nữa là nói về học thức (trình độ văn hóa).

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận về văn hóa và căn cứ vào thực tiễn nước ta, Nghị quyết Hội nghị lần thứ Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) khi đề cập đến khái niệm văn hóa đã cụ thể thành 8 lĩnh vực lớn, đó là: Tư tưởng, đạo đức, lối sống; Di sản văn hóa; Giáo dục và đào tạo; Khoa học và công nghệ; Văn học - nghệ thuật; Thông tin đại chúng; Giao lưu văn hóa với thế giới; Các thể chế và thiết chế văn hóa.

Căn cứ vào Nghị quyết Trung ương V (khóa VIII) và Chiến lược phát triển văn hóa nhằm hướng tới thực hiện mục tiêu tổng quát là xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phạm vi của khái niệm "văn hóa" gắn với việc hoàn thiện CSVH ở nước ta hiện nay được tác giả thể hiện gồm các lĩnh vực: Tư tưởng, đạo đức, lối sống; Di sản

văn hóa; Văn học - nghệ thuật; Thông tin đại chúng; Giao lưu văn hóa với thế giới; Các thể chế và thiết chế văn hóa. Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo; Khoa học và công nghệ đã được xây dựng thành chiến lược riêng.

1.1.2. Khái niệm Quản lý văn hóa

Khái niệm "quản lý văn hóa", thực chất là cách gọi tắt của cụm từ "quản lý nhà nước về văn hóa". Quản lý nhà nước về văn hóa ở nước ta là việc thực thi công tác quản lý của bộ máy nhà nước từ Trung ương tới địa phương đối với các hoạt động văn hóa nhằm xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Như vậy, ý nghĩa bao trùm của của quản lý văn hóa là tạo điều kiện và thúc đẩy sự phát triển. Trong quản lý văn hóa phải giữ vững nguyên tắc Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân tham gia vào quản lý nhà nước - dân chủ hóa công tác quản lý; tập trung dân chủ; quản lý theo ngành kết hợp với quản lý theo lãnh thổ và nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa. Quan điểm về quản lý là thực hiện hai chức năng "xây" và "chống", trong đó "xây" là cơ bản, quản lý không phải chỉ có cấm đoán mà phải tạo điều kiện cho phát triển và sáng tạo; công tác quản lý phải đáp ứng nhu cầu của đời sống tinh thần ngày càng cao, đa dạng và phong phú hơn của nhân dân. Quản lý nhà nước về văn hóa phải thông qua việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch; xây dựng pháp luật và cơ chế, chính sách, trong đó cần hết sức chú ý xây dựng chính sách khuyến khích sáng tạo văn hóa nghệ thuật, chính sách kinh tế trong văn hóa, CSVH trong kinh tế, chính sách xã hội hóa hoạt động văn hóa, chính sách thành lập các quỹ hỗ trợ phát triển văn hóa và tài trợ của các nước, các tổ chức quốc tế cho văn hóa; và cuối cùng là đào tạo cán bộ quản lý và thanh tra xử lý vi phạm trên lĩnh vực văn hóa...

Về vấn đề quản lý văn hóa, Nguyễn Ngọc Minh cho rằng, thực chất công tác quản lý nhà nước về văn hóa là quá trình tác động, điều chỉnh bằng pháp luật đối với mọi hoạt động văn hóa trong đời sống xã hội của con người, làm cho mọi biểu hiện về văn hóa nhằm vào việc thúc đẩy sự nghiệp văn hóa của nhân dân không ngừng lớn mạnh, môi trường văn hóa phát triển phù hợp với định hướng của Đảng, pháp luật của Nhà nước và góp phần xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Tác giả đưa ra các "giải pháp như: Một là, quản lý văn hóa gắn với các cuộc vận động quần chúng; hai là, quản lý văn hóa gắn với cuộc vận động xây dựng nếp sống văn minh - gia đình văn hóa; ba là, quản lý văn hóa gắn với công tác xây dựng, phát triển các hoạt động văn hóa của nhân dân ở cơ sở; bốn là quản lý văn hóa gắn với việc tạo ra nhiều sản phẩm văn hóa đáp ứng nhu cầu nhân

dân; năm là, quản lý văn hóa gắn với việc xã hội hóa các hoạt động văn hóa; sáu là, quản lý văn hóa phải bám chặt với những định hướng cơ bản của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; bảy là, quản lý văn hóa cần quản lý chặt công tác xuất nhập khẩu văn hóa; tám là, quản lý văn hóa cần làm tốt công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm¹.

1.1.3. Khái niệm Chính sách

Là hệ thống các thể chế, các định hướng, các quy định tạo nên những thực hành của nhà nước vào một đối tượng quản lý nào đó. Công cụ thực hành của các chính sách là luật pháp và các phương pháp hành chính: ngân sách và hệ thống thuế. Các dạng tồn tại của chính sách gồm các định hướng mang tính nguyên tắc, các văn bản thể chế, các chính sách đầu tư và thuế, các phương pháp hành chính khác.

1.1.4. Khái niệm Chính sách văn hóa

Khái niệm “chính sách văn hoá” vốn đã được các nhà nghiên cứu văn hoá và những người làm công tác hoạch định CSVH tranh luận sôi nổi trong nhiều năm qua. Đa số đều thống nhất với định nghĩa về CSVH do UNESCO đưa ra: *Chính sách văn hoá là một tổng thể các nguyên tắc hoạt động, các cách thực hành, các phương pháp quản lý hành chính và phương pháp ngân sách của Nhà nước dùng làm cơ sở cho các hoạt động văn hoá nghệ thuật.*

Một cách diễn đạt khác, Hội nghị bàn tròn về các chuyên gia văn hoá tại Monaco năm 1967 đã đưa ra một quan niệm về CSVH như sau:

CSVH là một tổng thể những thực hành xã hội hữu thức và có suy tính kỹ về những can thiệp hay không can thiệp của nhà nước vào các hoạt động văn hoá nhằm đáp ứng nhu cầu văn hoá của nhân dân, bằng cách sử dụng tối ưu tất cả những nguồn vật chất và nhân lực, mà một xã hội nào đó có được vào một thời điểm thích hợp.

Trên đây là khái niệm CSVH ở cấp độ vĩ mô. Trên thực tế còn có các CSVH do các thiết chế và tổ chức xã hội thực thi nhằm mục tiêu, nội dung cụ thể hơn trên từng khía cạnh riêng biệt của đời sống văn hoá mà tổ chức và thiết chế đó có khả năng về nguồn lực để phát triển.

Đối với khái niệm “nghệ thuật”, chúng ta thường thấy trên góc độ quản lý nhà nước. Ở rất nhiều nước trên thế giới người ta dùng khái niệm này cũng

¹ Nguyễn Ngọc Minh (2002), *Mấy vấn đề về công tác quản lý Văn hóa*, Tạp chí Văn hóa-Nghệ thuật, số 2, tr.113-116.

bao gồm cả lĩnh vực văn hoá. Hay nói cách khác, nghệ thuật cũng là một bộ phận của văn hoá. Chẳng hạn “Hội đồng nghệ thuật” ở Anh, Australia hay Canada hay Bộ Thông tin, Truyền thông và Nghệ thuật của Singapore không chỉ quản lý lĩnh vực nghệ thuật mà cả một số lĩnh vực văn hoá nói chung. Ngày nay, nhiều nước có xu hướng coi nghệ thuật như một phần của văn hoá. Trong Luật Công pháp số 209 do Hạ nghị viện của Học Kỳ thông qua tại kỳ họp thứ 89 đưa ra định nghĩa về nghệ thuật, như sau:

Khái niệm “nghệ thuật” bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn có thể, âm nhạc (nhạc cụ và thanh nhạc), múa, kịch, nghệ thuật dân gian, tác phẩm văn học, kiến trúc, và lĩnh vực ứng dụng, hội hoạ, điêu khắc, thiết kế trang phục và tạo mốt, điện ảnh, truyền hình và phát thanh, thu âm, các nghệ thuật liên quan đến biểu diễn, vở diễn, trình diễn và trưng bày các loại hình nghệ thuật đó, việc nghiên cứu và ứng dụng nghệ thuật trong môi trường nhân văn.

Trong lĩnh vực hoạch định chính sách quốc gia, người ta đều coi chính sách nghệ thuật cũng là CSVH và khái niệm “chính sách văn hoá” được thế giới sử dụng thông dụng và chính thức hơn.

Augustin Girard, chuyên gia nghiên cứu chính sách của Bộ Văn hoá Pháp, trong tác phẩm “Phát triển văn hoá: Những kinh nghiệm và các chính sách” (1982, Paris, UNESCO), đã đưa ra định nghĩa như sau về chính sách văn hoá:

Chính sách là một hệ thống các mục đích cơ bản, các mục tiêu và phương tiện thực tế do một nhóm người xây dựng nên và do một cơ quan áp dụng thực hiện. Chính sách có thể được nhận thức rất rõ ràng trong một tổ chức công đoàn, một đảng phái, một phong trào giáo dục, một doanh nghiệp, một thành phố hay một quốc gia. Nhưng dù cho bất kể đó là cơ quan, tổ chức nào thì chính sách bao giờ cũng bao gồm các *mục đích cơ bản* (dài hạn), *các mục tiêu* (trung hạn và có thể xác định cụ thể được) và *các phương tiện* (con người, tiền bạc và các văn bản quy phạm pháp luật).

Tại Hội thảo “Bản sắc văn hóa và sự đa dạng” tổ chức tại Hà Nội ngày 23 - 24 tháng 10 năm 2007, nhà nghiên cứu người Đan Mạch, GS. Peter Duelund đã thuyết trình tham luận nhan đề “CSVH và khuynh hướng phát triển”. Theo ông, định nghĩa hẹp nhất có thể nói, CSVH là sự quản lý nghệ thuật về mặt hành chính, được coi là các công cụ để tài trợ cho nghệ thuật và văn hóa tại một xã hội cụ thể, vào một thời gian cụ thể. Hiểu theo nghĩa rộng, CSVH bao hàm cả cấu trúc và những vấn đề về bản sắc văn hóa và sự đa dạng, nên

CSVH là những chính sách về văn hóa ở nghĩa rộng nhất. CSVH là cách mà các chính phủ và các ngành thương mại tác động tới con người từ cách sống, cách nghĩ và ý tưởng nhằm phát huy nghệ thuật và cung cấp cho xã hội những giá trị và công cụ cần thiết cho ý thức về bản sắc dân tộc hay một bối cảnh với sự chế ngự của đa dạng văn hóa. CSVH theo nghĩa này phải được nghiên cứu và mô tả theo bối cảnh và quá trình, và như vậy, bối cảnh CSVH của Đan Mạch không giống Anh, Mỹ và nó thay đổi theo thời gian.

+ *Khái niệm "Hoàn thiện CSVH"*

Hoàn thiện là quá trình vận động biện chứng, biết loại bỏ những gì không còn phù hợp, cản trở sự phát triển của bản thân con người và xã hội; điều chỉnh, bổ sung đầy đủ hơn, toàn diện hơn những gì tiến bộ mà bản thân con người hướng tới và xã hội đang cần cho sự phát triển. Hoàn thiện là một quá trình, liên tục vận động trong bối cảnh khác nhau và thay đổi theo thời gian.

Hoàn thiện CSVH là nghiên cứu xây dựng và ban hành một hệ thống các chính sách toàn diện, đồng bộ trên mọi lĩnh vực của văn hóa, phù hợp với đường lối của Đảng, Nhà nước và pháp luật Việt Nam; là xây dựng mới và ban hành những chính sách đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế; chú trọng các chính sách thúc đẩy sự sáng tạo văn hóa nghệ thuật, bảo tồn bản sắc và sự đa dạng văn hóa dân tộc, phát huy lợi thế của văn hóa Việt Nam trên trường quốc tế; là sự điều chỉnh bổ sung những chính sách đã ban hành cho phù hợp với thực tiễn phát triển của đất nước và với những cam kết quốc tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế; là loại bỏ những chính sách không còn phù hợp, lỗi thời, thậm chí cản trở sự phát triển văn hóa.

Mục đích của việc xây dựng và hoàn thiện CSVH là nhằm phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển văn hóa; đảm bảo cho việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát huy lợi thế cạnh tranh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

+ *Khái niệm "Phát triển"*

Phát triển là quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao; điều chỉnh, hoàn thiện từng bước; là quá trình biện chứng, phong phú và phức tạp, có lúc thụt lùi, là kết quả của quá trình kế thừa và phát triển.

Phát triển không chỉ giới hạn ở những tiến bộ kinh tế đơn thuần. Theo quan niệm của UNESCO, quá trình phát triển bao gồm những tiến bộ về mặt vật chất, gắn với quá trình tăng trưởng kinh tế và những tiến bộ về mặt xã hội, bao gồm những tiến bộ về chất lượng cuộc sống, về các bảo đảm xã hội mà mỗi người dân được hưởng thụ, bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa cá nhân và xã hội, giữa truyền thống và hiện đại, giữa nội sinh và ngoại sinh.

Về mặt văn hóa, *phát triển* là quá trình bảo tồn và phát huy di sản văn hóa và xây dựng, sáng tạo những giá trị mới; quá trình phát triển được hiểu không chỉ theo một nghĩa tiến bộ mà bao hàm cả nghĩa đa dạng, tôn trọng bản sắc riêng của mỗi nền văn hóa. Sự phát triển theo hướng đa dạng hóa và sáng tạo là một đặc trưng cơ bản của quá trình phát triển của văn hóa.

1.2. Sơ lược về lịch sử hình thành chính sách văn hoá

1.2.1. Quá trình hình thành CSVH qua các thời kỳ

1.2.1.1. Dưới triều đại phong kiến

Châu Âu: Các lãnh chúa phong kiến và tầng lớp tăng lữ có vai trò quan trọng trong việc hình thành các CSVH riêng cho vùng lãnh thổ của mình. Họ đóng vai trò: tầng lớp lãnh đạo xã hội, trong đó có đưa ra các định hướng phát triển văn hóa; và tài trợ, bảo trợ cho các nghệ sĩ, mua và hình thành các bộ sưu tập nghệ thuật. Sau này, khi nhà nước trung ương tập quyền hình thành ở một số quốc gia thì vai trò của triều đình thể hiện rõ trong định hướng tự do sáng tạo, kiểm duyệt, hỗ trợ các hoạt động nghệ thuật, tổ chức một số hoạt động văn hóa nghệ thuật lớn.

Châu Á: Các nhà nước phong kiến tập quyền như Trung Quốc là một ví dụ, đóng cả hai vai trò là người đưa ra các định hướng phát triển và bảo trợ văn hóa như ở Châu Âu. Thêm nữa, do Trung Quốc là nước rộng lớn về diện tích và truyền thống, họ trọng họ tộc nên vai trò của cấp tỉnh và họ tộc cũng có những ảnh hưởng đến CSVH quốc gia, đặc biệt ở phương diện bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa cộng đồng.

Việt Nam: Các triều đại phong kiến tuy không có CSVH chính thức nhưng qua các chỉ dụ của nhà vua, qua mô hình văn hóa triều đình mà định hình nên văn hóa dân tộc-quốc gia, văn hóa bác học. Đặc biệt, vai trò của làng-xã trong phát triển văn hóa cộng đồng có một vị trí quan trọng tạo nên nền văn hóa dân gian. Do đó, CSVH của thời kỳ này là góp phần vào sự độc lập, tự chủ của dân tộc trước một nền văn hóa lớn là Trung Quốc, xây dựng

bản sắc văn hóa dân tộc, xây dựng các thiết chế văn hóa phong kiến, các giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu văn hóa, các loại hình văn hóa nghệ thuật dân gian và bác học.

Đặc điểm chung của thời kỳ này là không có CSVH chính thức theo ngôn ngữ hiện đại mà chỉ là các “mảnh vụn” được lắp ghép lại, nhưng chúng có những vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng nền văn hóa quốc gia.

1.2.1.2. Thời kỳ hình thành chủ nghĩa tư bản

Châu Âu thế kỷ 14 đến 16 vẫn nằm dưới sự kiểm soát nghiêm ngặt của Giáo hội Thiên chúa La Mã. Bất kể ai, chỉ cần hoài nghi Thượng Đế, chỉ trích giáo hoàng hoặc trong ngôn ngữ, trong tác phẩm có ý trái với “Kinh thánh” đều bị bắt, chịu sự tra khảo nhục hình, rồi mới đưa ra tòa phán xét. Tòa án xử tội chủ yếu đặt ở Ý, Pháp, Tây Ban Nha. Một số người kể cả một số nhà khoa học tiên bộ thời đó, chống lại chế độ chuyên chế phong kiến, vạch trần những chuyện đen tối trong giáo hội đều bị tòa án kết tội, phải chịu nhục hình tàn bạo. Rất nhiều cuốn sách và những công trình khoa học bị thiêu hủy, cấm đoán; điều này kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Thời kỳ này, phương thức sản xuất tư bản bắt đầu hình thành và phát triển, nhất là ở các thành phố Bắc Ý giáp Địa Trung Hải như Vơ-ni-dơ; Flo-ren-xơ, là những thành phố công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp và ngân hàng phát triển. Giai cấp tư sản mới nổi bảo vệ quyền lợi chính trị và kinh tế của họ, đã tiến hành đấu tranh với giáo hội. Các nhà tư tưởng tư sản chống lại Thần học Thiên chúa giáo, phát ngôn cờ “Phục hưng” văn hóa cổ điển, đề cao tư tưởng nhân văn tư sản.

Phong trào văn nghệ “Phục hưng” được một số văn nghệ sĩ theo chủ nghĩa nhân văn đi tiên phong. Tác phẩm của họ có đặc điểm dân tộc, chống phong kiến, chống thần học. Đan-tê, người được coi là “Đại thi hào đầu tiên của thời đại mới”, trong tác phẩm nổi tiếng “Thần khúc” của mình đã thể hiện trào lưu tư tưởng nhân văn sớm nhất. Ông đề xướng “con người” là gốc của thế giới, lên án Giáo hoàng và các thầy tu. Đan-tê trước sau vẫn kiên trì niềm tin của mình, đấu tranh không mệt mỏi đối với giáo hội và Giáo hoàng. Ông bị trục xuất, sống cuộc đời lưu vong lâu dài và cuối cùng chết nơi đất khách. Sau Đan-tê là Pê-tơ-ra-ca, người được gọi là “Cha đẻ của chủ nghĩa nhân văn”, tiếp đó là nhà thơ, nhà văn nổi tiếng Bô-ca-xi-ô. Họ không ngừng đả kích vào sự hủ bại của triều đình giáo hội và sự sao đọa của các thầy tu. Đan-tê, Pê-tơ-ra-ca và Bô-ca-xi-ô được mệnh danh là “Văn học tam kiệt”

(Racbelais), Xec-van-tec (Cervantes), Sêch-xpia (Shakespeare). Tác phẩm của họ phản ánh mâu thuẫn xã hội của thời kỳ chủ nghĩa phong kiến ở Châu Âu, đả kích các thầy tu, quý tộc phong kiến, đề cao tư tưởng, tình cảm và cách sống của giai cấp tư sản, sáng tạo các hình ảnh anh hùng của giai cấp tư sản. Những tác phẩm của họ thực sự đã trở thành tác phẩm văn học của toàn nhân loại.

Các họa sĩ nổi tiếng thời kỳ này cũng có “Nghệ thuật tam kiệt”, đó là Đơ-van-xi, Mi-ken-lang-giơ và Ra-pha-en. Hội họa và điêu khắc của họ đã kế thừa nhân tố hiện thực cổ điển, thể hiện sinh động yêu cầu thẩm mỹ của giai cấp tư sản. “Con người” trở thành chủ thể biểu hiện trong các tác phẩm. Tuy vẫn khai thác những đề tài về tôn giáo, nhưng tác phẩm đã bị bóc đi cái áo ngòai tôn giáo, biểu đạt tình cảm, tư tưởng của giai cấp tư sản. Tác phẩm tiêu biểu của họ có “La-Giô-công”, “Bữa tiệc cuối cùng”, “Đa-vít”, “Sáng thể”, “Đức mẹ”, “Học viện A-then”.

Sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời và phát triển đã thúc đẩy sự tiến bộ của khoa học tự nhiên. Khoa học tự nhiên phát triển tạo thêm sức mạnh để tấn công vào hệ thống thần học của đạo Thiên chúa.

Phong trào văn nghệ Phục hưng ở nhiều nước Tây Âu từ đầu thế kỷ 14 đến thế kỷ 17 là phong trào văn hóa của giai cấp tư sản. Giai cấp tư sản dùng sức mạnh của mình phá vỡ những ràng buộc của sự chuyên chế về văn hóa thời kỳ Trung Cổ, làm tan rã nhanh chóng chế độ phong kiến, mở ra một thời kỳ mới giải phóng tư tưởng, phát triển văn nghệ và khoa học. Phong trào văn hóa Phục Hưng là sự phát triển phù hợp với yêu cầu của xã hội đương thời, nên mang một ý nghĩa rất tiến bộ, đánh dấu bước phát triển vượt bậc của loài người.

Như vậy, thời kỳ Phục Hưng đã đem lại cho văn hóa một luồng sinh khí mới, với sự ra đời của tầng lớp trí thức như một lực lượng xã hội quan trọng góp phần hình thành CSVH thời kỳ này. Tinh thần dân chủ, tôn trọng chân lý khoa học, khuyến khích tự do sáng tạo nghệ thuật đã là những hạt nhân chính của CSVH thời kỳ này, tạo nên những bước đột phá lớn lao của văn hóa thời kỳ Phục Hưng.

1.2.1.3. Thời kỳ chủ nghĩa tư bản thế kỷ 18-19

Giai cấp tư sản thông qua vị trí kinh tế của mình đã góp phần vào việc thúc đẩy văn hóa thời kỳ này phát triển lên một bước mới. Vẫn chưa có một CSVH chính thức của nhà nước, song vai trò của nhà nước đã được ý

thức rõ trong việc phát triển nền văn hóa, đặc biệt là trong phát triển cơ sở hạ tầng cho nghệ thuật, phát triển các loại hình nghệ thuật biểu diễn, phát triển tinh thần tự do sáng tạo trong nghệ thuật.

1.2.2. Quá trình hình thành CSVH thời kỳ hiện đại

1.2.2.1 Sau thế chiến 2

Sau thế chiến 2, CSVH được coi là một bộ phận cấu thành nên CSVH chung của nhà nước, và từ đây, khái niệm CSVH theo nghĩa là một đường lối phát triển của nhà nước trong lĩnh vực văn hóa mới được ra đời, thông qua các can thiệp từ trên xuống, gián tiếp hay trực tiếp tác động vào đời sống văn hóa.

1.2.2.2. CSVH của các nước tư bản chủ nghĩa

Thời kỳ Chiến tranh Lạnh với sự phân chia hai khối đối lập nhau, với hai CSVH khác nhau. Ở Mỹ, Châu Âu và một số nước theo mô hình tư bản chủ nghĩa, CSVH tồn tại ở cả nhà nước trung ương, với vai trò định hướng phát triển vĩ mô và vai trò của vùng, địa phương trong xây dựng đời sống văn hóa. Có các nước có CSVH chính thức (Anh, Pháp), có nước không có CSVH (như Mỹ), song đều có một quan điểm chung là, văn hóa cần được phát triển trong bầu không khí tự do sáng tạo, dân chủ và có vai trò của thị trường trong sự phát triển cá nhân và xã hội dân sự. Mô hình hành chính ở các nước này là rất khác nhau, có nước theo mô hình có vai trò mạnh của nhà nước trung ương (Pháp), có nước phân quyền cho các bang (Mỹ, Đức, Áo), song nhìn chung, quá trình xây dựng CSVH, triển khai và đánh giá CSVH đều được tiến hành theo một quy trình khoa học, có sự tham gia của nhiều lực lượng trong xã hội, do đó, các CSVH luôn có hiệu lực cao trong sự phát triển văn hóa, nghệ thuật.

1.2.2.3. CSVH của các nước XHCN

Thời kỳ này nhấn mạnh đến khía cạnh tư tưởng của văn hóa, coi văn hóa như một lĩnh vực cần phải được nhà nước quản lý, chỉ đạo. Khác với các nước tư bản, văn hóa các nước trong khối này được phát triển theo mô hình tương đối thống nhất, mang tính tập trung, áp từ trên xuống. Nhấn mạnh chức năng tuyên truyền, là một công cụ của nhà nước. CSVH của các nước xã hội chủ nghĩa thời kỳ này nhấn mạnh đến việc cổ vũ công cuộc xây dựng CNXH, đề cao tính tập thể, xây dựng hệ thống thiết chế đặc trưng cho CNXH (hệ thống nhà văn hóa, tượng đài hoành tráng). Mô hình hành chính trong quản lý văn

hóa của các nước này là giống nhau, song trùng hai cơ quan quản lý là hệ thống cơ quan tuyên giáo-tư tưởng (của Đảng cộng sản) và cơ quan quản lý nhà nước (Bộ, Ủy ban), được tổ chức dọc từ trên xuống theo hệ thống hành chính từ trung ương xuống tới tận cơ sở.

1.2.2.4. CSVH của các nước thế giới thứ 3

Do cố gắng mang tính trung lập trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, trước hai khối quốc gia có tư tưởng khác biệt nhau nên văn hóa của các quốc gia này khẳng định tính mục tiêu là giữ gìn bản sắc văn hóa trước quá trình quốc tế hóa sâu sắc. CSVH của các nước này nhấn mạnh đến sự độc lập về chính trị của quốc gia, bảo tồn văn hóa truyền thống, văn hóa các tộc người thiểu số, tăng cường hợp tác và giao lưu văn hóa quốc tế nhằm giới thiệu bản sắc văn hóa riêng của mình và học tập các kinh nghiệm quốc tế. Đôi khi, ở một số nước, do quá nhấn mạnh đến tính độc lập của mình nên sự phát triển văn hóa cũng có những hạn chế bởi CSVH kiểm soát chặt từ phía nhà nước, quá trình trao đổi văn hóa không được khuyến khích, dẫn đến tình trạng biệt lập về văn hóa của một số quốc gia trong những thời điểm nhất định.

1.2.3. Quá trình hoàn thiện CSVH ở các nước Châu Âu

Các nước ở Châu Âu vào đầu thập niên 80 bắt đầu quá trình đánh giá chính sách, trong đó có CSVH, trong bối cảnh châu Âu được nhất thể hóa, thế giới có những biến đổi sâu sắc bởi cuộc cách mạng khoa học công nghệ, thông tin và truyền thông và quá trình toàn cầu hóa, cũng như quá trình chuyển dịch, phân bố lại các dòng di cư và định cư tại châu Âu do dòng người nhập cư từ châu Á, châu Phi tăng mạnh. Sự đánh giá này là một phương thức đề cập những vấn đề mới trong hệ thống thể chế văn hóa và xây dựng các mô hình chính sách có thể hỗ trợ tốt hơn sự đa dạng văn hóa, tính sáng tạo của các nghệ sĩ, nâng cao vai trò xã hội của văn hóa, phát triển văn hóa như một khu vực có tiềm năng kinh tế, gắn văn hóa với nghệ thuật với các hoạt động xã hội khác, đặc biệt thể thao và du lịch.

1.2.3.1. Vai trò của Liên minh Châu Âu và Hội đồng Châu Âu

Liên minh châu Âu (European Union) là một tổ chức liên chính phủ của các nước Châu Âu. Liên minh được thành lập với tên gọi hiện nay theo *Hiệp ước và Liên minh Châu Âu năm 1992*, Hiệp ước Maastricht. EU đặt trụ sở tại thủ đô Brussels của Bỉ. Ban đầu, Liên minh châu Âu chỉ có 6 quốc gia thành viên: Bỉ, Đức, Italia, Luxemburg, Pháp, Hà Lan. Năm 1973 tăng lên 9 quốc gia thành viên; năm 1981 tăng lên 10; năm 1986 tăng lên 12; năm 1995 tăng

lên 15; năm 2004 tăng lên 25; năm 2007 đã tăng lên thành 27 nước. Hiện nay vẫn còn 22 quốc gia² chưa gia nhập liên minh này.

Hội đồng Châu Âu là một cơ quan xác định các chiến lược và chính sách văn hóa chủ yếu ở Châu Âu. Vào ngày 10/5/2007, Ủy ban Châu Âu đề xuất một chiến lược mới về văn hóa đối với các nước ở Châu Âu, với mục đích là để thúc đẩy:

- Đa dạng văn hóa và đối thoại liên văn hóa (intercultural)
- Văn hóa như là một xúc tác cho sáng tạo
- Văn hóa như là một phần quan trọng của các mối quan hệ quốc tế EU

Những mục tiêu này, liên thông với nhau, tạo thành các CSVH quốc gia không chỉ giới hạn trong phạm vi quốc gia mà mang tính liên quốc gia, được chào đón của các nước thành viên ở cấp độ chính trị cao nhất. Chính sự ủng hộ về mặt chính trị cao nhất này đã thúc đẩy quá trình hoàn thiện CSVH tại các nước châu Âu được tăng tốc, gắn phát triển văn hóa với sự phát triển nền kinh tế tri thức, với nhiều dạng thức hoạt động văn hóa nghệ thuật mới.

1.2.3.2. Vai trò của một số nước tiên phong

+ Thụy Điển và các nước Bắc Âu

Thụy Điển là quốc gia tổ chức Hội nghị Liên chính phủ về văn hóa và phát triển năm 1998 và sau đó là Hội nghị chuyên gia về CSVH năm 2003. Hai hội nghị này đã có những ảnh hưởng sâu sắc tới quá trình định hình và triển khai Nghị quyết TW5, khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Tại Bắc Âu, thông qua Hội đồng Bộ trưởng Bắc Âu, các vấn đề hợp tác về văn hóa được đưa ra nhằm mục tiêu tạo nên tính liên kết vùng trong một châu Âu thống nhất. Các nghiên cứu về CSVH và ứng dụng CSVH của Phần Lan, Đan Mạch, Na Uy cũng đã đem lại những kinh nghiệm và bài học tốt cho các nước trong Liên hiệp châu Âu và cho cả một số nước Châu Á, trong đó có Việt Nam.

+ Vai trò của Anh quốc

Anh quốc là quốc gia đi đầu trong việc phát triển ngành công nghiệp sáng tạo, với sự chuyển dịch của CSVH từ năm 1979 của chính phủ Đảng bảo thủ, sau đó là các chính phủ thuộc Công đảng. Các ngành công nghiệp sáng

² Albania, Andorra, Armenia, Azerbaijan, Belarus, Bosnia & Herzegovina, Croatia, Georgia, Iceland, Liechtenstein, Macedonia, Moldova, Monaco, Montenegro, Na Uy, Nga, San Marino, Serbia, Thổ Nhĩ Kỳ, Thụy Sĩ, Ukraina, Vatican.

tạo ở Anh dẫn đầu thế giới nhờ chính sự thay đổi chính sách quan trọng này. Nước Anh đã tạo lập được một khung chính sách nhằm phát huy các mặt mạnh của mô hình cánh tay nối dài thông qua các Hội đồng Nghệ thuật tài trợ cho văn hóa nghệ thuật, thúc đẩy các yếu tố thị trường để nâng cao tính hiệu quả và năng động của các tổ chức VHNT. Anh quốc cũng dẫn đầu thế giới về việc nghiên cứu, tổng kết và hoàn thiện chính sách bởi các trường đại học, từ đó, các cơ quan hoạch định chính sách có những cơ sở khoa học để hoàn thiện các chính sách tổng thể và chuyên biệt của mình.

+ Vai trò của một số nước Đông Âu

Các nước này cho Việt Nam một bài học về quá trình chuyển đổi chính sách trong sự chuyển đổi thể chế chính trị-kinh tế. Được biết, một cấu trúc mới về CSVH quốc gia đã được dựng theo cấu trúc mới, phản ánh quá trình chuyển biến từ cấu trúc xã hội toàn thể sang cấu trúc xã hội dân chủ, từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường. Các CSVH của Cộng hòa Séc, Slovakia, Ba Lan.... đã được soạn thảo, góp phần vào quá trình xây dựng nền văn hóa của các quốc gia này trong giai đoạn mới.

+ Nhật Bản

Nhật Bản là nước đi đầu trong việc phát triển các chính sách về bảo tồn và phát huy DSVH trong đời sống đương đại, được UNESCO và nhiều tổ chức quốc tế trong lĩnh vực VHNT học tập. Các chính sách về bảo tồn DSVH phi vật thể, vật thể, đặc biệt các báu vật nhân văn sống. Nhật Bản cũng là nước đã có những mô hình triển khai CSVH trong thực tiễn để bảo tồn các DSVH tạo nên bản sắc Nhật Bản trong một xã hội công nghiệp hóa, đô thị hóa và quốc tế hóa mạnh mẽ, phát triển du lịch gắn với bảo tồn di sản.

+ Hàn Quốc

Hàn Quốc là mẫu hình về sự đầu tư mạnh mẽ từ chính phủ trong việc phát triển nền công nghiệp văn hóa có nội dung Hàn Quốc (Korean Content Cultural Industry), trong đó điện ảnh, thời trang và âm nhạc được coi là 3 mũi nhọn phát triển nhằm gia tăng hình ảnh của Hàn Quốc trên thị trường quốc tế, gắn phát triển văn hóa với phát triển du lịch, coi công nghiệp văn hóa là một trong những bộ phận hữu cơ của nền kinh tế tri thức.

1.3. Vai trò, đặc tính và phân loại chính sách văn hóa

1.3.1. Vai trò của chính sách văn hóa

Trong tiến trình phát triển của các xã hội, nhất là xã hội hiện đại, sự phát triển của mỗi một lĩnh vực trong đời sống xã hội phụ thuộc rất lớn vào hệ thống chính sách nhà nước, bên cạnh các nguồn lực và vị thế địa chính trị mà mỗi một quốc gia có được. Hệ thống chính sách là sự mở đường, là sự huy động trí tuệ tập thể của mỗi xã hội, các nguồn lực mang tính tiềm năng hay sẵn có của mỗi xã hội, từ đây các xã hội mới phát triển được.

Các lý thuyết hiện đại nhấn mạnh ba trụ cột của phát triển là: kinh tế thị trường, nhà nước và xã hội dân sự. Trong khi kinh tế thị trường có chức năng điều tiết các hoạt động kinh tế, tạo ra của cải vật chất cho xã hội, hiệu quả hoá các quá trình phát triển trên cơ sở tính toán các chi phí và giá thành, cũng như xã hội thì nhà nước đóng vai trò điều tiết vĩ mô các quan hệ xã hội, xây dựng thể chế phát triển, tổ chức các hoạt động kinh tế vĩ mô, an ninh quốc phòng chống hiểm hoạ thiên tai, các quan hệ quốc tế ở tầm nhà nước. Trong sự phân công này, các chính sách là thể hiện cai trò của nhà nước trong việc định hướng sự phát triển, xây dựng mô hình, tập trung nguồn lực của mọi lực lượng xã hội để phát triển một lĩnh vực nào đó của xã hội.

Các thay đổi xã hội lớn đều có nguồn gốc từ sự thay đổi chính sách, mở đường cho những thể chế mới đi vào cuộc sống. Công cuộc đổi mới từ năm 1986 đã làm một minh chứng cho sự đi trước của chính sách trong phát triển của đất nước, khắc phục được công cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội, huy động được lực lượng sản xuất trong xã hội, từ đó, nâng cao mức sống, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, phát triển văn hoá nghệ thuật và các lĩnh vực khác của đời sống tinh thần. Thực tiễn này cho chúng ta thấy, chính sách luôn phải đi trước một bước, thể hiện các tầm nhìn phát triển, điều chỉnh các mâu thuẫn, các xung đột, tạo các động lực cho phát triển bằng các thể chế, huy động các nguồn lực trong xã hội cho phát triển.

Trong phạm vi văn hoá, các chính sách thể hiện các vai trò:

1. Định hướng phát triển cho toàn bộ đời sống văn hoá hay mỗi lĩnh vực của văn hoá nghệ thuật.
2. Điều hoà các mâu thuẫn, các vấn đề phát sinh trong quá trình phát triển văn hoá.
3. Điều tiết sự phát triển bằng các công cụ chính sách, thể hiện qua các chính sách minh bạch, công khai và hệ thống cơ quan công quyền về văn hoá hoạt động có hiệu quả và hiệu lực.

4. Thể hiện các ưu tiên phát triển thông qua các đầu tư ưu tiên cho mỗi lĩnh vực trong từng thời kỳ, trong các chính sách tài trợ của nhà nước, chính sách thuế trong lĩnh vực văn hoá.

5. Tập trung các nguồn lực cho phát triển văn hoá trong các chương trình, kế hoạch và dự án phát triển của từng giai đoạn, của mỗi lĩnh vực.

6. Hạn chế các xu hướng phát triển văn hoá không có lợi cho tiến trình phát triển, kiểm soát, kiểm duyệt các tác phẩm văn hoá độc hại, có nội dung phản động, đồi trụy, phá hoại thuần phong mỹ tục.

Chính sách là sự can thiệp hay không can thiệp của nhà nước nhưng là các tác động mang tính định hướng cho sự phát triển, là khung thể chế cho các hoạt động trong thực tiễn. Chính sách văn hoá cũng có một tầm ảnh hưởng sâu rộng tới sự phát triển của nền văn hoá Việt Nam. Trong thời kỳ đổi mới, chính sự thay đổi trong chính sách văn hoá đã tạo nên những động lực mới cho sự phát triển của nhiều lĩnh vực văn hoá văn nghệ trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, mở cửa, hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, nếu chính sách văn hoá sai lầm, như mọi chính sách của các lĩnh vực khác trong xã hội, sẽ đem đến những tác hại đến sự phát triển văn hoá. Các chính sách văn hoá sai lầm có thể biểu hiện bằng các chính sách đi ngược lại quy luật khách quan, cản trở sự phát triển, can thiệp quá sâu vào sự sáng tạo văn học nghệ thuật, không tạo ra môi trường kích thích cho sự sáng tạo mỗi cá nhân, nhóm xã hội; có thể là những chính sách văn hoá có tầm nhìn hẹp, không có tác hại như nêu trên, nhưng cũng không có tác động vào đời sống, tạo nên tình huống là thực tiễn cứ phát triển còn chính sách lại xa vời và không thực tiễn. Song nhìn chung các chính sách không đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn đời sống sẽ là lực cản cho sự phát triển. Ví dụ, việc triển khai chính sách văn hoá không phù hợp nhu cầu thực tiễn của người dân vùng Tây Nguyên, đó là việc xây dựng nhà rông văn hoá bên cạnh nhà rông truyền thống, không đáp ứng nhu cầu phát triển của chính các chủ thể văn hoá là đồng bào dân tộc.

1.3.2.Đặc tính, thành tố các loại hình chính sách văn hóa

1.3.2.1. Đặc tính

So với các loại hình chính sách khác, nhìn trên tổng thể, CSVH là nhằm thúc đẩy các tiến trình trong xã hội, dân chủ hóa hơn nữa đời sống, do đó, nó không nặng tính chất can thiệp một cách “thô bạo”, “ép buộc”, “răn đe”,

“trừng phạt”, mà là mang tính “bảo trợ”, “hỗ trợ”, “thúc đẩy”, hạn chế tính chất hành chính. Đối với văn hóa, xã hội dân sự có một vai trò quan trọng trong sự phát triển các CSVH.

Một đặc điểm nữa của CSVH là mang tính nhạy cảm, do nó tác động đến một bộ phận trí thức cao trong xã hội, vốn luôn có ý thức về tính độc lập, tự do sáng tạo nghệ thuật. Do đó, quá trình hoạch định chính sách, thực thi chính sách cần có sự thận trọng, mang tính thuyết phục bằng tri thức hơn là sự ép buộc.

Cuối cùng, tuy có tính chất thúc đẩy hơn là tính hành chính, có tính nhạy cảm cao, song các CSVH cũng mang thêm một đặc tính nữa là “can thiệp” và phụ thuộc vào ý chí chính trị của nhà nước. Các can thiệp hay đề xuất các mục tiêu chính sách là do nhà nước chủ động, thông qua các đầu tư, tài trợ, các đặt hàng. Một sự cân bằng giữa các yếu tố bên trên (nhà nước) và yếu tố bên dưới (xã hội dân sự) là sự cần thiết cho mỗi một CSVH.

1.3.2.2. Các thành tố

-*Các thể chế*: Luật là cấp độ cao nhất về chính sách, bao gồm các điều luật có liên quan tới lĩnh vực văn hóa nghệ thuật (Luật Sở hữu trí tuệ) và các luật trực tiếp đến lĩnh vực này, ví dụ như Luật Di sản Văn hóa, Luật Điện ảnh... Đặc điểm chung của các luật là sự thể chế hóa các quan hệ xã hội trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, điều chỉnh các hành vi giữa các bên có liên quan trên cơ sở các quy định luật pháp, có hiệu lực quản lý cao nhất.

-Ngoài luật, chúng ta còn có các Nghị định, Thông tư của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ, của các cơ quan cấp bộ có thẩm quyền, liên quan tới hoạt động văn hóa nghệ thuật; các Chỉ thị, Quyết định của Bộ. Đó là các văn bản pháp quy, tác động vào những lĩnh vực nhất định của đời sống văn hóa nghệ thuật, điều hành các hoạt động quản lý, trên cơ sở các văn bản luật và văn bản dưới luật khác có liên quan.

-Có một loại thể chế khác là các Chiến lược, Kế hoạch, Quy hoạch, thể hiện những điều hành quản lý của nhà nước, ví dụ như Chiến lược phát triển văn hóa, Chiến lược phát triển nghệ thuật, Chiến lược bảo tồn và phát huy di sản văn hóa... Đây là các công cụ thể chế có hiệu lực đối với công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật.

-*Chính sách đầu tư*: thể hiện các ưu tiên chính sách của nhà nước thông qua các khoản cấp ngân sách hàng năm, được cơ quan lập pháp cao nhất phê

chuẩn là Quốc hội hay Nghị viện, được các cơ quan của chính phủ thi hành. Đặc điểm của loại chính sách này là mang tính thực tiễn, có tác động trực tiếp đến sự phát triển của thực tiễn văn hóa nghệ thuật, đó là một loại chính sách “phi văn bản” nhưng thường được các nhà nước sử dụng như một công cụ hữu hiệu tác động vào đời sống. Các chính sách đầu tư chịu sự đánh giá của xã hội, thông qua các hoạt động kiểm toán và đánh giá của các tầng lớp xã hội.

-*Chính sách thuế*: bao gồm các chính sách miễn giảm, tăng thuế đối với các sản phẩm và dịch vụ văn hóa nghệ thuật, thể hiện những lĩnh vực ưu tiên của nhà nước đối với từng lĩnh vực, từng loại hình nghệ thuật, nhóm xã hội...

-Cải tiến chính sách để thuế trở thành một công cụ đắc lực trong chính sách văn hoá quốc gia, phù hợp với cơ chế kinh tế mới, có nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia đầu tư, tài trợ cho văn hoá nghệ thuật là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu của Việt Nam. Trên thế giới, các khoản tài trợ trên được khấu trừ thuế cho tổ chức tài trợ, hiến tặng, tùy theo số lượng và tính chất tài trợ. Các hoạt động tài trợ vì mục tiêu phi lợi nhuận được khuyến khích, số tiền các khoản đóng góp này chiếm 21% thu nhập của lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, 10% với lĩnh vực di sản.³ Phân tích các chính sách thuế của chúng ta, vẫn còn thiếu vắng những quy định cụ thể kiểu như thế này.

Tại một số nước, họ có quy định những lĩnh vực văn hoá nghệ thuật cần ưu tiên tài trợ, được ưu đãi thuế. Ở Pháp, có 5 lĩnh vực được ưu tiên là sáng tạo văn học nghệ thuật, bảo tồn di sản văn hoá, truyền bá văn hoá, điện ảnh, nghe nhìn, báo chí và xuất bản. Các ưu đãi này bao gồm giảm thuế thu nhập, giảm thuế VAT, thuế nghề nghiệp, miễn thuế tài sản và lệ phí đăng ký.

Chính sách hiến tặng, bảo trợ, tài trợ cho văn hóa nghệ thuật, Một chính sách khác để thu hút tài trợ ngoài ngân sách nhà nước là thông qua luật thuế thu nhập cá nhân. Các nước có nền kinh tế thị trường phát triển như Canada, Pháp, Anh, Mỹ, các miễn trừ thuế đối với các tài sản đã được thừa nhận, cho các tổ chức văn hoá nghệ thuật được chỉ định, sẽ được miễn thuế. Các món quà tặng là tài sản văn hoá cũng được miễn thuế.

Các phương pháp hành chính: thể hiện thông qua các hoạt động kiểm tra việc thi hành luật pháp và các hoạt động khác nhằm điều hành hoạt động văn hóa nghệ thuật đi theo đúng các điều luật, quy định. Các hoạt động này có

³ Nguyễn Văn Tình (2009) *Chính sách văn hóa trên thế giới và việc hoàn thiện chính sách văn hoá ở Việt Nam*. H., Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

tính chất điều hành hàng ngày nên đôi khi cũng có những hệ quả ngược đời với thực tiễn phát triển văn hóa.

1.3.3. Phân loại chính sách văn hóa

- Phân theo tính chất

Ở cấp độ chung nhất, chính sách là một đường lối phát triển, sự định hướng cho một lĩnh vực hay một tổ chức nào đó trong xã hội, được soạn thảo bởi chính phủ, cơ quan chính phủ hay một tổ chức xã hội.

Ở cấp độ nhỏ hơn, chính sách là một kế hoạch hành động có phương hướng, mục tiêu, có giải pháp can thiệp của các cơ quan và tổ chức nhằm phát triển một lĩnh vực hay một tổ chức.

Ở cấp độ nhỏ hơn nữa, chính sách được coi như một giải pháp can thiệp mang tính nhất thời/cụ thể.

Điểm chung nhất của mọi chính sách là có các tác động, can thiệp vào đời sống xã hội, khiến cho đời sống bị biến đổi. Do đó, nói đến các chính sách là nói tới tính thực hiện, là hệ thống các công cụ tác động vào mọi khía cạnh của đời sống xã hội, thông qua các thể chế, luật, kế hoạch, chương trình hành động... hay các công cụ như tài chính, nhân lực.

- Phân theo phạm vi can thiệp

Các loại chính sách có một phổ can thiệp rộng, đi vào các vấn đề vĩ mô.

Các loại chính sách đi vào các vấn đề cụ thể, theo từng lĩnh vực.

- Phân theo thời gian

Các loại chính sách dài hạn (5 năm): phần lớn nằm ở tầm quốc gia, với các tác động hay can thiệp mang tính dài hạn, cải thiện cơ bản tình trạng của thực tiễn.

Các loại chính sách trung hạn (2-3 năm): phần lớn thuộc các cơ quan cấp bộ, tỉnh, có phạm vi triển khai hạn chế hơn.

Các loại chính sách ngắn hạn (1 năm): phần lớn thuộc các tổ chức văn hóa nghệ thuật, thông qua các dự án triển khai cụ thể vào một vấn đề của thực tiễn đời sống văn hóa nghệ thuật.

Chương 2

MÔ HÌNH CHÍNH SÁCH VĂN HÓA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

Trong bối cảnh hiện nay, các nước đều quan tâm đến phát triển CSVH như một bộ phận trong chính sách phát triển chung của quốc gia. Việc nghiên cứu các mô hình CSVH khác nhau có vai trò quan trọng nhằm tăng cường hiểu biết giữa các quốc gia về cơ chế, CSVH, làm cơ sở cho quá trình giao lưu, hợp tác và hội nhập. Nghiên cứu mô hình CSVH còn giúp tìm hiểu, học hỏi, đúc rút kinh nghiệm và vận dụng những cách làm tốt, những giải pháp có hiệu quả trong hoạch định và thực thi CSVH của mỗi quốc gia.

Bài học này trình bày những vấn đề cơ bản về mô hình CSVH bao gồm các khái niệm, cơ sở hình thành các mô hình CSVH, tiêu chí phân loại và giới thiệu một số cách phân loại mô hình CSVH trên thế giới. Đồng thời, nội dung bài học giới thiệu các mô hình CSVH “Người tạo điều kiện”, “Nhà bảo trợ”, “Kiến trúc sư” và “Kỹ sư” theo quan điểm của Chartrand và Mc Caughey. Mỗi mô hình CSVH đều được đánh giá về điểm mạnh, điểm yếu, từ đó rút ra ý nghĩa đối với việc xây dựng và thực thi CSVH của Việt Nam.

Việc phân tích có thể thấy các mô hình CSVH không loại trừ lẫn nhau, mỗi mô hình đều có thế mạnh và hạn chế riêng. Mỗi mô hình được hình thành và vận hành trong những điều kiện cụ thể, phù hợp với đặc điểm về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Xu thế hiện nay là các quốc gia thường kết hợp các yếu tố của nhiều mô hình CSVH của mỗi quốc gia đều dựa trên mối quan tâm về nội dung CSVH, cơ chế can thiệp của nhà nước và kết quả của việc thực hiện chính sách.

Với Việt Nam, việc nghiên cứu mô hình CSVH của các nước trên thế giới sẽ giúp các nhà hoạch định và thực thi chính sách, hiểu được điểm mạnh và hạn chế của từng phương thức quản lý để điều chỉnh và vận dụng sáng tạo cho phù hợp với bối cảnh, điều kiện của nước ta nhằm đạt được mục tiêu chung trong chiến lược phát triển của đất nước.

2.1. Cơ sở hình thành mô hình chính sách văn hóa

2.1.1. Khái niệm Mô hình chính sách văn hóa

CSVH của mỗi quốc gia trên thế giới thường mang tính đặc thù do xuất phát từ nhu cầu và tình hình thực tế của mỗi nước. Tuy CSVH của các nước

không giống nhau nhưng có thể có những điểm tương đồng nhất định về nội dung chính sách hoặc cơ chế quản lý, điều hành hoạt động văn hóa. Trong nghiên cứu về CSVH, các nhà nghiên cứu thường căn cứ vào những đặc điểm chung, mang tính tiêu biểu trong CSVH của các nước để phân loại theo những mô hình CSVH (models for cultural policy). Như vậy, mô hình CSVH có thể được hiểu là những kiểu/ dạng CSVH, được xác định bởi một số đặc điểm riêng biệt, có ý nghĩa trong việc nghiên cứu, hoạch định và thực thi CSVH.

Trên thực tế, có nhiều quan điểm khác nhau về các mô hình CSVH. Có những quan điểm được giới học thuật và các nhà hoạch định chính sách trên thế giới chấp nhận một cách rộng rãi như cách phân loại theo bốn mô hình của Harry Hillman-Chartrand và Claire McCaughey (1989). Bên cạnh đó còn có những cách xác định mô hình CSVH khác nhưng mức độ phổ biến hạn chế hơn.

Việc phân loại các mô hình CSVH chỉ mang tính tương đối vì hiện nay các quốc gia có xu hướng kết hợp những yếu tố của các mô hình khác nhau chứ không hoàn toàn dập khuôn theo một mô hình nhất định. Bên cạnh đó, có mô hình chỉ có ý nghĩa lịch sử do không còn vận hành trên thực tế. Nói cách khác, mô hình CSVH không bất biến mà luôn được điều chỉnh, biến đổi để phù hợp với điều kiện mới. Việc nghiên cứu mô hình CSVH giúp các quốc gia hiểu sâu sắc hơn bản chất, đặc tính, công cụ và phương thức vận hành của CSVH. Đặc biệt, với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, việc nghiên cứu kinh nghiệm của các nước trên thế giới sẽ góp phần đúc rút bài học kinh nghiệm cho việc xây dựng và hoàn thiện CSVH của nước nhà.

2.1.2. Cơ sở hình thành chính sách văn hóa

Điều kiện lịch sử- kinh tế- chính trị- văn hóa- xã hội của quốc gia. Việc hình thành và phát triển CSVH của mỗi nước đều xuất phát từ bối cảnh cụ thể về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội của quốc gia. Đây là những tiền đề quan trọng, chi phối phương thức hoạch định cũng như nội dung CSVH của một đất nước tại một thời điểm nhất định. Nhiều tác giả đã tổng kết tác động của các ảnh hưởng này tới CSVH quốc gia như sau:

-Điều kiện lịch sử

Điều kiện lịch sử của mỗi nước dẫn đến quan niệm khác nhau về các trọng tâm được ưu tiên trong lĩnh vực văn hóa. Ví dụ, với các nước có bề dày lịch sử như Trung Quốc hay các nước châu Âu, vấn đề gìn giữ và phát huy di sản văn hóa dân tộc được đặc biệt coi trọng. Trong khi với những nước có

lịch sử tương đối “non trẻ” như Mỹ, các vấn đề thuộc về văn hóa đương đại lại là vấn đề được quan tâm và khuyến khích hàng đầu.

Truyền thống lịch sử của mỗi dân tộc có thể ảnh hưởng rất lớn đến việc xây dựng và thực thi CSVH. Ví dụ, Pháp là một nước có truyền thống lâu đời về việc nhà nước can thiệp vào lĩnh vực văn hóa. Từ thời phong kiến, tầng lớp quý tộc và nhà nước không chỉ tài trợ cho văn hóa mà còn nắm quyền kiểm duyệt các tác phẩm văn hóa nghệ thuật. Chính vì vậy, cho đến nay, đặc điểm này vẫn còn được thể hiện trong CSVH Pháp, khi vai trò điều tiết của nhà nước là khá tập trung và nổi bật.¹²

-Trình độ phát triển kinh tế-xã hội và dân trí

-Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế- xã hội và dân trí của mỗi nước dẫn đến những khác biệt trong CSVH, đặc biệt là cơ chế quản lý và phương thức đầu tư cho văn hóa. Chẳng hạn CSVH của Singapore, một nước có 100% dân số thành thị, mức sống và trình độ dân trí cao sẽ không giống với CSVH của một nước mà dân số đa phần là nông dân, mức sống và trình độ dân trí còn nhiều hạn chế như các nước đang phát triển, trong đó có nước ta.

Một ví dụ khác, ở những nước có nền kinh tế thị trường phát triển, CSVH thường nhấn mạnh vào cơ chế tài chính nhằm khuyến khích sự năng động của các tổ chức nghệ thuật và tài trợ của các cá nhân, doanh nghiệp cho nghệ thuật. Vai trò điều tiết của thị trường trong hoạt động văn hóa nói chung hay một số lĩnh vực.

+ Điều kiện chính trị

Hiện nay, mặc dù sự khác biệt giữa chế độ chính trị tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa ít được đề cập tới nhưng trên thực tế, vẫn có sự khác biệt trong chính sách xã hội và CSVH giữa các nước thuộc hai chế độ chính trị này. Các nước Bắc Âu như Đan Mạch, Phần Lan, Ai-xơ-len, Áo, Thụy Điển theo chế độ nhà nước phúc lợi xã hội có sự điều tiết của chính phủ nên có nhiều nét tương đồng với mục tiêu chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa như nước ta.

Một ví dụ khác dễ nhận thấy là với các nước có chế độ chính trị dân chủ, chính sách văn hóa cũng đề cao tính dân chủ. Chẳng hạn như Đan Mạch, hai chiến lược cốt lõi trong CSVH của nước này là *dân chủ hóa về văn hóa*- phổ biến văn hóa quốc gia tới mọi người dân và *dân chủ văn hóa*- khuyến

khích nhiều nền văn hóa khác nhau thay vì một nền văn hóa độc tôn.²⁴

+ Mô hình tổ chức quốc gia

Các nước trên thế giới có mô hình tổ chức quốc gia khác nhau, từ đó dẫn đến mô hình khác nhau trong CSVH. Với các nước liên bang như Đức, Úc, Mỹ, CSVH thường có xu hướng phân chia quyền lực cho các tiểu bang. Nói cách khác, cơ chế quản lý văn hóa thường mang tính phân quyền, phi tập trung.

Ngược lại, những nước có mô hình quản lý tập trung, điều hành thống nhất từ trung ương tới địa phương như Trung Quốc thường dẫn tới hệ quả là CSVH cũng mang tính tập trung, tập quyền.

2.2. Tiêu chí phân loại mô hình chính sách văn hóa

Xét về nội dung, có thể thấy, CSVH của nhiều nước trên thế giới có những quan điểm chung như tăng cường khả năng tiếp cận đến văn hóa nghệ thuật của nhân dân, nâng cao đời sống văn hóa của cộng đồng, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, vươn tới chất lượng cao về nghệ thuật... Tuy nội dung và mục đích của CSVH của nhiều nước có điểm tương đồng nhưng việc xây dựng CSVH và phương thức vận hành của CSVH ở mỗi nước lại rất khác nhau. Điều đó đã dẫn đến việc hình thành các mô hình CSVH riêng biệt. Các nhà nghiên cứu về CSVH đã dựa vào tiêu chí như vai trò quản lý của nhà nước, kế hoạch chiến lược phát triển văn hóa, cơ chế tài chính cho văn hóa và hệ thống cơ quan quản lý về văn hóa để phân chia các mô hình này.

+ *Vai trò quản lý của nhà nước*

Vai trò quản lý của nhà nước trong lĩnh vực văn hóa là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để phân loại mô hình CSVH trên thế giới. Dựa theo tiêu chí này nghĩa là xem xét phạm vi, mức độ và phương thức can thiệp của nhà nước đối với đời sống văn hóa của một quốc gia. Trên thực tế, có những mô hình CSVH thể hiện vai trò tổ chức, điều hành và phát triển văn hóa một cách toàn diện, sâu sắc và trực tiếp của nhà nước, trong khi ở những mô hình khác, vai trò này chỉ mang tính chất chỉ đạo chiến lược chung và được thể hiện một cách gián tiếp.

Một phương diện khác trong vai trò quản lý văn hóa của nhà nước là phương thức quản lý. Một số nước thực hiện phương thức quản lý tập trung, thống nhất từ chính quyền trung ương đến địa phương, trong khi một số nước khác lại áp dụng cơ chế phân quyền, phân cấp cho chính quyền các cấp và các

lực lượng khác trong xã hội. Chẳng hạn, ở một số mô hình CSVH, việc hoạch định CSVH thường có tính chất “từ trên đưa xuống” (top down), nghĩa là CSVH được quyết định ở các cấp quản lý trung ương. Trong khi đó, ở mô hình CSVH khác, việc phát triển CSVH lại là “từ dưới đưa lên” (bottom up), thể hiện ở chỗ các nghệ sỹ, tổ chức văn hóa nghệ thuật, các nhà nghiên cứu, học giả và các nhóm cộng đồng được tham gia vào quá trình này một cách dân chủ, sáng tạo.

+ *Kế hoạch chiến lược phát triển văn hóa*

Theo tiêu chí này, để phân loại mô hình CSVH, các nhà nghiên cứu quan tâm đến việc nhà nước lập kế hoạch chiến lược phát triển văn hóa tổng thể cho quốc gia hay trao nhiệm vụ này cho các cấp thấp hơn như các bang và tiểu bang (trong các nước liên bang, hợp chủng quốc) hay cho các cơ quan, tổ chức văn hóa nghệ thuật. Nói cách khác, ở nhiều quốc gia, nhà nước đảm nhiệm việc lập kế hoạch chiến lược cho phát triển văn hóa. Bên cạnh đó, có những quốc gia, chính quyền trung ương không xây dựng kế hoạch chiến lược này. Đây là nét khác biệt và được coi là một trong các tiêu chí để xem xét và phân loại mô hình CSVH.

Ngoài ra, một vấn đề quan trọng khác là xem xét nội dung kế hoạch chiến lược phát triển văn hóa như quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển văn hóa, các giải pháp chủ yếu và phương hướng tổ chức thực hiện chiến lược. Chẳng hạn, nghiên cứu các mục tiêu của kế hoạch phát triển chiến lược sẽ cho biết định hướng, những trọng tâm ưu tiên và nỗ lực của chính phủ. Một số Chính phủ thường nói về các mục tiêu của họ một cách rõ ràng và trực tiếp, trong khi các Chính phủ khác có thể đề cập đến mục tiêu của họ một cách gián tiếp.

+ *Cơ chế tài chính*

Cơ chế tài chính là yếu tố đặc biệt quan trọng trong các chính sách xã hội nói chung và CSVH nói riêng. Thậm chí, có quan điểm cho rằng “theo nghĩa hẹp, CSVH là cách thức tài trợ cho nghệ thuật trong một xã hội, tại một thời điểm nhất định”⁴. Chính vì vậy, cơ chế tài chính là một trong những tiêu chí cơ bản được các nhà nghiên cứu sử dụng nhằm phân loại các mô hình CSVH.

Xem xét cơ chế tài chính cần chú ý một số vấn đề cốt lõi như mức độ

⁴ Duelunch, Peter. *The Nordic Cultural Model* (Mô hình CSVH của các nước Bắc Âu). Copenhagen: Viện Nghiên cứu văn hóa Bắc Âu, 2003. tr. 13.

tài trợ của nhà nước cho văn hóa, phương thức hỗ trợ và các lĩnh vực ưu tiên trong phân bổ nguồn tài chính của chính phủ. Cụ thể, mức độ tài trợ của nhà nước thường thể hiện ở tỉ lệ ngân sách của chính phủ đầu tư cho khu vực văn hóa trong tổng ngân sách quốc gia hàng năm. Xem xét tỉ lệ nguồn tài chính của chính phủ trong tổng các nguồn thu của tổ chức nghệ thuật cũng cho biết mức độ tài trợ của chính phủ cho nghệ thuật. Có những mô hình CSVH, trong đó nhà nước bao cấp toàn bộ hay phần lớn kinh phí cho phát triển văn hóa. Ở mô hình khác, ngân sách công cho hoạt động văn hóa chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ, thậm chí không đáng kể so với các lĩnh vực xã hội khác.

Về phương thức hỗ trợ tài chính của nhà nước cho văn hóa, một số quốc gia áp dụng cơ chế hỗ trợ trực tiếp, nghĩa là cung cấp tài. chính trực tiếp cho khu vực văn hóa dưới dạng kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên, kinh phí xây dựng cơ bản hoặc hỗ trợ theo từng dự án cụ thể. Ở một số nước khác, chính phủ có thể hỗ trợ cho nghệ thuật chủ yếu dưới dạng gián tiếp bằng cách tạo ra những động cơ để khuyến khích các thành phần kinh tế- xã hội tài trợ và đầu tư cho nghệ thuật.

Về đối tượng được ưu tiên nhận tài trợ của nhà nước, ở các mô hình CSVH cũng có những khác biệt nhất định. Chẳng hạn, có mô hình chú trọng đầu tư cho các mục tiêu của cộng đồng, có mô hình lại chú trọng hỗ trợ các nghệ sỹ và tổ chức văn hóa nghệ thuật chuyên nghiệp, có mô hình ưu tiên đầu tư cho cá nhân nghệ sỹ trong khi mô hình khác thì tập trung hỗ trợ cho các tổ chức văn hóa nghệ thuật với tư cách là một tập thể... Ở mô hình này, nhà nước có thể ưu tiên đầu tư cho khâu sáng tạo văn hóa nghệ thuật, trong khi ở mô hình khác chính phủ lại nhấn mạnh việc hỗ trợ cho khâu phân phối, hưởng thụ các sản phẩm văn hóa.

+ Hệ thống cơ quan quản lý về văn hóa

Hệ thống cơ quan quản lý về văn hóa là công cụ quan trọng tham gia vào quá trình xây dựng CSVH và đưa CSVH vào đời sống, cấu trúc của hệ thống này được xác định bởi các cơ quan/tổ chức và các mối quan hệ qua lại giữa các cơ quan/tổ chức đó. Đây cũng là một tiêu chí thường được xem xét để phân loại mô hình CSVH.

Một số nước trên thế giới xây dựng hệ thống cơ quan quản lý về văn hóa của nhà nước đều khắp từ trung ương đến địa phương để tạo điều kiện cho việc quản lý thống nhất, đồng bộ các hoạt động văn hóa. Trong khi đó, một số nước khác chỉ duy trì một số cơ quan quản lý văn hóa ở cấp trung

ương. Nhiều quốc gia có cơ quan quản lý chuyên trách về văn hóa ở cấp Bộ nhưng một số quốc gia không có bộ chủ quản, phụ trách lĩnh vực văn hóa ở cấp nhà nước hay liên bang. Một bộ phận các quốc gia hình thành Hội đồng nghệ thuật như một cơ quan tương đối độc lập với chính phủ trong việc phân bổ tài chính và quản lý việc thực thi CSVH, trong khi một số nước khác không có cơ quan này; Nói cách khác, Chính phủ không chỉ cần hỗ trợ về mặt tài chính mà còn cần hỗ trợ về mặt thể chế với các cơ quan thực hiện chính sách như Bộ Văn hóa và các tổ chức khác. Vì vậy, cần xem xét nhà nước phân bổ các nguồn lực như cơ sở vật chất, bộ máy quản lý hành chính và nhân lực cho khu vực văn hóa nghệ thuật như thế nào, hệ thống bộ máy có đảm bảo cho việc thực thi CSVH một cách hiệu quả hay không.

2.3. Một số cách phân loại mô hình chính sách văn hóa trên thế giới

Khi nghiên cứu về CSVH của các nước trên thế giới và tập hợp chúng thành các mô hình CSVH, có thể nhận thấy căn cứ quan trọng về mặt lý luận là quan điểm lý thuyết về văn hóa và CSVH. Nói cách khác, việc xây dựng và phát triển CSVH của mỗi quốc gia dựa trên nền tảng lý thuyết và tư tưởng nhất định. Các quốc gia có quan điểm khác nhau về văn hóa, vai trò của văn hóa cũng như vai trò của nhà nước trong phát triển văn hóa. Từ đó, các nước sẽ chọn những hướng tiếp cận khác nhau trong phát triển CSVH. Một số quan điểm lý thuyết cơ bản là quan điểm gắn văn hóa với hệ tư tưởng, chính trị; quan điểm dân tộc chủ nghĩa; và quan điểm kinh tế coi văn hóa là một loại hàng hóa.

2.3.1 Quan điểm gắn văn hóa với chính trị và hệ tư tưởng

Đây là quan điểm cho rằng văn hóa là một yếu tố cấu thành nên hệ thống chính trị và hệ tư tưởng. Chính vì vậy, văn hóa luôn gắn với hệ tư tưởng và hệ thống chính trị của một quốc gia nhất định. Văn hóa có vai trò quan trọng trong việc xây dựng và phát huy ảnh hưởng của hệ tư tưởng, hướng tới phục vụ hệ thống chính trị cụ thể Văn hóa được coi như một công cụ hiệu quả để tuyên truyền, phổ biến hệ tư tưởng đến đông đảo quần chúng nhân dân, xây dựng con người theo hệ tư tưởng chính thống và thực hiện các mục tiêu của hệ thống chính trị.

Trong thực tế, các nước xã hội chủ nghĩa đã vận dụng quan điểm này. Các nước này dựa trên học thuyết của chủ nghĩa Mác- Lê Nin, theo đó khẳng định văn hóa là một yếu tố quan trọng trong kiến trúc thượng tầng, có quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại với các yếu tố khác như chính trị, hệ tư tưởng.

Văn hóa cũng như các yếu tố khác thuộc kiến trúc thượng tầng chịu sự chi phối của cơ sở hạ tầng xã hội nhưng cũng có tính độc lập tương đối. Chính vì vậy, văn hóa là một công cụ quan trọng để xây dựng con người xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội và củng cố hệ thống chính trị xã hội. Văn hóa có nhiệm vụ chính trị và phải thống nhất theo định hướng chính trị của nhà nước.⁵

Không chỉ các nước xã hội chủ nghĩa mà nhiều nước khác cũng vận dụng quan điểm này, tuy ở các mức độ khác nhau. Trên thực tế, nhiều nước nhấn mạnh việc văn hóa của quốc gia phải phản ánh được những vấn đề trọng yếu về tư tưởng và nhiệm vụ của hệ thống chính trị. Các nhà nghiên cứu CSVH trên thế giới thường đề cập đến trường hợp cực đoan như chủ nghĩa phát xít Đức. Chủ nghĩa phát xít Đức đã sử dụng văn hóa như một công cụ tinh thần quan trọng để phục vụ cho tư tưởng địa chính trị và phân biệt chủng tộc của chính quyền Hitler. Chính quyền Hitler đã kiểm soát chặt chẽ văn hóa và triệt để sử dụng văn hóa như một phương tiện thông tin cổ động, tuyên truyền cho việc bài xích người Do thái và các dân tộc khác, đề cao tính “thuần khiết” của chủng tộc Đức và tính siêu việt của hệ tư tưởng phát xít.²⁷

Một ví dụ khác là trường hợp Canada. Nằm ngay cạnh Mỹ- một “siêu cường quốc”, Canada luôn có ý thức khẳng định quyền tự chủ dân tộc và sự độc lập về tư tưởng, chính trị, chống lại những áp đặt và ảnh hưởng của Mỹ. Chính vì vậy, văn hóa đã được coi là công cụ quan trọng để thực hiện nhiệm vụ chính trị này. Chẳng hạn, Canada duy trì hai ngôn ngữ chính thống là Anh và Pháp, hệ thống phát thanh truyền hình có mục tiêu tuyên truyền, quảng bá văn hóa dân tộc, chống lại ảnh hưởng của văn hóa Mỹ, Bộ Di sản được thành lập để bảo vệ di sản văn hóa Canada... Như vậy, có thể nói, Canada đã gắn văn hóa với tư tưởng và các vấn đề chính trị.⁶

2.3.2. Quan điểm dân tộc chủ nghĩa: văn hóa thể hiện đặc trưng dân tộc

Đây là quan điểm rất phổ biến ở các nước trên thế giới. Nội dung quan điểm này nhấn mạnh vào việc văn hóa của mỗi quốc gia phải thể hiện bản sắc

¹ Nguyễn Khoa Điềm (chủ biên). *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*. H: Chính trị Quốc gia, 2002. 270 tr.

² Mc Guigan, Jim. *Rethinking Cultural Policy* (Suy nghĩ lại về CSVH). London: open University Press, 2004. tr.37.

¹ Nguyễn Văn Tình. *Chính sách văn hóa trên thế giới và việc hoàn thiện chính sách văn hóa ở Việt Nam*. Hà Nội: Văn hóa- Thông tin, 2009.

² *Các ngành Công nghiệp văn hóa- Tám điểm của văn hóa trong tương lai*. UNESCO. Website'. <http://poriil.unesco.org/culture/en/ev>.

riêng của dân tộc và nhà nước cần có chính sách nhằm gìn giữ, phát huy và quảng bá văn hóa dân tộc, đặc biệt là các giá trị văn hóa truyền thống.

Quan điểm này được đặc biệt quan tâm trong thời kỳ toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, khi tự do thương mại các sản phẩm văn hóa đang dẫn đến nguy cơ đồng nhất về văn hóa, đe dọa sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa trên toàn cầu. Bản sắc văn hóa của mỗi quốc gia là yếu tố rất dễ bị tổn thương. Mỗi quốc gia đều thấy rõ ý nghĩa của việc duy trì và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, coi đó là nền tảng quan trọng trong phát triển kinh tế, chính trị, xã hội.²⁹ Nhiều báo cáo của UNESCO trong thập niên 70 và 80 đã phân tích mặt trái của quá trình toàn cầu hóa, cảnh báo về nguy cơ của “chủ nghĩa đế quốc về văn hóa” (cultural imperialism) với việc truyền bá, gây ảnh hưởng để đưa các giá trị, thị hiếu và cách ứng xử của một nền văn hóa áp đặt cho các nền văn hóa khác trên thế giới. Có quan điểm cho rằng hiện nay các nước phát triển, đặc biệt là Mỹ và một số nước Tây Âu đang tiến hành cuộc “xâm lăng văn hóa” (cultural invasion) sang các nước khác, đặc biệt là các nước đang phát triển, có ngành công nghiệp văn hóa non trẻ, yếu kém về năng lực sản xuất.

Đi theo quan điểm này, nhiều nước đã có chính sách ưu tiên và tăng cường đầu tư cho văn hóa dân tộc, đặc biệt đối với khu vực văn hóa truyền thống như di sản vật hóa vật thể và phi vật thể, các loại hình nghệ thuật truyền thống quốc gia... Nhiều nước cũng tìm cách bảo vệ các ngành công nghiệp văn hóa nội địa như hạn chế nhập khẩu một số loại sản phẩm văn hóa nước ngoài và đưa ra qui định đảm bảo việc phổ biến sản phẩm văn hóa trong nước tới đông đảo nhân dân. Đây chính là quan điểm coi các sản phẩm và dịch vụ văn hóa là “ngoại lệ”; do đó, không thể đối xử như với các hàng hóa vật chất thông thường.

Ví dụ, Pháp đã có chính sách quảng bá ngôn ngữ, âm nhạc và điện ảnh Pháp trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống phát hành, phổ biến phim quốc gia. Chính phủ Pháp ban hành chế độ hạn ngạch nhập khẩu phim từ nước ngoài và qui định thời lượng tối thiểu chiếu phim của Pháp tại các rạp chiếu phim cũng như thời lượng phát sóng phim nội trên truyền hình. Pháp cũng là một trong những quốc gia đi đầu trong việc xây dựng và thông qua Công ước quốc tế về phát huy và bảo vệ sự đa dạng trong các biểu đạt văn hóa của UNESCO.

2.3.3. Quan điểm kinh tế: văn hóa là một loại hàng hóa

-Quan điểm này nhìn nhận văn hóa từ góc độ kinh tế, coi văn hóa là hàng hóa và do đó sẽ ứng xử với văn hóa như với các hàng hóa thông thường khác. Ngành công nghiệp văn hóa-các ngành sáng tạo, phân phối và phổ biến sản phẩm và dịch vụ văn hóa chi phối chủ yếu bằng qui luật trên thị trường như qui luật cung- cầu, qui luật giá trị và giá cả. Điều đó có nghĩa là chính phủ cho rằng thị trường có ý nghĩa quan trọng trong điều tiết các hoạt động văn hóa. Nhà nước thường ít can thiệp trực tiếp vào đời sống văn hóa mà chi phối thông qua hệ thống luật pháp như luật thuế và bản quyền. Ví dụ, để khuyến khích một ngành công nghiệp văn hóa hoặc một lĩnh vực văn hóa nào đó, nhà nước có thể ban hành chế độ miễn giảm thuế trong sản xuất và kinh doanh các sản phẩm văn hóa đó. Điều này sẽ khuyến khích cá nhân và doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực vì được hưởng thuế suất có lợi, việc tiêu thụ sản phẩm cũng được thúc đẩy do người tiêu dùng được hưởng giá cả ưu đãi hơn. Bằng cách thực thi nghiêm luật bản quyền, quyền lợi của những người sáng tạo và doanh nghiệp sản xuất sản phẩm văn hóa sẽ được bảo vệ. Đây là một nhân tố vô cùng quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp văn hóa. Mặt khác, do sự điều tiết của thị trường nên có thể dẫn đến những hiệu quả tích cực như người sáng tạo văn hóa nghệ thuật có thể được trả thù lao xứng đáng nếu sản phẩm được thị trường tiếp nhận, người hưởng thụ văn hóa có thể có các sản phẩm văn hóa đáp ứng đúng thị hiếu, nhu cầu và phù hợp với khả năng chi trả.

-Quan điểm coi văn hóa là hàng hóa được một số nước Bắc Mỹ và châu Âu chấp nhận, đặc biệt là Mỹ. Nếu như Mỹ là nước có truyền thống áp dụng qui luật thị trường trong hầu hết các lĩnh vực văn hóa thì ở một số nước khác, chính phủ có thể áp dụng quan điểm kinh tế này cho một số lĩnh vực văn hóa cụ thể như âm nhạc, điện ảnh, báo chí, xuất bản mà không áp dụng trong lĩnh vực khác như di sản văn hóa hay nghệ thuật bác học (ví dụ: opera, nhạc giao hưởng, thính phòng...). Cũng chính vì quan điểm này, Mỹ và một số nước phương Tây thường ủng hộ tự do thương mại, trong đó có tự do thương mại các sản phẩm và dịch vụ văn hóa trên qui mô toàn cầu. Các nước này thường yêu cầu các quốc gia khác “mở cửa” cho hàng hóa văn hóa của họ và đấu tranh chống các trở ngại như hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với hàng hóa văn hóa.

2.4. Một số mô hình chính sách văn hóa điển hình trên thế giới

Vào những năm 80 và 90 của thế kỷ XX, khi Liên hợp quốc kêu gọi các quốc gia xây dựng CSVH vì sự phát triển, nhiều học giả trên thế giới đã đi sâu

nghiên cứu các mô hình quản lý và mô hình CSVH ở các nước khác nhau. Nhiều mô hình quản lý và CSVH đã được nghiên cứu và công bố trong hơn hai mươi năm qua đã chứng tỏ tính phức tạp của vấn đề CSVH. Các nhà nghiên cứu cho rằng, sự phức tạp đó không chỉ mang tính chất hành chính nhà nước đơn thuần, mà còn mang tính lý thuyết về khái niệm và tính tư tưởng. Bản thân văn hóa là một "ngôi nhà trừu tượng" thì CSVH cũng chứa đựng đầy những yếu tố trừu tượng là điều không có gì lạ. Các cấu trúc, quá trình xây dựng và các công cụ của CSVH được hình thành và thiết kế trên một mạng lưới phức tạp về lý thuyết. Hơn thế nữa, việc nghiên cứu mô hình chính sách còn tăng thêm phần phức tạp do các quốc gia khác nhau có cách hiểu và cách tiếp cận CSVH khác nhau. Điều đó giải thích tại sao có rất nhiều quan điểm, cách hiểu, cách tiếp cận khác nhau như thế về mô hình CSVH trong suốt thời gian qua. Có nhiều nghiên cứu về mô hình mang tính siêu hình hoặc nặng về lý luận cao siêu, hoàn toàn không phù hợp với thực tế hoạt động văn hóa của các quốc gia. Nhưng cũng có nhiều nghiên cứu mô hình CSVH có tính thực tế và ý nghĩa khoa học, được đông đảo giới nghiên cứu ở nhiều nước chấp nhận. Phương thức được nhiều người chấp nhận hiện nay là trên cơ sở sự giống nhau một cách tương đối trong cơ chế quản lý điều hành văn hóa ở các nước, các nhà nghiên cứu tập hợp các nhóm nước đó lại trong một mô hình và họ đưa ra một số mô hình CSVH cơ bản thích hợp. Xin được nhấn mạnh là những mô hình tiêu biểu về CSVH được trình bày dưới đây hoàn toàn không phải là những mô hình bất biến hoặc được các quốc gia theo đuổi thực hiện một cách rập khuôn, mà chúng là những mô hình được nhiều nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách chấp nhận hơn cả. Có những quốc gia kết hợp những yếu tố của một số mô hình khác nhau trong quá trình xây dựng và triển khai CSVH. Với kiến giải như vậy, chúng tôi xin giới thiệu bốn mô hình CSVH tiêu biểu do Chartrand H. và McCaughey c. đưa ra năm 1989. Có thể nói, trong các nghiên cứu về mô hình CSVH trên thế giới hiện nay đã được công bố, các nghiên cứu của Chartrand H. và McCaughey c. là công trình về mô hình CSVH được biết đến nhiều và được thừa nhận rộng rãi hơn cả. Một số mô hình điển hình:

2.4.1. Mô hình "Phúc lợi nhà nước"

Mô hình "Phúc lợi nhà nước" còn được các tác giả gọi là mô hình "Kiến trúc sư". Các nhà nghiên cứu xếp các nước Bắc Âu như Thụy Điển, Phần Lan, Na Uy, Đan Mạch và một số nước như Hà Lan, Pháp... vào mô hình này. Tại các nước nêu trên, ví dụ như Thụy Điển, coi sự bình đẳng về

quyền lợi văn hóa cũng quan trọng ngang với sự bình đẳng về quyền lợi kinh tế. Để đạt được các mục tiêu phúc lợi xã hội, chính phủ các nước Bắc Âu và Hà Lan cũng như các nước trong mô hình này đã đưa ra các chính sách khuyến khích và tạo cơ hội để mọi công dân phát triển khả năng và tính sáng tạo nghệ thuật của họ. Nhà nước đưa ra các chính sách về văn hóa - nghệ thuật đặc biệt mang tính pháp lý, lồng ghép với các bộ luật về giáo dục, an sinh xã hội và phát triển đô thị.

Đặc điểm nữa của mô hình này là nhà nước quản lý và hỗ trợ văn hóa thông qua Bộ Văn hóa và ngân sách nhà nước cấp cho văn hóa - nghệ thuật cũng trực tiếp cấp thông qua Bộ Văn hóa. Tại các nước này, người ta cũng thường thấy có Hội đồng Văn hóa hay Hội đồng Nghệ thuật Quốc gia với thành phần là các học giả, các nhà nghiên cứu và các nghệ sĩ nổi tiếng. Hội đồng có quyền hạn thực sự, vì họ có nhiệm vụ tư vấn với chính phủ về chính sách, luật pháp, kể cả việc kiến nghị ra các quyết sách tài trợ cho các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật và nghệ sĩ cụ thể và ý kiến của họ luôn được cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa tôn trọng. Riêng trường hợp Pháp thì Bộ Văn hóa là cơ quan trực tiếp tài trợ cho văn hóa mà không qua Hội đồng nghệ thuật. Trước khi chuyển sang giới thiệu mô hình khác, chúng tôi xin đưa ra một dẫn chứng về các mục tiêu trong CSVH của Thụy Điển để góp phần làm rõ hơn về mô hình này, theo đó, CSVH của Thụy Điển cần phải hướng tới các mục tiêu sau đây:

- Hỗ trợ và bảo vệ quyền tự do biểu đạt và tạo ra những cơ hội hiện thực để sử dụng quyền đó.
- Tạo cho nhân dân các cơ hội tự tham gia sáng tạo nghệ thuật và khuyến khích các tiếp xúc cá nhân.
- Chống lại các tác động tiêu cực của tính thương mại hóa trong lĩnh vực văn hóa.
- Khuyến khích phi tập trung hóa các hoạt động và quá trình ra quyết định trong lĩnh vực văn hóa.
- Tăng thêm ngân sách nhằm giải quyết các nhu cầu và trải nghiệm văn hóa cho các nhóm người bị thiệt thòi.
- Đảm bảo rằng nền văn hóa trước đây được bảo tồn và được sinh động thêm.
- Khuyến khích các trao đổi kinh nghiệm và ý tưởng trong lĩnh vực văn

hóa với các quốc gia khác.

Xu thế hiện nay, mô hình này đang có sự chuyển dịch gần gũi hơn với mô hình “*Cánh tay nối dài*” mà chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau.

2.4.2. Mô hình “*Kế hoạch hóa tập trung*”

Theo các nhà nghiên cứu CSVH phương Tây, đây là mô hình quản lý văn hóa của Liên Xô và các nước thuộc phe xã hội chủ nghĩa trước đây (hay còn được gọi là mô hình “*Kỹ sư*” (Engineer). Theo mô hình này, nhà nước bao cấp toàn bộ cho văn hóa - nghệ thuật. Tất cả các thiết chế văn hóa, các tư liệu sản xuất, tài sản văn hóa đều thuộc sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể. Những người làm công tác văn hóa - nghệ thuật được nhà nước trả lương. Ngoài ra, văn nghệ sĩ còn được hưởng nhuận bút sáng tác, biểu diễn. Nhà nước giao kế hoạch hoạt động cho các tổ chức, cơ quan, đơn vị và các thiết chế văn hóa và sản phẩm văn hóa cũng thuộc sở hữu nhà nước hoặc sở hữu tập thể của đơn vị văn hóa - nghệ thuật làm ra sản phẩm đó. Sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu tan rã, Liên bang Nga, nay là chủ thể mới của Liên Xô trước đây và các nước Đông Âu đã xây dựng CSVH mới phù hợp với thể chế chính trị hiện nay ở mỗi nước. Như vậy, từ sau khi Liên Xô và các nước thuộc phe xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu không còn nữa thì mô hình quản lý CSVH theo kiểu “*Kế hoạch hóa tập trung*” cũng không còn tồn tại. Ngày nay, người ta chỉ nhắc đến mô hình này khi đề cập đến quá trình phát triển của lịch sử nghiên cứu về CSVH ở các nước này.

Đối với các nước vẫn kiên trì đi theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở châu Á như: Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam... đã và đang tiến hành công cuộc đổi mới, cải cách toàn diện ở từng nước, thực hiện xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước và đang vững vàng đi trên con đường ổn định, phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường hội nhập quốc tế.

2.4.3. Mô hình quản lý văn hóa gián tiếp “*Cánh tay nối dài*” (Arm’s Length)

Có thể nói đây là mô hình được các nhà nghiên cứu văn hóa và các nhà hoạch định chính sách chú ý nhiều hơn cả, vì nó có sự kết hợp giữa Nhà nước và xã hội trong việc hoạch định và thực hiện CSVH quốc gia, trong đó Nhà nước giao quyền, phân cấp nhiều hơn cho ngành văn hóa tự chủ trong hoạt động của mình. Đây cũng là một xu thế quan trọng trong quản lý và điều hành

đời sống văn hóa hiện nay của các nước trên thế giới. Các tác giả gọi mô hình này là mô hình "*Nhà bảo trợ*" (*Patron*) và nó được biết đến nhiều hơn dưới tên gọi là mô hình "*Cánh tay nối dài*" (*Arm's Length*). Tuy nhiên, còn rất ít người làm công tác văn hóa ở nước ta hiểu về mô hình này một cách thấu đáo. Mô hình quản lý văn hóa này còn được gọi là mô hình quản lý gián tiếp, và nước Anh chính là "cha đẻ" của mô hình này.

Các nước theo mô hình "*Cánh tay nối dài*" (hay còn gọi là mô hình "*Nhà bảo trợ*" - *Patron*), ngoài Anh Quốc (bao gồm cả Scot-len, xứ Wales và Bắc Ai-len) còn có các nước trong khối Thịnh vượng chung (*Commonwealth*), Australia, New Zealand, Canada... Một số nước và lãnh thổ ở châu Á, châu Âu và châu Phi cũng có mô hình tương tự như Hồng Kông, Hàn Quốc, Singapore, Nam Phi... Vài năm trở lại đây nhiều nước khác trên thế giới cũng thành lập Hội đồng Nghệ thuật, chẳng hạn các nước ở Đông Âu, Nam Âu và Cộng hòa Liên bang Đức, Malaysia...

Nhiều nhà nghiên cứu nhận ra rằng, khuynh hướng hiện nay trên thế giới là, tại nhiều quốc gia Nhà nước vừa thành lập Bộ Văn hóa lại vừa thành lập Hội đồng Nghệ thuật. Trong một điều tra mới nhất do Liên đoàn Thế giới Các Hội đồng Nghệ thuật và Cơ quan quản lý văn hóa (IFACCA) tiến hành trong năm 2006 tại 185 quốc gia trên thế giới (chiếm tỉ lệ 85% tổng số 221 nước trên thế giới) thì có 157 nước có Bộ Văn hóa và 83 nước có Hội đồng Nghệ thuật; ngoài ra, 74 nước vừa có cả Bộ Văn hóa và vừa có cả Hội đồng Nghệ thuật, 103 nước chỉ có Bộ Văn hóa và 4 nước chỉ có Hội đồng Nghệ thuật mà không có Bộ Văn hóa.

Đặc điểm nổi bật của mô hình này là nhà nước không trực tiếp quản lý và tài trợ cho văn hóa mà thực hiện việc này thông qua các tổ chức mang tính *nửa chính phủ* (quango- organizations) hay *phi nhà nước*, đó là các Hội đồng. Nói cách khác, nhà nước thực hiện quản lý và tài trợ cho văn hóa một cách gián tiếp thông qua "*cánh tay nối dài*".

Cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa ở nước Anh hiện nay là Bộ văn hóa, Truyền thông và Thể thao thành lập năm 1997 (trước đó gọi là Bộ Di sản Quốc gia). Bộ này chỉ đưa ra các chính sách lớn, có tính định hướng và các Hội đồng mới thực sự là cơ quan hoạch định chính sách cụ thể và tài trợ ngân sách cho văn hóa trên cơ sở các định hướng chính sách lớn của Bộ. Bên cạnh các Hội đồng thường có ủy ban tư vấn đồng nghiệp (Peer Committee) gồm những chuyên gia văn hóa và các nghệ sĩ có uy tín về nghề nghiệp, chuyên

môn và đạo đức. Tổ chức này có nhiệm vụ tư vấn và đánh giá việc xây dựng chính sách và các quyết định ngân sách tài trợ cụ thể mà Hội đồng đưa ra. Từng lĩnh vực đều có các Hội đồng như vậy. Ví dụ Hội đồng Nghệ thuật Anh; Hội đồng Di sản Quốc gia; Hội đồng Phim Anh; Hội đồng Thủ công mỹ nghệ... Các Hội đồng này không phải là cơ quan Nhà nước hay Chính phủ, họ thực hiện nhiệm vụ hoạch định chính sách cụ thể cho từng chuyên ngành trên cơ sở thỏa thuận với cơ quan quản lý nhà nước về các định hướng chung, về các CSVH và trực tiếp phân bổ ngân sách của Chính phủ cho văn hóa, nhưng các Hội đồng lại làm việc một cách độc lập. Ví dụ, Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao Anh đưa ra cho các Hội đồng 4 Chương trình mục tiêu ưu tiên trong giai đoạn 2005 - 2008, như sau:

- Tiếp tục tăng cường sự tiếp cận văn hóa và thể thao cho trẻ em và tạo cơ hội cho các em phát triển tối đa tài năng và được hưởng lợi khi tham gia các hoạt động văn hóa - thể thao.

- Tăng cường tối đa sự đóng góp của các ngành công nghiệp du lịch, sáng tạo và giải trí đối với nền kinh tế quốc dân.

- Các cơ quan tài trợ phải làm việc có hiệu quả và phối hợp với các cơ quan, tổ chức khác nhằm đáp ứng các nhu cầu về văn hóa và thể thao của mọi cá nhân và cộng đồng.

Trên cơ sở 4 Chương trình mục tiêu lớn này, từng Hội đồng phụ trách các lĩnh vực chuyên ngành văn hóa và chuyên ngành thể thao xây dựng chính sách, kế hoạch triển khai và thực hiện việc tài trợ. Các ủy ban tư vấn của các Hội đồng tương ứng có nhiệm vụ tư vấn về chính sách và đưa ra đánh giá về các quyết định tài trợ của Hội đồng.

Nếu cho rằng mô hình này cho phép các hội đồng văn hóa - một tổ chức "*cánh tay nối dài*" của cơ quan nhà nước được quyền hoàn toàn tự do trong việc hoạch định chính sách cụ thể và cung cấp tài chính cho văn hóa thì cũng chưa hẳn đúng. Mức độ tự do này còn phụ thuộc vào cách thức kiểm soát mà mỗi cơ quan chính phủ đặt ra, hoặc bằng cách chính thức thông qua các quy định, định chế có tính quy phạm pháp luật hoặc thông qua hợp đồng ký kết giữa các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa với các Hội đồng hoặc thông qua các phương thức điều hành, các bộ quy tắc ứng xử không chính thức khác mà cơ quan quản lý nhà nước có thể áp dụng. Như vậy, tính độc lập và mức độ phụ thuộc của các Hội đồng Văn hóa còn phụ thuộc vào "độ dài hay ngắn" của "cánh tay" mà cơ quan chính phủ tạo ra cho họ. Do đó, "độ dài

cánh tay" của các Hội đồng này ở mỗi nước là khác nhau.

Phương thức quản lý văn hóa theo mô hình "*cánh tay nối dài*" này chủ yếu nhằm giảm thiểu sự tham gia chỉ đạo tác nghiệp một cách cụ thể và trực tiếp của cơ quan quản lý nhà nước vào hoạt động điều hành chuyên môn. Công việc quản lý thường tập trung vào việc sắp xếp tổ chức sao cho hợp lý, định ra các thể chế khoa học giúp chính phủ soạn thảo các văn bản pháp quy, tạo điều kiện kích thích các phong trào văn hóa, còn việc xây dựng các chiến lược, kế hoạch, chương trình nhằm tạo điều kiện cho sự sáng tạo, trao đổi nghề nghiệp và học thuật, thẩm định chất lượng công trình và quyết định tài trợ là việc của bản thân những nhà hoạt động văn hóa, các Hội đồng và các Hiệp hội Nghệ thuật và Văn hóa.

Chủ trương quản lý văn hóa ở các nước phương Tây là "mở rộng dân chủ, tôn trọng việc phân cấp, phân quyền, kích thích tinh thần độc lập và tự do sáng tạo"⁷ và chủ trương đó thực sự trở thành một động lực thúc đẩy văn hóa phát triển và là một bài học cho nhiều quốc gia trên thế giới vận dụng.

2.4.4. Mô hình Mỹ

Tiêu biểu cho mô hình này là nước Mỹ và một số nước có hình thái tổ chức Nhà nước Liên bang, ví dụ như Cộng hòa Liên bang Đức hay Liên bang Thụy Sĩ. Các tác giả gọi mô hình này là "*Người tạo điều kiện*" (Facilitator). Ở cấp độ Nhà nước Liên bang, các nước này không có Bộ Văn hóa, nhưng ở các Bang hoặc Tiểu bang có thể có các cơ quan chuyên trách về văn hóa và các lĩnh vực nhân văn.

Đối với nước Mỹ, trong Hiến pháp của mình, Tổng thống hay Quốc hội không được trao nhiệm vụ quản lý văn hóa. Chính vì lý do đó, chính quyền Trung ương hay các Tiểu bang không trực tiếp can thiệp vào CSVH. Các Tiểu bang và các cơ sở văn hóa công cộng hay tư nhân đều căn cứ vào tình hình cụ thể mà hoạch định CSVH riêng cho mình và nhờ vậy nó tạo ra đặc trưng phong phú cho văn hóa Mỹ. Nước Mỹ đề cao tự do trong sáng tạo và thể hiện điều này qua cách quản lý của mình.

Trong bài phát biểu có tiêu đề "*Liệu chúng ta có thể có một CSVH?*" của bà Ellen McCulloch-Lovell (nguyên Phó Trợ lý Tổng thống Mỹ, Giám đốc điều hành Ủy ban của Tổng thống về nghệ thuật và nhân văn trong giai đoạn 1983 - 1994) tại Hội Nghị về CSVH tổ chức tại Columbus, bang Ohio,

⁷ Nguyễn Khoa Điềm (chủ biên) (2001), *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội., tr. 174- 175

Hoa Kỳ ngày 8 tháng 5 năm 1998, cho rằng:

Nếu hỏi chúng tôi rằng Mỹ có CSVH hay không? Nếu đó là một CSVH giống như các nước châu Âu thì có lẽ chúng tôi không có, và đa số những người trong giới văn hóa - nghệ thuật ở Mỹ sẽ nói: Chúng tôi không có và có lẽ chẳng nên có CSVH; nhân dân Mỹ chúng tôi quá đa dạng và đa nguyên; hệ thống tài trợ của chúng tôi quá phức tạp và không được tổ chức; tài trợ của Nhà nước cho văn hóa quá nhỏ bé để mà chia nhau, cần gì để phải có CSVH?.

Nhưng bà cũng cho biết những hoạt động thực tế và những lĩnh vực ưu tiên mà các quỹ, các công ty, các nhà từ thiện và các tổ chức văn hóa đang thực hiện, đó chính là CSVH Mỹ.. Những nguyên tắc chính của bộ Luật này, gồm:

- Tăng cường sự tiếp cận của công dân với văn hóa;
- Khuyến khích các thành tựu cá nhân;
- Xây dựng cơ chế hỗ trợ tài chính của các bang và chính quyền cơ sở;
- Phối hợp giữa tài trợ của Nhà nước với các quỹ tư nhân.

Tổ chức Hội đoàn Mỹ (American Assembly) cũng đưa ra một khung CSVH của Mỹ có tên gọi là "Nghệ thuật vì mục đích công cộng", trong đó xác định bốn nhiệm vụ cơ bản của văn hóa Mỹ đối với xã hội, cụ thể như sau:

Nghệ thuật giúp xác định tư cách một người Mỹ là thế nào bằng cách:

- Xây dựng nhận thức về bản sắc dân tộc.
- củng cố thực tế hiện thực đa nguyên của văn hóa Mỹ.
- Phát triển các giá trị dân chủ trong nước.
- Phát triển các giá trị dân chủ và hòa bình ở nước ngoài.

Nghệ thuật đóng góp cho việc nâng cao chất lượng cuộc sống và tăng trưởng kinh tế bằng cách:

- Làm cho các cộng đồng ở Mỹ sống động và phồn vinh hơn.
- Tăng cường sự phồn thịnh của dân tộc ở trong nước.
- Tăng cường sự phồn vinh của dân tộc trên phạm vi toàn cầu.

Nghệ thuật giúp định hình tính công dân được giáo dục và có nhận thức bằng cách:

- Tăng cường sự hiểu biết trong một xã hội đa dạng.

- Phát triển các khả năng trong trường học và nơi làm việc.
- Phát triển tự do và trao đổi cởi mở về các tư tưởng và các giá trị.

Nghệ thuật làm phong phú đời sống cá nhân bằng cách:

- Khuyến khích sáng tạo, nâng cao tâm hồn và tiềm năng cá nhân.
- Cung cấp giải trí và thư giãn cho con người.

Ở Mỹ, văn hóa là một loại sản phẩm hàng hóa. Những lý do đặc biệt, tế nhị của văn hóa ít được biết đến do những đặc điểm của lịch sử và xã hội Mỹ - một xã hội đa dân tộc, đại đa số là dân nhập cư, ít bề dày lịch sử.

Tuy nhiên, không phải không có chính sách trực tiếp đối với lĩnh vực văn hóa mà nước Mỹ hoàn toàn không định hướng sự phát triển văn hóa của mình. Một trong những định hướng rõ nhất của Chính phủ Mỹ đối với văn hóa là thông qua các điều khoản trong Luật thuế và trong các thỏa thuận song phương và đa phương giữa Chính phủ Mỹ và các nước liên quan đến vấn đề hàng hóa. Luật thuế của Mỹ có những điều khoản cho phép việc miễn giảm thuế đối với những khoản đóng góp cho các quỹ từ thiện hay phát triển văn hóa. Đối với ngành công nghiệp văn hóa, nước Mỹ cũng thể hiện ý muốn của mình đối với việc khuếch trương văn hóa Mỹ, các giá trị Mỹ thông qua các sản phẩm văn hóa, đặc biệt thông qua phim Hollywood, truyền thông và lĩnh vực công nghiệp âm nhạc. Nước Mỹ "thông qua sản phẩm văn hóa để thực hiện sự thống trị và xuất khẩu phương thức sinh hoạt và quan niệm giá trị của chủ nghĩa tư bản"⁸.

2.4.5. Mô hình Trung Quốc

Mô hình quản lý văn hóa của Trung Quốc tương đối giống với mô hình quản lý văn hóa ở Việt Nam.

Đặc trưng thể chế tổ chức quản lý sự nghiệp văn hóa đó là Nhà nước là chủ thể. Nhà nước lấy việc quản lý sự nghiệp văn hóa là một chức năng quản lý quan trọng của chính quyền các cấp. Từ chính quyền trung ương đến chính quyền các tỉnh (khu tự trị, thành phố trực thuộc), thành phố, huyện cho đến các cơ sở xã, trấn, đều có cơ cấu tổ chức chuyên môn thay mặt Nhà nước làm công việc quản lý sự nghiệp văn hóa; đồng thời về mặt phương châm, chính sách quản lý sự nghiệp văn hóa, cơ cấu quản lý đó lại chịu sự chỉ đạo trực tiếp

⁸ Mai Hải Oanh (2006), *Xây dựng ngành công nghiệp văn hóa ở nước ta*. Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 06, tr.29.

của cơ quan tuyên truyền Đảng ủy cùng cấp⁹.

Trong cách quản lý văn hóa của Trung Quốc, các biện pháp quản lý hành chính, chính trị, pháp luật, kinh tế, dư luận xã hội... tác động qua lại, bổ sung cho nhau. Vận dụng nhiều biện pháp quản lý đối với việc giải quyết những vấn đề xuất hiện trong đời sống và việc quản lý văn hóa càng giúp ích cho sự tích cực, chủ động của các đơn vị văn hóa, những người làm công tác trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, và giúp điều hòa các mối quan hệ trong quá trình xây dựng, phát triển và quản lý các hoạt động văn hóa. Trong việc xây dựng các CSVH, Trung Quốc ngày càng chú ý và coi trọng việc vận dụng biện pháp quản lý bằng pháp luật và biện pháp kinh tế.

Trung Quốc phân chia các mức độ quản lý văn hóa của mình thành ba cấp: *quản lý vĩ mô*, *quản lý trung mô* và *quản lý vi mô*. Ba cấp độ quản lý này có những khác biệt rõ rệt trong việc đưa ra biện pháp quản lý, chức năng quản lý, xác định đối tượng và chủ thể quản lý.

Chúng ta có thể thấy sự khác biệt đó qua bảng sau¹⁰:

	Cấp vĩ mô	Cấp trung mô	Cấp vi mô
Đối tượng quản lý	Các chính sách, quy hoạch, chiến lược phát triển lâu dài; định hướng, nhiệm vụ, tính chất cơ bản của sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa của toàn quốc	Chính sách, quy hoạch, chiến lược phát triển sự nghiệp văn hóa của ngành, địa phương.	Sự phát triển và những hoạt động kinh doanh của bản thân các xí nghiệp văn hóa, các đơn vị sự nghiệp văn hóa khác nhau.
Chủ thể quản lý	Quốc vụ viện	- Bộ, Ủy ban, Cục chức năng quản lý sự nghiệp trực thuộc Quốc vụ viện như Bộ Văn hóa, Ủy ban	Các cơ quan hành chính, Đảng ủy, hội nghị đại biểu công nhân viên chức, tiểu ban văn nghệ của

⁹ Khang Thức Chiêu (chủ biên) (1996), *Cải cách thể chế văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, tập 1,2, Hà Nội, tr.157

¹⁰ Khang Thức Chiêu (chủ biên) (1996), *Cải cách thể chế văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, tập 1,2, Hà Nội, tr.160-163.

		Giáo dục, Ủy ban Khoa học kỹ thuật, Tổng cục Phát thanh - Điện ảnh - Truyền hình, Tổng cục Xuất bản - Báo chí, Cục Văn vật nhà nước...; - Chính quyền nhân dân các tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc.	các đơn vị sự nghiệp, xí nghiệp văn hóa - nghệ thuật
Chức năng quản lý	Xác định chiến lược, quy hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chung về phát triển sự nghiệp văn hóa cả nước, điều hòa các quan hệ chủ đạo trong quá trình phát triển sự nghiệp văn hóa của cả nước...	Căn cứ vào mục tiêu, chiến lược, nhiệm vụ, chính sách chung, quyết sách vĩ mô của Nhà nước về phát triển sự nghiệp văn hóa để đề ra chiến lược, quy hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách phát triển sự nghiệp văn hóa của ngành, địa phương mình; nghiên cứu đề ra những bước đi, biện pháp, chính sách thực hiện cụ thể, đồng thời phụ trách việc tổ chức thực hiện.	Căn cứ vào nhiệm vụ, mục tiêu chung về phát triển văn hóa của nhà nước và địa phương mình để sắp xếp toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị mình, tiến hành thực hiện.
Phương thức quản lý	Thông qua phương thức đề ra quy hoạch, kế hoạch, phương châm, chính sách; đề ra	Căn cứ vào những yêu cầu của quản lý vĩ mô để đề ra quy hoạch, kế hoạch phát	Trực tiếp quản lý, điều phối, thực hiện các chính sách, pháp luật, pháp quy,

	các văn bản quy phạm pháp luật, mệnh lệnh chính quyền để thực hiện quản lý vĩ mô đối với sự nghiệp văn hóa.	triển sự nghiệp văn hóa tương ứng với ngành, địa phương mình; đề ra những chính sách cụ thể, tổ chức quán triệt đầy đủ, chu đáo, chấp hành và kiểm tra đôn đốc; điều tra nghiên cứu việc thực hiện chính sách, pháp luật, pháp quy thống nhất của Nhà nước v.v... Quản lý trung mô ở giữa quản lý vĩ mô và quản lý vi mô, có tác dụng tiếp nối cái trên, gọi mở cái dưới. Vừa có chức năng quyết sách, lại vừa có chức năng chấp hành, điều hòa, giám sát, đôn đốc.	phương châm, kế hoạch và các yếu tố sản xuất, nhân tài, vật lực...
Dài hạn, toàn cục	Căn cứ vào quyết sách vĩ mô, chú ý đến tình hình văn hóa thực tế của ngành mình, địa phương mình, mà tiến hành điều chỉnh, sửa đổi những chính sách quan trọng liên quan đến phát triển văn hóa và kịp thời đưa ra những quyết sách có	Các quyết sách mang tính hành chính, tập trung vào việc sản xuất, kinh doanh cụ thể.	

	tính ứng biến đối với các tình huống mới, vấn đề mới xuất hiện trong quá trình phát triển văn hóa.		
--	--	--	--

Như vậy, so sánh với điều kiện thực tiễn Việt Nam, chúng ta có thể thấy rằng, mức độ quản lý vĩ mô tương ứng với Quốc hội (hoặc Trung ương Đảng), quản lý trung mô là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (thông qua Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) và quản lý vi mô là các đơn vị thuộc Bộ, thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các doanh nghiệp văn hóa.

Trong lĩnh vực *quản lý trung mô* (quản lý của ngành Văn hóa), Trung Quốc nhấn mạnh đặc trưng hai cực: tiếp nối cái trên, gọi mở cái dưới, tụ hợp ở giữa, trong đó, tiếp nối cái trên là *chấp hành*, gọi mở cái dưới là *quyết sách*. Nghĩa là, sau khi tiếp nhận các quyết định vĩ mô từ phía Nhà nước, ngành Văn hóa cần phải nhanh chóng tiếp thu, nghiên cứu, dựa vào điều kiện thực tiễn để đưa ra những hệ thống quyết sách cụ thể. "*Quản lý trung mô* tập trung vào nhiều chức năng: quyết sách, chấp hành, giám sát, đôn đốc, kiểm tra, điều hòa, tổ chức, khống chế, chỉ đạo, tư vấn ..." ¹¹.

Để hoàn thiện cơ chế quản lý của ngành Văn hóa, Trung Quốc đã đưa ra một vài khuyến nghị sau: *Thứ nhất*, tổng kết thực trạng công tác quản lý ngành văn hóa; *thứ hai*, từng bước kiện toàn và hoàn thiện hệ thống điều hành quản lý của ngành với yêu cầu chung là cầu nối giữ điều hành vĩ mô và điều hành vi mô; *thứ ba*, là điều chỉnh, hoàn thiện hơn nữa chức năng quản lý trực tiếp đối với các sự nghiệp, cơ cấu văn hóa quan trọng, các hạng mục phát triển văn hóa quan trọng; *thứ tư*, là hoàn thiện cơ chế vận hành của ngành đó là thực hiện khoa học hóa quyết sách quản lý.

Việc xây dựng chính sách ở Trung Quốc có những nguyên tắc cơ bản như¹²:

Nhất trí với các tính chất, phương hướng và mục tiêu phát triển của sự

¹¹ Khang Thúc Chiêu (chủ biên) (1996), *Cải cách thể chế văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, tập 1,2, Hà Nội, tr.170

¹² Khang Thúc Chiêu (chủ biên) (1996), *Cải cách thể chế văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, tập 1,2, Hà Nội, tr.140-142

nghiệp văn hóa chủ nghĩa xã hội;

Phát triển sự nghiệp văn hóa phải cân đối nhịp nhàng với sự phát triển của cả nền kinh tế - xã hội;

- Tôn trọng quy luật khách quan của công cuộc xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc;

- Tính khoa học của chính sách;

- Tính thống nhất và đồng bộ của hệ thống chính sách.

Qua trường hợp mô hình quản lý văn hóa Trung Quốc, bài học đối với việc xây dựng chính sách ở Việt Nam: *Một là*, nhà nước luôn phải có vai trò chủ đạo trong việc xây dựng và phát triển văn hóa; *hai là*, cần phân biệt các chính sách ở các mức độ khác nhau phải được thực hiện khác nhau. Chính sách của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần được xác định như chính sách của đơn vị quản lý trung mô, không quá bao quát như quản lý vĩ mô (Đảng hay Quốc hội) và không quá cụ thể như các chính sách của các đơn vị quản lý vi mô.

2.4.6. Mô hình Hàn Quốc

Trong hơn một thập kỷ nay, đặc biệt những năm gần đây, thế giới nói chung và châu Á nói riêng, đặc biệt chú ý đến hiện tượng văn hóa Hàn Quốc, một hiện tượng mà các nhà nghiên cứu văn hóa gọi là "làn sóng Hàn Quốc". Các sản phẩm văn hóa Hàn Quốc, đặc biệt là điện ảnh, phim truyện truyền hình dài tập, nhạc trẻ và các sản phẩm sử có nội dung văn hóa được thể hiện trên các sản phẩm viễn thông và công nghệ kỹ thuật số đã nổi tiếng trong khu vực châu Á và nhiều nước trên thế giới. Hiện nay, Hàn Quốc là một trong năm nước có ngành công nghiệp văn hóa phát triển mạnh nhất trên thế giới. Đến thăm Hàn Quốc, nhiều khách du lịch quốc tế đều có chung nhận xét rằng, Hàn Quốc là một quốc gia có nền kinh tế phát triển cao, xã hội an toàn, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân nhìn chung là khá sung túc và phong phú. Đặc biệt, Hàn Quốc kết hợp rất tốt việc giữ gìn và phát huy các giá trị

văn hóa truyền thống, đồng thời với việc phát triển văn hóa - nghệ thuật đương đại. Cả hai lĩnh vực văn hóa truyền thống và đương đại của Hàn Quốc đều đạt nhiều thành tựu đáng khâm phục. Đi tìm nguyên nhân của "hiện tượng văn hóa Hàn Quốc", chúng tôi cho rằng, trước hết chúng ta cần tìm hiểu từ CSVH và hệ thống pháp luật liên quan đến văn hóa của họ.

Hiện nay Hàn Quốc là một trong vài ba nước ở châu Á vừa có cơ quan

Nhà nước thực hiện việc quản lý nhà nước và hoạt động sự nghiệp về văn hóa là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, và có cơ quan chuyên chăm lo phát triển văn hóa - nghệ thuật ở khu vực phi nhà nước là Hội đồng Nghệ thuật Hàn Quốc.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước và quản lý sự nghiệp văn hóa, du lịch và thể thao của Chính phủ Hàn Quốc. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ nhìn chung là rất gọn nhẹ, chỉ bao gồm 12 Cục, Vụ, đó là Tổng thanh tra, Vụ Quản lý chính sách và Quan hệ công cộng, Vụ Các vấn đề tôn giáo, Cục Nghệ thuật, Cục Văn hóa truyền thông, Cục Du lịch, Văn phòng, Cục Thể thao, Vụ CSVH, Cục Công nghiệp văn hóa và ủy ban Kế hoạch và Phát triển thành phố du lịch & giải trí.

Trên lĩnh vực văn hóa, Bộ Văn hóa và Du lịch cũng chỉ quản lý trực tiếp 9 cơ quan hoạt động sự nghiệp mang tính quốc gia, đó là: Học viện Nghệ thuật Quốc gia Hàn Quốc, Trường Đại học Nghệ thuật Quốc gia Hàn Quốc, Viện Hàn ngữ Quốc gia, Trung tâm Quốc gia về Nghệ thuật biểu diễn truyền thống, Bảo tàng Quốc gia Hàn Quốc, Thư viện Quốc gia Hàn Quốc, Bảo tàng nghệ thuật đương đại Quốc gia và Bảo tàng Nghệ thuật dân gian Hàn Quốc, Các đơn vị hoạt động sự nghiệp văn hóa khác là *"cánh tay nối dài"* của Bộ Văn hóa và Du lịch, hoạt động tương đối độc lập với cơ quan quản lý nhà nước, nhưng vẫn được nhà nước tài trợ kinh phí hoạt động.

Đặc điểm nổi bật nhất hiện nay trong CSVH của Hàn Quốc là sự dịch chuyển từ chỗ quá trình hoạch định CSVH hoàn toàn tập trung trong tay cơ quan quản lý nhà nước trung ương sang phân cấp, phân quyền cho các chính quyền địa phương với sự tham gia tích cực của xã hội dân sự, bao gồm các đơn vị, tổ chức văn hóa - nghệ thuật, các quỹ văn hóa - nghệ thuật, các nhà nghiên cứu văn hóa, các tổ chức phi chính phủ và giới văn nghệ sĩ trong quá trình nghiên cứu, hình thành, xây dựng và triển khai thực hiện CSVH.

CSVH của Hàn Quốc được xây dựng dựa trên các nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Văn hóa và Cá nhân: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của công dân; khuyến khích mọi công dân tham gia vào các chương trình, hoạt động giáo dục văn hóa.
- Văn hóa và Cộng đồng xã hội: Khuyến khích sáng tạo của nghệ sĩ và giới chuyên môn, bảo tồn đi đôi với việc tiến hành nâng cao, cải biên, hiện đại hóa văn hóa truyền thống, làm cho các giá trị truyền thống phù hợp với đời

sống của xã hội đương đại.

- Văn hóa và Kinh tế: Trên cơ sở một xã hội sáng tạo, tiến hành nâng cao hơn nữa tính sáng tạo của ngành công nghiệp văn hóa; xây dựng cơ sở hạ tầng cho ngành công nghiệp văn hóa nhằm phát triển nguồn nhân lực sáng tạo, mở rộng thị trường và làm cho ngành công nghiệp văn hóa có đóng góp ngày càng quan trọng hơn cho sự phát triển chung của cả nền kinh tế.

- Văn hóa và Địa phương: Tiếp tục khai thác và xây dựng tính đặc thù về giá trị văn hóa của các địa phương, thành phố và khu vực; khuyến khích tính sáng tạo của các khu vực, địa phương thông qua việc vun đắp, bồi dưỡng và phân cấp khả năng tự quản lý và điều hành đời sống văn hóa của các địa phương và khu vực hành chính.

- Văn hóa và Thế giới: Thực hiện các chương trình trao đổi hợp tác quốc tế về văn hóa có tính lâu dài và bền vững nhằm nâng cao hình ảnh của Hàn Quốc trong hợp tác văn hóa quốc tế vì hòa bình và phồn vinh.

Trên cơ sở các nguyên tắc trên đây, Vụ Chính sách hoạch định CSVH chung và các Vụ, Cục chuyên ngành hoạch định chính sách cho từng lĩnh vực cụ thể do đơn vị mình phụ trách. Việc hoạch định chính sách không chỉ có các viên chức nhà nước mà còn có cả sự tham gia của các nhà nghiên cứu CSVH, đại diện các tổ chức xã hội dân sự, các tổ chức phi chính phủ và các nghệ sỹ. Ở Hàn Quốc người ta gọi đây là quá trình dân chủ hóa trong công tác hoạch định CSVH.

Năm 2004 Bộ Văn hóa và Du lịch Hàn Quốc đã xuất bản một cuốn sách có tên gọi là "Hàn Quốc sáng tạo". Đây là một công trình mang tính tổng hợp và toàn diện về CSVH của Hàn Quốc trong 10 năm tới với ba mục tiêu tổng thể, gồm:

- Giáo dục nhân dân Hàn Quốc trở thành những công dân văn hóa và sáng tạo.

- Tạo nên một xã hội đặc biệt trong đó nghỉ ngơi, giải trí và làm việc kết hợp một cách hài hòa và con người có thể thể hiện bản sắc văn hóa của mình.

- Tạo nên một dân tộc văn hóa năng động tiêu biểu cho các nền văn hóa địa phương.

Để hiện thực hóa các mục tiêu trên, trong CSVH của mình, Bộ Văn hóa và Du lịch Hàn Quốc đã đưa ra 27 dự án, trong đó một số dự án đã được bắt đầu thực hiện từ năm 2005. Một số dự án về văn hóa đáng chú ý như:

- Mở rộng và phát huy khả năng văn hóa và tính sáng tạo của công dân thông qua giáo dục văn hóa - nghệ thuật.

- Tăng cường các hoạt động văn hóa và giải trí nhằm làm cho nhân dân có thể hưởng thụ một cuộc sống thư giãn văn hóa với gia đình và cộng đồng.

- Nuôi dưỡng và chăm sóc văn hóa sáng tạo của tuổi trẻ.

- Tạo sự bình đẳng giới trong văn hóa.

- Chăm sóc đời sống văn hóa cho người lớn tuổi.

- Mở rộng quyền văn hóa cho tất cả các dân tộc thiểu số.

- Đón nhận bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số.

- Tạo nên sự đa dạng trong nghệ thuật.

- Phát huy công nghiệp văn hóa.

- Phát huy văn hóa các địa phương, vùng miền.

- Tăng cường đời sống văn hóa ở nông thôn và vùng ngư nghiệp.

- Xây dựng kế hoạch văn hóa cho Thủ đô hành chính mới của Hàn Quốc.

- Nâng cao hình ảnh văn hóa của đất nước.

- Phát huy đa dạng văn hóa trong giao lưu văn hóa toàn cầu.

- Tăng cường hợp tác văn hóa với các nước trong khu vực.

Hàn Quốc là nước tài trợ nhiều cho văn hóa. Ngân sách của Chính phủ Trung ương dành cho văn hóa tăng đều từ những năm 1990, năm sau cao hơn năm trước. Ngân sách Nhà nước dành cho văn hóa đã vượt trên 1% tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm. Ví dụ, ngân sách Nhà nước phân cho các lĩnh vực trong năm vừa qua, như sau:

- Ngân sách dành cho văn hóa và nghệ thuật: 811.250 đô-la Mỹ chiếm 49% tổng ngân sách dành cho ngành văn hóa - du lịch.

- Ngân sách dành cho du lịch: 233.125.000 đô-la Mỹ, chiếm 14,1%.

- Ngân sách dành cho ngành công nghiệp văn hóa: 226.775 đô-la Mỹ, chiếm 13,7%.

- Ngân sách dành cho các lĩnh vực văn hóa khác: 384.895.830 đô-la Mỹ, chiếm 23,2% tổng ngân sách của ngành văn hóa - du lịch Hàn Quốc.

Hàn Quốc cũng đã thành lập Hội đồng Nghệ thuật Hàn Quốc vào năm

2005 trên cơ sở Quỹ Phát triển văn hóa nghệ thuật quốc gia trước đây với mục đích bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa Hàn Quốc thông qua hỗ trợ phát triển cho các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, đặc biệt là khu vực phi chính phủ. Ngân sách hàng năm của Hội đồng Nghệ thuật Hàn Quốc khoảng hơn 100 triệu đô-la Mỹ do Nhà nước, Quỹ xổ số Quốc gia và các công ty tài trợ. Hàng năm, Hội đồng Nghệ thuật Hàn Quốc tài trợ cho khoảng 1000 đơn vị, tổ chức văn hóa - nghệ thuật ở khu vực phi nhà nước. Ở cấp địa phương cũng có Hội đồng Nghệ thuật địa phương và ngân sách do chính quyền địa phương cấp. Tuy nhiên, đối với khu vực phi nhà nước, các đơn vị, tổ chức văn hóa - nghệ thuật muốn xin tài trợ của Nhà nước, phải có dự án và đơn xin tài trợ. Ở các địa phương đều có Hội đồng Nghệ thuật địa phương và bên cạnh các Hội đồng Nghệ thuật này đều có Quỹ Văn hóa Nghệ thuật. Ví dụ, Quỹ Văn hóa - Nghệ thuật Seoul hàng năm được chính quyền thành phố cấp ngân sách để tài trợ cho văn hóa - nghệ thuật của thành phố.

Các đơn vị, tổ chức văn hóa - nghệ thuật mang tính quốc gia, thuộc Bộ Văn hóa và Du lịch quản lý và các cơ quan, tổ chức văn hóa hoạt động sự nghiệp đều nhận ngân sách tài trợ hàng năm. Ví dụ, ngân sách hàng năm Bộ Văn hóa và Du lịch cấp cho Nhà hát Quốc gia Hàn Quốc là 20 triệu đô-la Mỹ. Rất nhiều đơn vị, tổ chức văn hóa - nghệ thuật hoạt động sự nghiệp, tuy được ngân sách của Nhà nước tài trợ hàng năm nhưng họ vẫn có những nguồn thu rất đáng kể từ chính hoạt động của họ. Ví dụ, ngân sách của Viện CSVH và Du lịch Hàn Quốc năm 2005 là 13 triệu đô-la Mỹ, trong đó Bộ Văn hóa và Du lịch cấp hơn 6 triệu, Viện tự kiếm được hơn 6 triệu thông qua các dự án, hợp đồng nghiên cứu ký với các đơn vị, tổ chức và chính quyền các địa phương.

Ở Hàn Quốc, khối doanh nghiệp văn hóa đều là các doanh nghiệp tư nhân, nhưng Nhà nước hết sức quan tâm hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp văn hóa Hàn Quốc. Cục Công nghiệp văn hóa thuộc Bộ Văn hóa và Du lịch Hàn Quốc là cơ quan chuyên hoạch định các chính sách nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp văn hóa Hàn Quốc trên thị trường quốc tế. Cục hỗ trợ ngành công nghiệp văn hóa xây dựng và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng; hỗ trợ các ngành công nghiệp văn hóa thâm nhập vào thị trường quốc tế; phát triển các giá trị gia tăng cho các sản phẩm văn hóa và tăng cường thúc đẩy đào tạo nguồn nhân lực chuyên môn cho ngành công nghiệp văn hóa. Cục Công nghiệp văn hóa Hàn Quốc có các phòng theo từng lĩnh vực mà Bộ quản lý như: Bản quyền tác giả; điện ảnh, phim hoạt hình và video; công nghiệp trò chơi và công nghệ âm nhạc; công nghệ văn hóa và đào

tạo nhân lực. Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của công nghệ truyền thông đa phương tiện và kỹ thuật số, Cục này cũng có một đơn vị chuyên chăm lo phát triển nội dung cho các phương tiện kỹ thuật truyền thông hiện đại, phát triển nhân vật trò chơi, hoạt hình và truyện tranh.

Sự phát triển của ngành công nghiệp văn hóa, đặc biệt là các sản phẩm văn hóa sử dụng công nghệ truyền thông đa phương tiện và kỹ thuật số hiện nay đang đặt ra cho các nhà nghiên cứu văn hóa, các nhà quản lý và hoạch định chính sách của ta cần phải nghiên cứu và đề ra những chính sách, giải pháp quản lý và phát triển các loại hình này, nhất là trong bối cảnh Việt Nam gia nhập WTO và quá trình hội nhập, mở cửa thị trường.

Vấn đề hiện nay đang được coi là "nóng" nhất trong ngành công nghiệp văn hóa là chính sách mới của Chính phủ Hàn Quốc quyết định giảm 1/2 tỷ lệ số ngày trong năm chiếu phim Hàn Quốc tại hệ thống rạp chiếu phim trên toàn quốc. Trước đây, nhằm bảo vệ nền điện ảnh dân tộc, Chính phủ Hàn Quốc đã quy định: Mỗi năm, 146 ngày, các rạp chiếu phim trên toàn quốc phải chiếu phim do Hàn Quốc sản xuất. Vừa qua, trong quá trình đàm phán ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) giữa Hàn Quốc và Mỹ, trước sức ép mở cửa thị trường điện ảnh, Hàn Quốc buộc phải giảm một nửa số ngày chiếu phim Hàn trong năm còn 73 ngày. Quy định mới này đang gây sự phản đối quyết liệt từ phía các nhà sản xuất phim và giới nghệ sĩ điện ảnh Hàn Quốc. Nhiều cuộc biểu tình phản đối đã nổ ra và đang đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách điện ảnh Hàn Quốc phải tìm ra những giải pháp khả thi, một mặt, vừa đảm bảo cam kết trong Hiệp định tự do hóa thương mại song phương với Hoa Kỳ vì lợi ích chung của cả nền kinh tế, mặt khác, phải đảm bảo công ăn, việc làm cho những người làm công tác điện ảnh và giữ được uy tín và thị trường của điện ảnh Hàn Quốc trong nước và trên quốc tế. Đây quả là một bài toán không dễ giải.

Ngoài ra, mối quan hệ công tác và mức độ độc lập giữa cơ quan quản lý nhà nước trung ương và địa phương với các Hội đồng Nghệ thuật đang là vấn đề gây tranh luận giữa các bên liên quan.

2.5. Khuynh hướng trong công tác nghiên cứu xây dựng chính sách văn hóa trên thế giới hiện nay

Ngày nay, các nhà nghiên cứu CSVH và những người làm công tác hoạch định chính sách, khi xây dựng CSVH bao giờ cũng đặt văn hóa trong bối cảnh chính trị, kinh tế và khoa học kỹ thuật chung không chỉ của quốc gia

mà cả ở tầm khu vực và thế giới. Quốc gia nào cũng hiểu vai trò và vị trí quan trọng của văn hóa trong phát triển và trong việc thúc đẩy tình hữu nghị, sự hiểu biết và hợp tác giữa các quốc gia. Họ cũng hiểu quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra hết sức mạnh mẽ hiện nay đang đặt ra cho văn hóa thách thức lớn về tính đa dạng và bản sắc văn hóa dân tộc bởi thứ văn hóa "tiêu chuẩn hóa" theo thị trường và toàn cầu hóa. Nhưng bên cạnh đó, hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa cũng đem lại cơ hội phát triển thị trường văn hóa cho mọi quốc gia. Từ đó, các quốc gia càng thấy tầm quan trọng phải thúc đẩy, phát triển sáng tạo và tăng cường các nguồn lực, trước hết là nguồn lực tài chính cho văn hóa để văn hóa càng trở nên sáng tạo và tự bảo vệ được bản sắc dân tộc của mình trước thách thức của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Những vấn đề này tuy đã đạt được sự đồng thuận của tuyệt đại đa số các quốc gia thông qua việc các thành viên UNESCO biểu quyết thông qua Công ước Quốc tế về Bảo vệ và phát huy tính đa dạng văn hóa và các biểu đạt nghệ thuật vào tháng 10 năm 2005. Tuy nhiên, trong công tác nghiên cứu CSVH trên thế giới ngày nay vẫn còn nhiều vấn đề, nhiều khuynh hướng trong CSVH đang là mối quan tâm sâu sắc của các nhà nghiên cứu và những người hoạch định CSVH. Một số khuynh hướng và vấn đề đang nổi lên trong công tác nghiên cứu xây dựng CSVH trên thế giới hiện nay:

- Vấn đề tính cân bằng trong các mục tiêu chính sách và trong phân bổ ngân sách nhà nước cho văn hóa - nghệ thuật.

Các nhà nghiên cứu văn hóa thừa nhận rằng, trong công tác hoạch định chính sách, việc cân bằng và cân đối giữa các mục tiêu chính sách luôn luôn là vấn đề khó khăn cho các nhà hoạch định. Chẳng hạn, làm thế nào để cân bằng giữa việc cung cấp ngân sách đảm bảo cho các hoạt động văn hóa - nghệ thuật với việc hỗ trợ thúc đẩy sáng tạo cái mới trong nghệ thuật? Hoặc cân bằng và cân đối thế nào cho hợp lý giữa bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống với khuyến khích nghệ thuật đương đại? Giữa nghệ sĩ trẻ và lớp nghệ sĩ lớn tuổi? Giữa các loại hình văn hóa - nghệ thuật khác nhau? Việc phân bổ nguồn tài trợ từ ngân sách nhà nước cho văn hóa như thế nào cũng là vấn đề được các nhà nghiên cứu văn hóa đề cập nhiều. Đối với các nước, mức độ tài trợ cho văn hóa từ ngân sách nhà nước là hết sức khác nhau. Ví dụ năm 2004 ngân sách Chính phủ Liên bang Mỹ dành cho văn hóa chỉ chiếm 2% nhu cầu ngân sách của văn hóa, trong khi đó Hội đồng Nghệ thuật Anh được Nhà nước cấp tới hơn 60% ngân sách. Mức độ này còn cao hơn nhiều ở các nước theo mô hình *Phúc lợi nhà nước*. Chính vì vậy, việc phân bổ ngân sách công

bằng và hiệu quả nhằm đạt được các mục tiêu chính sách cũng được các nhà nghiên cứu quan tâm. Chẳng hạn, trong một công trình nghiên cứu có tên là "Thiết kế một CSVH", tác giả Mỹ Justin Lewis cho rằng, một số Hội đồng Nghệ thuật ở châu Âu và Quỹ Văn hóa Quốc gia Mỹ (NEA) đều công khai mục tiêu quan trọng trong CSVH là tạo điều kiện tiếp cận với văn hóa - nghệ thuật cho tất cả mọi người, nhưng thực tế họ lại dùng ngân sách nhà nước để tài trợ quá nhiều cho các loại hình "nghệ thuật cao cấp" (high art) như âm nhạc bác học, cổ điển, ba-lê, nhà hát và múa đương đại - những loại hình mà đối tượng khán giả chủ yếu là giới thượng lưu và những người giàu có ở các thành phố lớn. Trong *Báo cáo Nghiên cứu xã hội chung* tiến hành năm 1993 ở Mỹ cho thấy, ở nước này có 10 người được hỏi thì có đến 7 người đã ít nhất một lần đi xem phim trong năm qua, trong khi đó chỉ có 1 người hoặc đến nhà hát hoặc đi nghe hòa nhạc cổ điển trong năm qua mà thôi. Tác giả đặt câu hỏi: Vậy nghệ thuật phục vụ ai? Và ông cho rằng, ngân sách nhà nước nên đầu tư nhiều hơn nữa cho công tác nâng cao chất lượng các loại hình có đông khán giả, nhất là khán giả bình dân, những người già và khán giả trẻ như điện ảnh, truyền hình, sân khấu nhạc trẻ hơn là chi tiền cho những hoạt động dễ lôi kéo khán giả quay trở lại nhà hát.

- Tính độc lập của Hội đồng Nghệ thuật và mối quan hệ của Hội đồng với cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa trong hoạch định và triển khai CSVH.

Với xu thế quản lý văn hóa ngày nay, khi nhiều quốc gia thực hiện cơ chế tổ chức xã hội công dân, chính quyền trung ương thực hiện phân cấp, phân quyền, trao nhiều quyền hạn hơn cho các tổ chức xã hội dân sự, các cấp chính quyền địa phương, thậm chí cả việc tham gia hoạch định CSVH và ra quyết định tài trợ cho văn hóa. Theo thống kê của IFACCA cho thấy hiện nay, trong cơ cấu chính phủ của gần 170 nước, số quốc gia trên thế giới có Bộ phụ trách về văn hóa (chiếm 91% trong số 185 nước tham gia điều tra) và khoảng gần một nửa trong số đó (84 nước chiếm 45%) có Hội đồng Nghệ thuật. Cả hai cơ quan này đều có quyền ra quyết định về CSVH và quyết định tài trợ cho văn hóa - nghệ thuật. Một trong những vấn đề đang được nghiên cứu, tranh luận nhiều nhất hiện nay, đó là mức độ phụ thuộc của các Hội đồng Nghệ thuật với cơ quan quản lý nhà nước và hình thái CSVH sẽ được tổ chức, hoạch định và thực hiện như thế nào giữa hai cơ quan này. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, các Hội đồng cần phải được độc lập với cơ quan quản lý nhà nước trong hoạch định chính sách cũng như phân bổ tài trợ nhà nước cho văn hóa - nghệ thuật. Mataraso và Landry thì lý luận rằng, "Ngân sách do Quốc

hội phê duyệt và cấp... cho các cơ quan độc lập, mang tính *nửa Chính phủ*. Hãy để cho các cơ quan này tự quyết định chính sách và lựa chọn phương án tài trợ." Còn nhà nghiên cứu người Ai-len Quinn cho rằng, "Các Hội đồng cần phải được tồn tại một các độ lập tương đối với Chính phủ... ảnh hưởng chính trị của Chính phủ đối với các Hội đồng cần ở mức tối thiểu"¹³. Còn Chartrand đề xuất, Chính phủ cấp tiền tài trợ cho nghệ thuật, nhưng không can thiệp vào quyết định tổ chức nghệ thuật nào và nghệ sỹ nào được tài trợ. Trong khi đó, Hội đồng Canada thì thẳng thừng tuyên bố Chính phủ không có quyền đưa ra cho các Hội đồng các ưu tiên chính sách và các chương trình tài trợ cũng như ra các quyết định tài trợ. Những ý kiến trên đây và của nhiều nhà nghiên cứu văn hóa phương Tây thể hiện quan điểm cho rằng, trong mô hình "*quản lý gián tiếp*" thì giữa các chính sách và các quyết định tài trợ cho nghệ thuật do các Hội đồng đưa ra không nên có quan hệ gì với các cơ quan chính phủ. Bản thân khái niệm "các cơ quan cánh tay nối dài" cũng hàm chứa ý nghĩa giữ một khoảng cách nhất định nào đó giữa chính trị với các CSVH - nghệ thuật để tránh sức ép chính trị từ cơ quan nhà nước hoặc đảng phái chính trị, đảm bảo cho việc cấp tài trợ cho nghệ thuật chỉ nhằm mục đích tăng khả năng sáng tạo của nghệ thuật. Cuộc tranh luận về mối liên hệ giữa các Hội đồng với nhà nước vẫn đang tiếp diễn. Tiến sỹ Wyszomirsky thì cho rằng, "Thật ngây thơ nếu cho rằng các đề xuất, xem xét lại tách rời với mục đích, quy trình thủ tục và sự đánh giá của một cơ quan nhà nước. Thực tế cho thấy không ở đâu có một chính sách công nào lại có thể tách rời chính trị"¹⁴. Đây vẫn đang là chủ đề nghiên cứu và tranh luận giữa các nhà nghiên cứu ở các nước vừa có Hội đồng Nghệ thuật vừa có Bộ Văn hóa.

- Đa dạng văn hóa - Môi quan tâm của cả nhân loại và là đặc trưng cơ bản của thời đại chúng ta.

Nhiều nhà hoạch định chính sách và nghiên cứu văn hóa nhận định rằng, thế giới ngày nay đang tồn tại sự khác biệt, đa dạng giữa các nền văn hóa và văn minh và sự khác biệt về văn hóa đó có thể dẫn tới những hiểu lầm, xung đột, thậm chí "chiến tranh" giữa các nền văn minh và văn hóa; giữa các tôn giáo, quốc gia, dân tộc trên thế giới. Toàn cầu hóa cũng đang tạo ra một nghịch lý hết sức rõ ràng cho thế giới ngày nay. Một mặt, toàn cầu hóa làm cho thế giới càng trở nên gần gũi, gắn kết hơn và biên giới địa lý quốc gia

¹³ Bộ Văn hóa (1989): *Quyết định số 182/QĐ ngày 24 tháng 12 năm 1985 về việc Ban hành Điều lệ Quỹ Văn hóa*, tr.88.

¹⁴ Nguyễn Chí Bền (1998), *Từ mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa nghĩ về chính sách kinh tế trong văn hóa hiện nay*, Tạp chí Văn hóa-Nghệ thuật, số 07.

không còn là trở ngại cho quá trình hội nhập giữa các nền văn hóa; mặt khác, toàn cầu hóa cũng tạo nên những thách thức, nguy cơ nảy sinh xung đột với các biểu hiện như: Chủ nghĩa cực đoan, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa khủng bố, tệ phân biệt chủng tộc và bài ngoại. Những diễn biến hết sức phức tạp trong thế giới hiện đại càng chứng minh cho thấy phải đánh giá cao vai trò của văn hóa trong việc thúc đẩy sự hiểu biết và hợp tác giữa các quốc gia, dân tộc trên thế giới, góp phần củng cố hòa bình và tạo điều kiện cho sự hợp tác phát triển bền vững và ổn định cho cả nhân loại. Ngày nay, đa dạng văn hóa là đặc trưng cơ bản của thế giới hiện đại. Các quốc gia cần tôn trọng và phát triển sự đa dạng văn hóa của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia. Mọi sự thiếu tôn trọng văn hóa hoặc áp đặt văn hóa đều có thể dẫn tới những hậu quả khôn lường. Văn hóa được xem là sự tổng hòa các giá trị và những đặc tính nổi bật về tinh thần và vật chất, trí tuệ và tình cảm của mỗi quốc gia, dân tộc. Những giá trị văn hóa ấy được hình thành, phát triển, vun đắp và tạo dựng suốt chiều dài lịch sử các dân tộc và tạo nên một bức tranh đa sắc của thế giới chúng ta. Hội nhập quốc tế về văn hóa phải luôn luôn đi đôi với việc bảo vệ và phát huy các giá trị, bản sắc riêng của văn hóa dân tộc, đảm bảo cho sự phát triển hài hòa và bền vững của toàn xã hội. Ngay trên phương diện một quốc gia, nhất là những quốc gia đa sắc tộc, vấn đề đa dạng hóa cũng có tầm quan trọng đặc biệt trong CSVH quốc gia. Các nhà nghiên cứu CSVH xác định rằng, đa dạng văn hóa bao gồm các nội dung sau đây:

- Bản sắc đa nguyên, đa dạng của văn hóa các dân tộc thiểu số cũng như tính nguyên gốc của những người sáng tạo, sáng tác và sản xuất.
- Tính đa dạng về nghệ thuật và các nội dung văn hóa khác mà các tầng lớp, đối tượng khác nhau có thể tiếp cận được thông qua truyền thông và các kênh phổ biến khác.
- Sự đa dạng của các nghệ sỹ khi được tiếp cận và tham gia vào các quá trình ra quyết định, điều hành, tổ chức và tài trợ cho các tác phẩm của họ.

Quan điểm và nội dung về đa dạng văn hóa được các Bộ trưởng Văn hóa Á-Âu (ASEM) thảo luận, nhất trí thông qua tại các Hội nghị Bộ trưởng Văn hóa ASEM tại Bắc Kinh vào tháng 12 năm 2004 và tại Paris vào tháng 5 năm 2005, và sau đó là các Nguyên thủ và những người đứng đầu các Chính phủ và Nhà nước Á - Âu nhất trí ra Tuyên bố tại Hội nghị cấp cao ASEM V tại Hà Nội vào tháng 10 năm 2005. Tuyệt đại đa số các quốc gia thành viên UNESCO đã biểu quyết thông qua Công ước Quốc tế về Bảo vệ và phát huy

tính đa dạng văn hóa và biểu đạt nghệ thuật. Đây là một chủ đề lớn và vẫn đang thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu văn hóa và hoạch định chính sách nhằm cụ thể hóa tính đa dạng văn hóa và tự do biểu đạt nghệ thuật trong CSVH phù hợp với điều kiện và bối cảnh mỗi nước cũng như với bối cảnh của hội nhập quốc tế. Việt Nam là thành viên tích cực của cộng đồng quốc tế trong suốt quá trình trao đổi, soạn thảo và thông qua Công ước UNESCO về bảo vệ và phát huy đa dạng văn hóa và các biểu đạt nghệ thuật. Hiện nay, đã có khoảng 90 quốc gia đã phê chuẩn Công ước này. Đây là một công cụ pháp lý rất quan trọng trong hội nhập quốc tế về văn hóa, bởi lẽ Công ước này thừa nhận bản sắc và tính đa dạng của tất cả các nền văn hóa. Hơn thế nữa, Công ước còn công nhận quyền của các quốc gia trong việc hoạch định các chính sách cần thiết để bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc và tính đa dạng văn hóa. Về mặt pháp lý quốc tế, Công ước này có giá trị pháp lý tương đương như các Công ước quốc tế khác, chẳng hạn như Hiệp định Thương mại Toàn cầu.

Ngoài ra, một số chủ đề khác cũng đang là mục tiêu nghiên cứu của các nhà nghiên cứu và hoạch định CSVH mà trong đề tài này đã đề cập đến, ví dụ như dân chủ hóa văn hóa và dân chủ văn hóa; văn hóa và giáo dục; văn hóa và du lịch bền vững; công nghiệp văn hóa và ứng dụng công nghệ truyền thông mới trong văn hóa - nghệ thuật.

Chương 3

CHÍNH SÁCH VĂN HÓA VIỆT NAM THỜI KỲ PHONG KIẾN TỰ CHỦ ĐẾN NĂM 1945

3.1.Chính sách văn hóa Việt Nam thời kỳ phong kiến tự chủ

Ở thời kỳ phong kiến tự chủ, CSVH không được xem xét một cách độc lập, do vậy, chúng ta không thể tìm thấy một tài liệu nào chỉ bàn đến chính sách dành riêng cho văn hóa. Muốn biết lĩnh vực văn hóa thời kỳ phong kiến tự chủ được quan tâm như thế nào, gần như các nhà nghiên cứu, những người quan tâm đều phải tìm đọc trong các tài liệu lịch sử, cụ thể hơn là các bộ luật được các triều đại sử dụng trong suốt thời gian cầm quyền của mình. Trong các bộ luật, tư tưởng và sự quan tâm ít, nhiều đến văn hóa được thể hiện qua các chính sách đầu tư cụ thể.

3.1.1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của chế độ phong kiến

3.1.1.1.Hoàn cảnh ra đời chế độ phong kiến

Do chiến tranh giữa các thị tộc bùng nổ. Trong đó, thị tộc nào lớn mạnh sẽ thôn tính lần lượt những thị tộc khác và nắm quyền hành trong tay.Những tiến bộ về công cụ, kỹ thuật sản xuất không chỉ làm cho diện tích gieo trồng ngày một mở rộng, năng suất và tổng lượng sản phẩm trong xã hội.

Những quan lại và một số người nông dân giàu đã tập trung trong tay nhiều của cải. Bằng quyền lực của mình, họ còn tước đoạt thêm nhiều ruộng đất công. Từ đó, một giai cấp mới hình thành, bao gồm những kẻ có ruộng vốn là những tên quan lại và những người nông dân giàu có, được gọi là giai cấp địa chủ.

Cùng với quá trình hình thành giai cấp địa chủ, nông dân giờ đây cũng bị phân hoá. Một bộ phận giàu có đã trở thành giai cấp bóc lột. Một số khác vẫn giữ được ruộng đất để cày cấy, họ là nông dân tự canh, có nghĩa vụ nộp thuế, đi lao dịch cho nhà nước. Số còn lại là những nông dân, rất nghèo, không có ruộng, hoặc có quá ít, buộc phải xin nhận ruộng của địa chủ để cày cấy. Khi nhận ruộng, họ phải nộp một phần hoa lợi cho địa chủ, gọi là tô ruộng đất. Tầng lớp xã hội mới này được gọi là những tá điền hay nông dân lĩnh canh.

Như vậy, quan hệ chủ yếu trước kia là quan hệ bóc lột của quý tộc đối với nông dân công xã dần dần nhường chỗ cho quan hệ bóc lột địa tô của địa chủ với nông dân lĩnh canh – quan hệ phong kiến xuất hiện hình thành. Đồng thời với quan hệ sản xuất phong kiến đó thì chế độ phong kiến cũng được hình thành với sự xuất hiện của bộ máy nhà nước chuyên chế, quyền lực tập trung trong tay nhà vua.

Có thể hiểu một cách ngắn gọn chế độ phong kiến là chế độ đề cao quyền lực của nhà vua, quan hệ sản xuất có sự phụ thuộc chặt chẽ vào nhau giữa nông dân và địa chủ trong đó vẫn chịu sự quản lý của nhà nước.

3.1.1.2. Một số đặc điểm của chế độ phong kiến.

Từ lâu chế độ phong kiến hình thành như một quá trình tất yếu của lịch sử. Chế độ phong kiến ra đời trong điều kiện hoàn cảnh khác nhau nên mang những đặc điểm khác nhau. Sau đây là một số nghiên cứu của những nhà lí luận nổi tiếng về chế độ phong kiến.

- C. Mác: “Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất Châu Á cổ đại phong kiến, từ sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của của hình thái kinh tế - xã hội”.

- Ăng-ghe-n: “Hình thức thứ 3 là sở hữu phong kiến hay sở hữu đẳng cấp. Sở hữu phong kiến cũng dựa vào một cộng đồng nhất định những kẻ đối lập với cộng đồng này với tư cách là một giai cấp trực tiếp sản xuất không phải là nô lệ như trong thế giới cổ đại mà là những người tiểu nông nô dịch”.

- C.Mác và Ăng- ghen: “Đặc điểm cơ bản của chế độ phong kiến là ở chỗ người nông dân bị trói buộc vào ruộng đất của địa chủ và họ bị bóc lột bằng tô và sức lao động trên miếng đất mà chủ phong kiến cho họ nhưng họ còn có những ngày khác cũng bị lệ thuộc vào chủ”

Những ý kiến trên đã khẳng định sự ra đời của chế độ phong kiến như một tất yếu khách quan của lịch sử. Đó là một bước phát triển của thể chế chính trị, sự củng cố quyền lực của nhà nước với những đặc điểm đặc trưng. Chế độ phong kiến tồn tại ở bất kì nơi nào trên thế giới ở cả Phương Đông và Phương Tây. Tuy nhiên do điều kiện xã hội- chính trị khác nhau nên ở mỗi khu vực, lãnh thổ, quá trình phong kiến hóa lại diễn ra mang những đặc điểm riêng. Ở Châu Á được nhận định là khu vực chế độ phong kiến phát triển mạnh với những đặc điểm đầy đủ nhất theo những gì mà Mác và Ăng ghen đã khẳng định. Điều đó chứng minh rằng ở Châu Á đã từng có thời kì hoàng kim phát triển của chế độ phong kiến và sự hình thành của nó có ý nghĩa vô cùng to lớn cho sự phát triển về mọi mặt.

Chế độ phong kiến mang những đặc điểm khá rõ ràng để ta có thể nhận biết. Trong đó từ khi hình thành manh nha cho đến khi nó chính thức được xác lập là cả một quá trình dài, phát triển từ thấp nên cao, từ những đặc điểm đơn giản như xuất hiện vua, quan lại đến việc xuất hiện những mối quan hệ

phức tạp trong xã hội như địa chủ - nông dân phụ thuộc, chế độ tư hữu về ruộng đất... Vì vậy mà nó tồn tại khá lâu trong lịch sử, đặc biệt là lịch sử các nước phương Đông.

Chế độ phong kiến dần dần được xác lập như một minh chứng sống động của quá trình đi lên của lịch sử nhân loại thế giới nhất là những nước Châu Á đặc biệt là Việt Nam.

+ *Đặc điểm chung của chế độ phong kiến trên thế giới.*

Gồm có 3 đặc điểm chính:

Tư liệu sản xuất chính là ruộng đất thuộc quyền sở hữu của giai cấp thống trị là: vua chúa, quý tộc, địa chủ...

Lực lượng sản xuất chính trong xã hội là những người nông dân tiểu nông bị ràng buộc vào địa chủ bằng những địa tô phong kiến nhưng người chủ không có quyền sở hữu người nông dân như chủ nô đối với nô lệ.

Quan hệ bóc lột chủ yếu của chế độ phong kiến là được thể hiện bằng địa tô phong kiến dưới hình thức bóc lột người nông dân thông qua tô thuế.

Đây là đặc điểm chung mà của chế độ phong kiến, nó xuất hiện ở các nước phương Đông và phương Tây. Trong đó những đặc trưng trên được xác lập điển hình nhất. Điều đó chứng tỏ chế độ phong kiến mang trong mình những đặc điểm tương đối phức tạp.

+ *Đặc điểm riêng của chế độ phong kiến ở phương Đông đặc biệt là ở Việt Nam.*

Ngoài mang những đặc điểm chế độ phong kiến giống như các nước trên thế giới thì ở phương Đông đặc biệt là chế độ phong kiến ở Việt Nam còn mang những đặc điểm riêng:

Chế độ công hữu về ruộng đất tồn tại lâu dài song song với chế độ tư hữu về ruộng đất trên phạm vi toàn quốc. Đây là một điều dễ nhận thấy ở Việt Nam. Ta thấy Việt Nam là một đất nước có nhiều giai cấp, tầng lớp. Trong quá trình công hữu về tư liệu sản xuất mà đặc trưng của Việt Nam là công hữu ruộng đất (Việt Nam chủ yếu làm nông nghiệp) của nhà nước phong kiến thì đồng hành cùng với nó là sự tư hữu ruộng đất của địa chủ phong kiến và bản thân những quý tộc của nhà vua. Họ có tiền và đầy đủ điều kiện vật chất để có thể chiếm hữu phần ruộng đất đó về tay mình nhờ những chính sách bán đất, khai hoang ruộng đất của nhà vua. Điều này đã hình thành nên quá trình song hành giữa tư hữu ruộng đất cùng với công hữu ruộng đất ở Việt Nam.

Một đặc trưng của chế độ phong kiến Việt Nam là quyền lực của nhà vua tồn tại đồng hành cùng tính tự trị văn hóa làng. Văn hóa làng là văn hóa

của tinh thần cộng đồng, sự đúc kết những giá trị truyền thống với sự quy chặt trong những quy ước luật lệ cộng đồng mà thành viên trong làng đặt ra. Một làng là tập hợp một số lượng thành viên nhỏ, họ sống với nhau bằng tình nghĩa và theo “hương ước”, những nguyên tắc chung. “ Phép vua thua lệ làng”. Tính tự trị của làng xã khá cao. Do vậy việc quyền lực của nhà vua, chính quyền trung ương với tay xuống tận làng xã là một điều không hề đơn giản. Thay vì nhà nước tìm cách xóa bỏ nó thì phải học cách chung sống với văn hóa làng. Đó là một đặc điểm khá riêng biệt của chế độ phong kiến Việt Nam.

Chế độ tư hữu ruộng đất phát triển chậm chạp vì nhà nước ra sức bảo vệ chế độ công hữu để bóc lột nhân dân và giữ vững địa vị mình đang có. Nhà nước phong kiến luôn muốn bảo vệ quyền lợi cho giai cấp của mình nên luôn muốn bảo vệ những của cải vật chất của đất nước đều thuộc quyền sở hữu của nhà nước từ ruộng đất, hoa màu... điều đó đã làm cho sự tư hữu ruộng đất trở nên chậm chạp do nhà nước luôn kìm hãm, không cho nó phát triển, ngưng trệ sự tư hữu về ruộng đất đồng nghĩa với việc quá trình phong kiến hóa trở nên khó khăn. Đây là một nguyên nhân lí giải sự xác lập của chế độ phong kiến Việt Nam diễn ra một cách chậm chạp.

Kinh tế hàng hóa kém phát triển do chính sách ức thương, không chú trọng thương nghiệp, điều đó dẫn tới chế độ phong kiến ngày càng tồn tại lâu dài và mang đặc điểm là bảo thủ và trì trệ. Trải qua rất nhiều cuộc chiến tranh giữ vững nền độc lập của dân tộc. Những nhà vua nhận ra nguyên nhân chính là do sự mật thám của nước ngoài thông qua những nhà truyền đạo, thương nhân. Điều đó làm cho trong một thời gian dài nước ta ức thương, không cho sự buôn bán trao đổi sản phẩm với nước ngoài mặc dù nước ta rất thuận lợi về đường biển. Kinh tế hàng hóa kém phát triển. Điều đó gói gọn Việt Nam trong sự bảo thủ, trì trệ, không đổi mới, những chính sách phát triển kinh tế-xã hội của đất nước còn mang tính chủ quan, phiếm diện.

3.1.2. Chính sách văn hóa Việt Nam qua các bộ luật chủ yếu và các văn bản luật pháp khác của nhà nước phong kiến Việt Nam.

3.1.2.1. Thời Lý

- Bộ “Hình thư” (1042) và các văn bản luật pháp khác của nhà Lý

Năm 1010 Lý Công Uẩn lên ngôi vua, ra chiếu dời đô về Thăng Long, 30 năm sau, đời vua Lý Thái Tông đã cho công bố luật bằng văn bản - bộ *Hình thư*. Các nhà nghiên cứu sử học và luật học đánh giá đây là sự kiện quan trọng

trong lịch sử Việt Nam cũng như lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam. Các sách nghiên cứu về lịch sử cũng như giáo trình về lịch sử nhà nước và pháp luật từ trước đến nay đều khẳng định, đây là bộ luật thành văn đầu tiên, đánh dấu một mốc quan trọng trong lịch sử pháp quyền Việt Nam. Tuy nhiên cũng đã có ý kiến cho rằng bộ *Hình thư* ban hành năm 1042 không phải là bộ luật thành văn đầu tiên của Nhà nước phong kiến Việt Nam¹⁵.

Hình thư xuất hiện vào thời kỳ đất nước vừa giành được độc lập, Nhà nước lấy đạo Phật làm quốc giáo, con người sống với nhau nhân ái, khoan hoà, vua tự xem mình là gạch nối giữa trời với dân (Trời - Vua - Dân). Với quan niệm, dân có an cư lạc nghiệp thì triều đình mới vững bền nên đã có nhiều chính sách hợp lòng dân. Vua thường vi hành đến các thôn xóm lắng nghe ý kiến dân, chọn người nói thẳng nói thật vào triều, chọn người tài không phân biệt địa vị, giàu nghèo.

Vua khuyến khích khai hoang, sản xuất. Hàng năm, vào ngày 01 tết Nguyên Đán, vua trực tiếp cày ruộng làm gương (gọi là lễ tịch điền). Trong giai đoạn này, nhiều chùa chiền được xây dựng, tổ chức hội hè, lập các gánh hát, múa rối, đua thuyền... Nhà nước phong kiến cũng rất quan tâm đến đào tạo, tuyển chọn quan lại. Nhà vua đã cho xây dựng Văn miếu Quốc Tử Giám (1070), khoa cử Nho học Việt Nam được mở từ năm Ất Mão (1075) với khoa Minh Kinh và nho học tam trường.

Đáng tiếc là bộ *Hình thư* không còn nên chúng ta không thể biết nội dung cụ thể của nó. Qua các tài liệu có liên quan có thể thấy bộ *Hình thư* được vua chỉ đạo tổ chức soạn thảo một cách có hệ thống, có nội dung phù hợp với thực tế, bộ luật gồm nhiều loại luật (Hình sự, dân sự, tổ tụng...), luật có hiệu lực thực tế.

- Chiếu cầu lời nói thẳng

Để yên dân nhà vua còn cho phép các quan và thần dân được nói những lời thẳng thắn về những điều hay dở của chính sự. Tinh thần ấy được thể hiện qua việc ban hành “Chiếu cầu lời nói thẳng”. Chiếu cầu lời nói thẳng đầu tiên được ban bố vào tháng 4 năm 1076.

Nhà Lý cũng đã quan tâm đến việc bảo vệ di sản văn hoá. Năm Mậu Thìn niên hiệu Quảng Hựu đời vua Lý Nhân Tông (1088), định các chùa làm 3 hạng: đại, trung, tiểu danh lam, cho các quan văn có chức vụ cao được giữ

¹⁵ Bùi Xuân Đính (2005), *Nhà nước và pháp luật thời phong kiến Việt Nam*, Nxb Tư Pháp, Hà Nội, tr.106

chức đề cử (chức danh có nhiệm vụ quản lý ruộng đất và các tài sản trong chùa)¹⁶.. Bản chất của hai quy định này là chính sách ưu ái của Nhà nước đối với Phật giáo. Xét ở khía cạnh khác thì có thể coi đây là những biện pháp đầu tiên của Nhà nước phong kiến Đại Việt trong việc bảo vệ di sản văn hoá dân tộc vì các loại kinh Phật, các chùa chiền chính là những bộ phận của văn hoá vật thể.

Bộ *Hình thư* cùng các văn bản pháp luật khác thấm đượm tinh thần nhân văn, nhà sử học Phan Huy Chú nhận xét rằng, luật pháp nhà Lý quá khoan rộng, dễ dãi...

3.1.2.2. Thời nhà Trần

Dưới triều đại nhà Trần, Phật giáo đã dần nhường chỗ cho nho giáo, nhà nước trở thành nhà nước quân chủ thực sự. Dưới vua là các công hầu, quan lại chủ yếu là người họ Trần rồi mới đến thứ dân. Tuy nhiên, dân vẫn là lực lượng quan trọng giữ gìn đất nước.

Mục tiêu lấy dân làm gốc vẫn được đề cao xuất phát từ yêu cầu bảo vệ đất nước trong tình hình âm mưu xâm lược của ngoại xâm luôn rình rập, chiến tranh có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Tình hình quản lý ruộng đất có thay đổi, với chế độ điền trang thái ấp, nhà nước cất ruộng đất giao cho các công hầu quản lý cùng với một số dân đinh nhất định đã tạo nên những đơn vị kinh tế - quân sự liên hoàn.

Bộ *Hình luật thư* đã đề cập đến các vấn đề về hành chính, tư hữu tài sản, tố tụng.... Theo nhận xét của Phan Huy Chú thì, nếu luật nhà Lý quá dễ dãi thì luật nhà Trần lại quá nghiêm khắc. Luật nhà Trần, ngoài việc vận dụng khung hình luật của luật pháp Trung Hoa còn dùng hình thức phạt tiền, thích chữ vào mặt, tịch thu tài sản, sung công ruộng đất, cách chức, tước bỏ họ.... Luật nhà Trần không những chi tiết hơn, thể thức hoá đầy đủ hơn so với luật nhà Lý mà bên cạnh sự nghiêm khắc là việc “đánh vào kinh tế” đã làm tăng thêm tính răn đe, tính “hình pháp” của bộ luật.

Nhà nước phong kiến còn áp dụng những biện pháp nhằm chấn chỉnh đội ngũ quan lại, sắp xếp chức vụ công việc cho thích hợp. Đời vua Trần Thái Tông (1246), *định lệ khảo duyệt các quan văn võ, lệ 15 năm một lần, ai làm việc được 10 năm thì thăng tước một cấp, ai làm việc được 15 năm thì thăng*

¹⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư* (1983), Nxb Khoa học Xã hội, tập 1, tr.295.

*chức một bậc*¹⁷....

3.1.2.3. Thời nhà Lê

- Quốc triều hình luật và các văn bản luật pháp khác của triều Lê.

Quốc Triều hình luật còn gọi là Lê Triều hình luật, hay Bộ luật *Hồng Đức*. Việc xác định thời điểm khởi thảo bộ luật cũng như thời điểm hoàn chỉnh bộ luật này vẫn còn là vấn đề chưa được khẳng định, Vũ Văn Mẫu (Đại học Luật Sài Gòn -1969) cho rằng bộ luật này được ban bố lần đầu tiên trong thời gian từ 1470 - 1497. Một số nhà nghiên cứu khác cho rằng bộ luật này được ban hành vào năm 1472.

Dưới triều đại nhà Lê (thế kỷ XV) chính sách về kinh tế có nhiều chuyển biến tích cực. Chế độ “quân điền” đảm bảo cho người nông dân có quyền sở hữu hoặc quyền canh tác trên mống đất đã góp phần đẩy mạnh sức sản xuất. Thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng được coi trọng, quan hệ buôn bán với nước ngoài đã mở mang, tạo ra sự kích thích sản xuất.

Trong giai đoạn này, đạo Nho đã được đề cao. Vua Lê Thánh Tông rất quan tâm đến văn hóa giáo dục, xây dựng nền văn hiến: chấn chỉnh mở mang sự nghiệp giáo dục - bao gồm cả hệ thống giáo dục do Nhà nước quản lý các trường do dân tự mở ở các xóm làng, chế độ học hành thi cử đã trở nên chặt chẽ hơn. Các nho sĩ được đào tạo theo một nội dung chương trình thống nhất, mục tiêu xác định. Họ chính là tác giả của các luật tục (tục, hương ước) ở làng xã. Các văn bản này đã góp phần củng cố lối sống, bảo lưu truyền thống văn hoá dân tộc.

Việc bảo vệ di sản văn hoá vật thể đã được ghi chép thành một số điều trong Quốc Triều Hình luật. Có thể nói đây là lần đầu tiên trong lịch sử các quy định về vấn đề này được đưa vào luật. Trước hết là các quy định nhằm bảo vệ an toàn cho các di tích của vương triều phong kiến. Điều 597 ghi: Xử trảm những kẻ đào trộm lăng tẩm..Điều 598 ghi: Xử tội đồ khao đình người nào phá huỷ những đàn tế lớn...Nhà nước phong kiến cũng chú trọng đến việc bảo vệ các đền thờ thần, các chùa quán trong các làng xã. Điều 600 ghi: Xử biếm¹⁸ người nào tự ý phá huỷ đền thờ các bậc linh thánh... Điều 631 ghi: Đánh 60 trượng đối với người nào phá hoại chùa quán, đập vỡ bia...Việc chống trộm cắp trong các di tích cũng được luật pháp thời Lê đề ra. Điều 431: Xử chém kẻ ăn trộm đồ thờ tượng Thánh, áo mũ thờ trong lăng miếu...

¹⁷ *Đại Việt sử ký toàn thư* (1985), Nxb Khoa học Xã hội, tập 2, tr.19

¹⁸ *Biếm*: giáng chức (đối với quan lại), chưa rõ cách xử đối với dân thường.

Nhà nước phong kiến còn coi trọng việc sưu tầm giữ gìn sách cũ. Sách sử ghi lại rằng, tháng 3 năm Đinh Hợi (1467) vua Lê Thánh Tông ra đạo dụ hạ lệnh tìm tập di thơ và văn của Nguyễn Trãi. Sử cũ chép, Nguyễn Trãi bị giết (năm 1442), “di khảo của ông phần nhiều bị mất mát chỉ còn sót lại được một chút ít, nhà vua xem đến, đặc biệt khen ngợi, cho nên hạ lệnh sưu tầm”¹⁹. Có lẽ nhờ lệnh này mà đến nay chúng ta còn được đọc các tác phẩm của Nguyễn Trãi như: *Dư địa chí*, *Quân trung từ mệnh tập* và các tập thơ của ông.

Vua Lê Thánh Tông chú ý cả đến việc khảo công quan lại. Vào năm 1470 vua đã ra đạo dụ “định lệ khảo khoá quan lại. Trưởng quan các nha môn trong ngoài khi khảo khoá các quan viên trong phạm vi cai quản phải xét kỹ thành tích công việc mà viên đó đã làm...”²⁰

Năm 1471 Lê Thánh Tông lại có chỉ dụ định lệ “Cấm để chậm kỳ khảo khoá”²¹. Năm 1480, vua lại ra sắc chỉ: “Phép khảo khoá đã có lệ sẵn, cốt để phân biệt người hay kẻ dở, tỏ rõ việc khuyến răn. Nay Lại bộ và quan các nha môn trong ngoài nên theo đúng lệ mà làm...”²².

Qua ba đạo dụ trên cho thấy, Lê Thánh Tông có ý thức đặt việc khảo công quan lại thành chế độ thường xuyên và mong muốn nó được thực thi có hiệu lực.

Triều đại nhà Lê khẳng định, luật pháp đóng vai trò quan trọng, nó không thể thiếu được đối với việc cai trị thiên hạ. Nhà Lê đã công bố nhiều bộ luật như *Quốc triều hình luật*, *Luật thư*, *Quốc triều luật lệnh*, *một so văn bản luật khác* và đã áp dụng rất nghiêm khắc. Tuy nhiên nhà vua cũng mong rằng *chớ để đến nỗi phải phạm pháp*.

3.1.2.4. Thời nhà Nguyễn

- *Hoàng Việt luật lệ (bộ luật Gia Long) năm 1812 và các văn bản luật pháp khác của triều Nguyễn.*

Triều Nguyễn từ khi được thiết lập với việc lên ngôi của Nguyễn Ánh (1802) đến khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta (1858) đã trải qua bốn đời vua: Gia Long (1802- 1819), Minh Mạng (1820-1841), Thiệu Trị (1841- 1847) và một phần của triều vua Tự Đức (1848-1883).

¹⁹ *Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, tr.816-817

²⁰ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, tr.449

²¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, tr.458-459.

²² Sdd tr.482

Để củng cố chính quyền, nhà Nguyễn có chủ trương khôi phục địa vị độc tôn của Nho giáo. Những cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra liên tiếp, sự đe dọa từ thực dân phương Tây...là nguyên nhân buộc triều đình phải nghĩ tới Nho giáo, coi nó như ngọn cờ tinh thần giúp thống trị xã hội củng cố vương quyền theo nguyên tắc trung quân ái quốc. Nho giáo được đưa vào giáo dục trường quy, làm nội dung thi cử và tuyển chọn nhân tài. Cùng với việc khôi phục Nho giáo, nhà Nguyễn có chủ trương hạn chế sự phát triển của Phật giáo, ngăn chặn ảnh hưởng của Thiên chúa giáo. Triều đình cấm xây dựng chùa chiền quán đạo, giải tán nhiều chùa trên toàn quốc, sung toàn bộ tăng ni Phật tử vào binh lính hay quân dân nghĩa vụ. Đối với đạo Thiên chúa (Gia tô), để hạn chế số dân theo đạo, triều đình tăng thuế thân, quy định xã thôn nào dân chưa bỏ hết đạo thì tăng gấp rưỡi, xã thôn nào che giấu, chứa chấp đạo trưởng thì tăng gấp đôi.

Bộ luật Gia Long có một số điều khoản bàn về việc bảo vệ di sản văn hoá, chẳng hạn như điều cấm về *son lăng*, “phải dựng cột đá làm giới hạn, trong mốc giới không được chặt cây, đào đất lấy đá củi, chăn trâu bò, đặt lò đốt than, phóng lửa đốt rừng, bốn bề xung quanh không được tự tiện vào trông trộm..”²³

Triều đình còn quan tâm đến việc bảo vệ các *sắc phong* (văn bản có dấu của nhà vua công nhận việc thờ thần ở các làng xã). Kẻ ăn trộm sắc phong phải chịu hình phạt nặng hơn kẻ ăn trộm bình thường. Không những vậy, một *chỉ dụ* ban bố vào tháng 10 năm 1853 quy định, làng nào bị mất sắc phong thì người giữ sắc cùng lý trưởng xã đó bị đánh trượng và sắc phong bị mất chỉ được cấp lại một lần²⁴

Triều Nguyễn đã rất ý thức về việc bảo vệ, giữ gìn và lưu truyền lịch sử. “Quốc sử quán triều Nguyễn” ra đời vào thời Minh Mệnh thể hiện điều đó. Dưới sự quản lý của các sử gia trong Quốc sử quán, các giá trị văn hoá thực sự được toả sáng với hàng loạt kho tư liệu đồ sộ về nhiều thể loại (văn sử, địa). Theo thống kê thì kho tàng văn hoá triều Nguyễn lớn gấp mấy lần tất cả các triều đại trước cộng lại. Văn hoá triều Nguyễn mang một vẻ đẹp mới, vẻ đẹp của sự giao lưu ít nhiều.

Hoàng Việt luật lệ hay còn gọi là bộ luật Gia Long là một bộ luật đồ sộ trong đó khá nhiều điều bàn về sinh hoạt văn hoá, quy định về cách ứng xử

²³ *Đại Nam thực lục* (2002), Nxb Giáo dục, Hà Nội, tập 1, tr.938

²⁴ *Đại Nam thực lục* (1973), Nxb Giáo dục, Hà Nội, tập XXVII, tr.411

trong xã hội, trong gia đình... Tuy vậy do tính chất lỗi thời của chế độ và sự sao chép luật của Mãn Thanh nên bộ luật có nhiều điều bất cập. Xét về sự hoàn chỉnh, tính nhân văn và tính dân tộc thì bộ luật *Gia Long* còn kém xa với *Quốc triều hình luật* và các bộ luật khác của nhà Lê. Luật pháp triều Lê vẫn là đỉnh cao của luật pháp phong kiến Việt Nam.

3.1.3.Chính sách văn hóa Việt Nam qua thể chế tục lệ

3.1.3.1.Một số khái niệm

+ *Tục* hay *tập tục* là những thói quen trong lối sống của cộng đồng dân cư đã được lập đi lập lại, trở thành nếp, mang ý nghĩa xã hội, tồn tại như một biểu tượng về chuẩn giá trị. Cộng đồng dân cư được nói đến ở đây không phụ thuộc vào địa giới hành chính. Có thể trong một khu vực địa lý có nhiều nếp sống khác nhau, ngược lại có thể có nếp sống phong tục nào đó mà ở nhiều nơi đều thực hiện.

Trong các tục có tục tốt đẹp có vai trò thúc đẩy sự tiến bộ gọi là mỹ tục, còn tục xấu là hủ tục. Hủ tục thường là các tục phản khoa học, cản trở sự phát triển.

+ *Phong tục*: Một hệ thống các tập tục chuẩn được gọi là phong tục. Phong tục mang ý nghĩa các tập tục ổn định của một khu vực dân cư xác định. Khi nói đến phong tục, người ta lập tức nghĩ đến một khu vực xác định. Không có phong tục chung cho tất cả mọi nơi mà chỉ có phong tục của một khu vực, của một nước, của một vùng, của một dân tộc. Phong tục không phải một tục cụ thể, cũng không phải tất cả các tục có trong một khu vực, mà là một số tập tục đã được củng cố, lựa chọn tự nhiên trở thành chuẩn mực, đại diện đặc trưng mang tính bản sắc của một quốc gia, một dân tộc, một khu vực. Phong tục có thể là một số tục về vấn đề nào đó như phong tục về cưới xin, phong tục hội hè, hoặc cho một số vấn đề (các phong tục của cư dân đồng bằng Bắc Bộ, các phong tục của đồng bào Tây Nguyên).

Trong phong tục có nhiều tục cụ thể: phong tục về cưới có tục môi mai, chạm ngõ...Phong tục thể hiện bản sắc văn hoá, mang ý nghĩa xã hội.

+ *Lệ* (hương ước): Là những quy ước của một cộng đồng dân cư làng xã buộc các thành viên trong đó phải theo. Lệ làng được xác định phạm vi hiệu lực trên những lãnh thổ nhất định - đó là đơn vị hành chính cơ sở (có thể là một làng, một thôn, một xã, hoặc vài ba xã). Lệ làng có nội dung liên quan đến các vấn đề thiết thực của đời sống người dân trong địa bàn. Lệ làng là

“pháp luật” của làng xã, là mối dây liên hệ nối giữa làng và nước. Lệ làng có thể có nhiều cách gọi khác nhau như: lệ, khoán, ước, biên... Mỗi cách gọi tuy sắc thái có đôi chút khác nhau, nhưng nội hàm chủ yếu vẫn là những thoả ước mà một cộng đồng tự đặt ra, buộc các thành viên trong cộng đồng phải tuân theo.

Tục, lệ được bổ sung và hoàn thiện trong quá trình lịch sử trở thành công cụ điều chỉnh các mối quan hệ xã hội có vai trò đặc lực trong quản lý làng xã. Tục, lệ là hạt nhân cơ bản tạo nên bản sắc dân tộc, cốt cách của cộng đồng. Tục thờ cúng tổ tiên của cha ông ta đã tạo nên một lối sống dân tộc, có sức mạnh làm “mềm hoá” tất cả các giáo lý đã từng có sức mạnh ghê gớm ở những quốc gia khác. Hiện tượng tam giáo đồng nguyên, dung nạp tất cả các giáo phái như Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo và chất lọc những yếu tố thích hợp để cùng tồn tại trong lòng xã hội Việt Nam đã nói lên điều đó.

Nhà nước phong kiến đã thấy rõ vai trò của tục lệ nên đã lợi dụng nó để can thiệp vào làng xã, dùng hương ước để “lệ làng hoá phép nước”, biến hương ước thành một công cụ để quản lý làng xã được người nông dân chấp thuận.

Theo chính sử ghi lại, cho đến -cuối thời Trần, nhiều tục dân còn đầy tính “hồn nhiên” được duy trì, thậm chí còn được khuyến khích. Chẳng hạn năm Nhâm Dần niên hiệu Đại Trị (1362) vua Trần Dụ Tông còn lệnh cho quan - quân - dân trong cả nước, ai dâng trò tạp hý lên thì được ban thưởng²⁵.

Đến thời Lê, các tập tục dân gian phải chịu phán xét khắc nghiệt của vua quan dưới cái nhìn Nho giáo. Mở đầu là năm Mậu Thìn niên hiệu Thái Hoà (1448), khi vua Lê Nhân Tông vào Thanh Hoá, các quan xa giá thấy dân chúng hát điệu “rí ren”, con trai con gái vừa hát vừa quàng chân tay nhau đã ra lệnh cấm²⁶. Từ đó các triều vua đã từng bước can thiệp vào phong tục tập quán làng xã.

Tháng 4 năm Ất Dậu niên hiệu Quang Thuận (1465) vua Lê Thánh Tông lệnh cho bộ Lễ đôn đốc sửa đổi phong tục dân gian: khi có việc tang không được bày đặt ăn uống, tiết Trung nguyên không được lập đàn chay, không được hát xướng, chơi đùa và bày các trò tạp kỹ²⁷.

Năm Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức (1478), Lê Thánh Tông quy định

²⁵ *Đại Việt sử ký toàn thư* (1995), Nxb KHXH, Hà Nội, tập 2, tr.140

²⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư* (1995), Nxb KHXH, Hà Nội, tập 2, tr.363

²⁷ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (1998), Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.1012.

về trình tự kết hôn, cưới xin và nộp cheo²⁸. Việc hôn thú phải qua các bước: nhờ mối lái, định lễ cầu thân, dẫn cưới, chọn ngày làm lễ đón dâu, con dâu về phải lễ cha mẹ chồng, đến ngày thứ ba lễ ở nhà thờ, không được để nhà trai dẫn cưới rồi 3 - 4 năm sau mới cho đón dâu.

Năm Quý Mão niên hiệu Cảnh Trị đời vua Lê Huyền Tông (1663), trong 44 điều giáo hoá được ban bố có nhiều điều về việc chấn chỉnh lại phong tục mà Nhà nước khuyên các làng phải làm như: “hương ẩm phải nên tiết kiệm, lấy nhau phải phân biệt tộc loại, không được bàn đến tiền tài, tang lễ phải tùy giàu nghèo, không được yêu sách ăn uống...”²⁹. Năm Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà (1691) triều đình Lê -Trịnh cấm các làng bán ngôi thứ vì tục này ảnh hưởng đến việc phu phen tạp dịch³⁰. Năm giáp Tý (1804), vua Gia Long trong *Chiếu về định điều lệ hương đảng cho các xã dân ở Bắc Thành* đã lệnh cho các làng chấm dứt tình trạng mượn có có việc làng để bày đặt ăn uống, việc hôn lễ không được thách cưới ...

Như vậy, có thể thấy, nhà nước phong kiến đã thực hiện việc chỉnh đốn phong tục, ngăn chặn sự phát triển của các hủ tục. Đây cũng là bài học kinh nghiệm để chúng ta có thể vận dụng vào việc soạn thảo hương ước mới hiện nay.

3.2.Chính sách văn hóa Việt Nam thời kỳ 1858-1945

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam. Trong thời gian đô hộ nước ta, thực dân Pháp đã sử dụng các chính sách nô dịch về văn hóa để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa tại Việt Nam. Những chính sách này đã làm cho nền văn hóa Việt xuất hiện những đặc điểm không thuần nhất, lai căng, tri trệ.... Tuy nhiên bên cạnh đó, những tinh hoa của nền văn hoá phương Tây cũng đã có những tác động tích cực đến văn hoá nước ta. Ở Việt Nam đã xuất hiện các trào lưu văn hoá có sự giao thoa giữa Á - Âu, Đông - Tây.

Từ năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam xác lập vai trò lãnh đạo của mình đối với công cuộc giải phóng dân tộc, đồng thời cũng đã từng bước lãnh đạo quần chúng nhân dân đấu tranh trên lĩnh vực văn hoá. Đặc biệt, sự ra đời của Đề cương văn hoá năm 1943 đã tạo nên sức lan toả kỳ diệu và trở thành tư tưởng hướng đạo cho công cuộc xây dựng một nền văn hoá mới ở Việt Nam về sau này.

²⁸ Sdd, tr.1012.

3.2.1. Bối cảnh lịch sử giai đoạn 1858-1945

Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và áp dụng chính sách khai thác thuộc địa. Khác với hình thức khai thác thuộc địa mà người Pháp trực tiếp tham gia (như ở châu Phi), ở Việt Nam, do điều kiện địa lý xa xôi, thực dân Pháp buộc phải sử dụng sức người bản xứ. Hình thức khai thác thuộc địa này buộc Pháp phải chuyển giao một số công nghệ, truyền bá những tri thức hiểu biết nhất định.

Chương trình giáo dục cho các trường ở Việt Nam được mô phỏng nội dung chương trình của Pháp. Pháp đã thành lập các cơ quan chỉ đạo sát sao việc thực hiện chương trình giáo dục cải cách, đặt mọi hoạt động văn hoá dưới sự điều hành trực tiếp của chính quyền thực dân (Ủy ban trung ương du lịch do tổng thư ký phủ toàn quyền nắm giữ, các hoạt động xuất bản báo chí do toàn quyền Đông Dương giữ vai trò chủ chốt, Viễn Đông bác cổ do tổng thống Pháp trực tiếp chỉ đạo...).

Đồng hành với quá trình xâm lăng của thực dân Pháp, là sự du nhập giáo lý của đạo Kitô. Giáo lý này mang đậm tính cách cứng rắn của người phương Tây, xa lạ với cách tư duy vốn có của người dân Việt Nam. Sự truyền đạo Công giáo vào Việt Nam và sự phát triển của đạo Công giáo trong đời sống xã hội Việt Nam có một tính cách rất ngoại quốc thể hiện cả ở hình thức đến nội dung, từ câu kinh La tinh đến ảnh tượng thờ, kiến trúc giáo đường, đến quan niệm con người và vũ trụ...đều có sự đối lập với các tín ngưỡng đã có ở Việt Nam.

Vấn đề nổi bật trong quan hệ văn hoá dân tộc với Ky tô giáo là mâu thuẫn giữa một bên là truyền thống thờ cúng tổ tiên của người Việt với bên kia là tính độc tôn của Ky tô giáo (không chấp nhận việc thờ phụng ai ngoài chúa). Tuy vậy, trong cuộc giao lưu với Ki tô giáo, văn hóa Việt Nam không chỉ giành được quyền được tôn trọng mà trong một số trường hợp Ky tô còn được bản địa hoá, tiếp nhận những dấu ấn của văn hoá Việt Nam. Chúa Giêsu là người sáng lập ra Ky-tô nên hiển nhiên Người là nhân vật trung tâm. Việt Nam với truyền thống trọng nữ, truyền thống thờ Mẫu đã đặc biệt chú ý tới đức mẹ Maria, tên bà được đặt cho rất nhiều thánh đường. Ngay cả nhà thờ Ky tô giáo vốn nổi tiếng khắp nơi về sự rập khuôn cứng nhắc theo lối kiến trúc gôthic cao vút có đỉnh tháp nhọn hoắt thì ở Việt Nam từ thế kỷ 19 cũng đã có những ngôi nhà thờ được xây dựng theo lối kiến trúc và trang trí hoàn toàn độc đáo theo kiểu Việt Nam mà nhà thờ Phát Diệm (Ninh Bình) là một

diện hình khác hẳn với hình ảnh phổ biến của nhà thờ theo kiểu châu Âu. Nhà thờ lớn Phát Diệm mang dáng dấp của ngôi chùa với kiến trúc thấp, trải rộng, mái cong mang tính dân tộc rõ nét.

Cùng với sự du nhập đạo Ky tô là sự ra đời chữ quốc ngữ. Khi truyền đạo vào Việt Nam, khó khăn đầu tiên mà các giáo sĩ gặp phải là sự khác biệt về ngôn ngữ và văn tự. Bởi vậy họ đã dùng bộ chữ cái La tinh quen thuộc có bổ sung thêm các dấu phụ để ghi âm tiếng Việt. Chữ này được gọi là *chữ quốc ngữ*. Chữ quốc ngữ là thành quả công sức tập thể của các giáo sĩ Bồ Đào Nha, Ý, Pháp và người Việt Nam đã từng giúp họ học tiếng Việt. Tuy mục đích ban đầu của việc soạn chữ quốc ngữ chỉ là giúp các giáo sĩ truyền đạo, rồi sau được thực dân Pháp sử dụng phục vụ cho việc cai trị nhưng so với chữ Hán và chữ Nôm thì nó có ưu điểm lớn là rất dễ học. Vì vậy chữ quốc ngữ đã được truyền bá rộng rãi, trở thành công cụ để tiếp thu và tuyên truyền văn hoá.

Xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc đã có những biến đổi sâu sắc. Trước đây, trong xã hội chỉ có hai lực lượng chính là nông dân và quan lại địa chủ, nay đã xuất hiện các thành phần giai cấp mới là công nhân, tư bản và trí thức tiểu tư sản. Tầng lớp tiểu tư sản trí thức bao gồm các thầy giáo, thầy thuốc, các công chức nhỏ, tiểu thủ công, tiểu thị dân, ... Đây là lực lượng tiếp nhận, chuyển tiếp văn hoá mới. Các hình thức văn nghệ như thơ mới, văn chính luận, kịch, tiểu thuyết, truyện ngắn, các sinh hoạt văn hoá thể thao - du lịch, bảo tàng, thư viện... đều được mở ra đầu tiên ở tầng lớp này.

3.2.2. Chính sách văn hóa của thực dân Pháp ở Việt Nam

Nhiều hình thức sinh hoạt văn hoá lần đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam. Các hình thức văn hoá mới như thông tin báo chí, văn học nghệ thuật,... có ảnh hưởng lớn đến văn hoá Việt Nam. Trước đây, các thông tin thường nằm trong các chiếu chỉ của nhà vua, thông qua các quan huyện xuống đọc. Báo chí ra đời trước hết nhằm phục vụ cho nhu cầu thông tin cai trị của thực dân Pháp. Tuy nhiên, nhờ báo chí, mỗi người dân đều có thể biết những gì xảy ra xung quanh. Tờ báo đầu tiên là tờ *Gia Định báo* được phát hành bằng chữ quốc ngữ (số ra đầu tiên ngày 15 tháng 1 - 1865) do người Pháp làm chánh tổng sau đó giao cho Trương Vĩnh Ký làm chủ bút (năm 1869). Tờ báo được phát hành ngay sau khi triều đình Huế nhượng 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp, số báo đầu tiên nêu rõ hai mục đích: Một là phổ biến các văn kiện chính thức của chính quyền Pháp trong nhân dân, hai là truyền bá chữ viết dùng mẫu chữ La

tinh để ghi âm tiếng Việt. Ở Bắc Kỳ có *Đại Nam đồng văn nhật báo* là tờ báo tiếng Việt đầu tiên xuất hiện vào năm 1896. Ở Trung Kỳ, mãi tới năm 1927 mới xuất hiện tờ *Tiếng dân*.

Ngoài ra báo chí đã góp phần quan trọng trong việc phổ cập giáo dục, nâng cao dân trí, thức tỉnh ý thức dân tộc....

Sự tiếp xúc với phương Tây làm nảy sinh trong lĩnh vực văn học thể loại tiểu thuyết hiện đại. Cuốn tiểu thuyết văn xuôi đầu tiên là *Thầy Lazaro Phiền* của Nguyễn Trọng Quảng viết bằng chữ quốc ngữ.

Sự du nhập công nghệ in sách của châu Âu, đã mở cho xã hội Việt Nam điều kiện tiếp nhận tri thức tốt hơn. Cuốn sách “chuyến đi thăm Bắc Kỳ năm Ất Hợi” (1876) xuất bản năm 1881 của Trương Vĩnh Ký là cuốn quốc ngữ đầu tiên. Cùng với nghề in được du nhập, các công ty in sách, bán sách, sản xuất giấy cũng xuất hiện nhiều.

Giai đoạn này, hệ thống thư viện, bảo tàng cũng phát triển mạnh. Hệ thống thư viện của Việt Nam đã xuất hiện từ thời Lý Trần, nhưng chủ yếu chỉ là thư viện của vua với số lượng hạn chế. Đến giai đoạn này mới có các kho lưu trữ, các thư viện công cộng.. được xây dựng. Thư viện đầu tiên được xây dựng là thư viện Sài Gòn (1882), thư viện Trung ương ở Hà Nội (1917). Bảo tàng nông nghiệp và thương mại được thành lập (1923) có nhiệm vụ đem các mẫu vật nông nghiệp, trưng bày ở Hội chợ kinh tế (gọi là Đấu xảo).

Tiếp đến là phim ảnh chiếu bóng. Thực dân Pháp sử dụng nghệ thuật này để cổ động cho chủ trương đầu tư vào khai thác thuộc địa, nhưng do nhiệt tình đón nhận của nhân dân, các nhà kinh doanh đã nhanh chóng sử dụng nó như một nghề để kiếm lời. Điện ảnh trở thành nhu cầu giải trí của dân đô thị, trở thành một ngành kinh doanh ở Việt Nam.

Ngoài các sinh hoạt văn hoá trên, các hình thức triển lãm, đấu bóng, đua xe đạp, đua ngựa, câu lạc bộ, nhà hát, cùng các loại hình nghệ thuật như thơ, tiểu thuyết, nhạc kịch, mỹ thuật, điêu khắc...cũng ra đời tạo ra một không khí sinh hoạt văn hoá cộng đồng mới trong lòng xã hội Việt Nam.

- Trên bình diện văn hoá vật chất, ảnh hưởng đáng kể là các lĩnh vực phát triển đô thị, giao thông. Từ cuối thế kỷ 19, đô thị Việt Nam từ mô hình đô thị cổ truyền với chức năng làm trung tâm chính trị là chính đã chuyển dần sang mô hình đô thị kiểu phương Tây với chức năng kinh tế là chủ đạo (đô thị công thương nghiệp). Ở các thành phố lớn như Hà Nội, Sài Gòn dần hình

thành tầng lớp tư sản dân tộc với các nhà buôn, chủ xưởng... Hàng loạt ngành công nghiệp được hình thành như: khai mỏ, đồn điền, chế biến nông lâm sản. Giai cấp tiểu tư sản như tiểu chủ, tiểu thương, trí thức, công chức cũng phát triển nhanh.

Tuy sự giao lưu văn hoá Việt - Pháp diễn ra trong thời gian không lâu (gần 100 năm) nhưng do xu thế lịch sử đang trên đường phát triển từ nền kinh tế văn hoá nông nghiệp sang nền kinh tế văn hoá công nghiệp, do xã hội Việt Nam đang khát khao đòi phải chuyển đổi, do chính sách của Pháp khai thác thuộc địa bằng sức lực người bản xứ,...nên về khách quan đã tạo ra sự chuyển đổi mạnh mẽ về chất trong lòng xã hội Việt Nam - đó là từ nền văn hoá nông nghiệp, bước đầu chuyển sang nền văn hoá có yếu tố công nghiệp. Các tiêu chí văn hoá phương Tây mà người Pháp mang tới tuy không thay thế được các tiêu chí văn hoá truyền thống của dân tộc nhưng nó đã được bổ sung để nền văn hoá được phong phú và hoàn chỉnh hơn.

Như vậy, thời kỳ từ năm 1858 đến năm 1945. Sự xâm lược của người Pháp đã dẫn đến cuộc tiếp xúc và giao lưu văn hoá giữa một bên là văn hoá Việt Nam và một bên là văn hoá phương Tây, chủ yếu là văn hoá Pháp, làm biến đổi diện mạo của văn hoá Việt Nam, đưa văn hoá Việt Nam hội nhập vào dòng chảy của văn hoá nhân loại. Đây là quá trình vừa cưỡng bức và vừa tự nguyện. Thành tựu lớn nhất thời kỳ này là phát triển chữ quốc ngữ, từ chỗ là văn tự của một cộng đồng tôn giáo, trở thành chữ viết của một nền văn hoá. Người Pháp xoá bỏ việc thi cử bằng chữ Hán, tại Nam kỳ vào năm 1867, Bắc kỳ vào năm 1915 và Trung kỳ vào năm 1918, tạo điều kiện cho văn hoá Pháp có ảnh hưởng sâu rộng ở Việt Nam phát triển nền giáo dục mới dựa trên những thành quả của khoa học phương Tây xây dựng một số cơ sở hạ tầng văn hoá ở Việt Nam như Nhà hát lớn (Thành phố Hà Nội), Nhà hát lớn (Thành phố Hồ Chí Minh), Trường Viễn đông Bác cổ..., tạo nền tảng cho các hoạt động văn hoá mới sau này.

3.2.3. Đề cương văn hóa năm 1943

3.2.3.1. Nội dung của đề cương văn hóa năm 1943

Đề cương năm 1943 đề cập đến những nội dung cơ bản sau:

+ *Cách đặt vấn đề*

- Phạm vi vấn đề: Văn hoá bao gồm cả tư tưởng, học thuật, nghệ thuật.
- Quan hệ giữa văn hoá và kinh tế, chính trị: nền tảng kinh tế của một xã

hội và chế độ kinh tế dựng trên nền tảng ấy quyết định toàn bộ văn hoá của xã hội kia (hạ tầng cơ sở quyết định thượng tầng kiến trúc).

-Thái độ của Đảng Cộng sản Đông Dương đối với vấn đề văn hóa. Mặt trận văn hóa là một trong ba mặt trận (Kinh tế, chính trị, văn hoá), ở đó người cộng sản phải hoạt động; Không phải chỉ làm cách mạng chính trị mà phải làm cách mạng văn hoá nữa; Có lãnh đạo được phong trào văn hoá, Đảng mới ảnh hưởng được dư luận, việc tuyên truyền của Đảng mới có hiệu quả.

+ *Lịch sử và tính chất văn hóa Việt Nam*

-Các giai đoạn trong lịch sử văn hoá Việt Nam: Thời kỳ Quang Trung trở về trước: văn hóa Việt Nam có tính chất nửa phong kiến, nửa nô lệ, phụ thuộc vào văn hóa Trung Quốc; Thời kỳ từ Quang Trung đến khi Pháp xâm chiếm, văn hoá phong kiến có xu hướng tiểu tư sản; Thời kỳ từ Pháp xâm chiếm đến nay (1943): văn hoá nửa phong kiến, nửa tư sản và hoàn toàn có tính chất thuộc địa.

-Tính chất văn hoá Việt Nam hiện tại: Văn hoá Việt Nam hiện nay (1943) về hình thức là thuộc địa, về nội dung là tiền tư bản; Chiến tranh và xu trào văn hoá Việt Nam hiện nay.

+ *Nguy cơ của văn hóa Việt Nam dưới ách phát xít Nhật-Pháp*

- CSVH Pháp

- Chính sách của Nhật: Tuyên truyền chủ nghĩa Đại Đông Á, gây ra một quan niệm cho rằng, người Nhật là cứu tinh của giống da vàng và văn hóa Nhật Bản chiếu dọi những tia nắng văn minh tiến bộ cho giống nòi Đại Đông Á... Ngoài ra, Nhật còn tìm cách phô trương và giới thiệu văn hóa Nhật Bản (Tổ chức triển lãm, diễn thuyết, báo chí tuyên truyền...).

- Tiền đồ văn hóa Việt Nam

+ *Vấn đề cách mạng văn hóa Việt Nam*

- Quan niệm của người cộng sản về vấn đề cách mạng văn hoá: Phải hoàn thành cách mạng văn hoá mới hoàn thành được cuộc cải tạo xã hội Cách mạng văn hoá do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Cách mạng văn hoá có thể hoàn thành khi nào cách mạng chính trị thành công.

- Nền văn hóa mà cách mạng Đông Dương phải thực hiện là văn hoá XHCN.

- Mối quan hệ giữa cách mạng văn hoá Việt Nam và Cách Mạng dân

tộc giải phóng.

- 3 nguyên tắc vận động cuộc vận động văn hoá Việt Nam trong giai đoạn này: Dân tộc hoá, Đại chúng hoá, Khoa học hoá.

- Tính chất của nền văn hoá mới Việt Nam.

+ *Nhiệm vụ cần kíp của những nhà văn hoá Mác xít Đông Dương và những nhà văn hoá Mác xít Việt Nam.*

- Mục đích trước mắt.

- Công việc phải làm.

- Cách vận động.

3.2.3.2. *Vai trò của Đề cương Văn hoá năm 1943*

Đề cương Văn hóa năm 1943 được xem như tuyên ngôn văn hóa Mác - xít chính thức của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nội dung của đề cương đã khẳng định vai trò của văn hoá trong sự nghiệp cách mạng, khẳng định vai trò của Đảng trong lĩnh vực văn hoá (cách mạng văn hoá muốn hoàn thành phải do Đảng cộng sản Đông Dương lãnh đạo)

Ba quan điểm lớn mà Đề cương nêu là: *Dân tộc hoá, đại chúng hoá và khoa học hóa.*

- *Dân tộc hoá* là đề cao tinh thần dân tộc, tự cường, chống lại tư tưởng sùng ngoại, tự ty, tự miệt thị dân tộc. *Dân tộc hóa* chỉ phối quá trình tiếp thu các tinh hoa của thế giới. Đó là quá trình chọn lọc thể nghiệm, chiêm nghiệm, khi học tập và phát huy các giá trị văn hoá nhân loại. Dân tộc hoá còn là cuộc đấu tranh chống “phương Bắc hoá” của 1000 năm Bắc thuộc, của chế độ thực dân. Do vậy nguyên tắc *dân tộc hoá* không chỉ có ý nghĩa đối lập với “phản dân tộc” mà còn có ý nghĩa bảo vệ giữ gìn bản sắc dân tộc. *Dân tộc hoá* là hướng đến sự tập hợp thức tỉnh tinh thần dân tộc của các tầng lớp trí thức văn nghệ sĩ tham gia vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Từ đó đã tạo nên những người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá.

- *Nguyên tắc Đại chúng hoá* là chống lại mọi hoạt động văn hóa xa rời quần chúng nhân dân, không nhằm thức tỉnh nhân dân mà chỉ phục vụ cho tầng lớp thượng lưu.

- *Khoa học hóa* thể hiện tính thời đại của văn hoá.

Vào thời điểm *Đề cương Văn hóa 1943* ra đời, bên cạnh tư tưởng thân

Pháp có tư tưởng thân Nhật, thuyết Âu hóa xen lẫn thuyết Đại Đông Á, tư tưởng Mác - xít giả hiệu xen lẫn với triết học duy tâm, định mệnh... Trong hoàn cảnh đó, *Đề cương văn hóa 1943* có tác dụng lớn trong việc định hướng đấu tranh và hoạt động trên mặt trận tư tưởng cho thanh niên, trí thức đương thời.

Đề cương văn hóa năm 1943 đã góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Và, *Đề cương văn hóa năm 1943* với các phương châm **Dân tộc - Khoa học - Đại chúng** đã được xem như kim chỉ nam cho các chính sách xây dựng và phát triển văn hóa sau này.

Chương 4

CHÍNH SÁCH VĂN HÓA VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Giai đoạn 1945-1985 rất quan trọng trong lịch sử Việt Nam, với nhiều biến động xã hội và được chia thành các thời kỳ khác nhau:

-Thời kỳ 1945-1954: Việt Nam dành được chính quyền nhưng phải đối với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

-Thời kỳ 1954-1975: Hòa bình lập lại ở Đông Dương sau chiến thắng Điện Biên Phủ, miền Bắc xây dựng CNXH, miền Nam tiếp tục công cuộc giải phóng dân tộc.

-Thời kỳ 1975-1985: Đất nước hoàn toàn thống nhất, cả nước tiến bước vào thời kỳ cách mạng CNXH.

Trong các thời kỳ, văn hóa vẫn được đề cao, tuy nhiên, mỗi một giai đoạn Đảng và Nhà nước đều ban hành những chính sách văn hóa phù hợp, mục tiêu thúc đẩy văn hóa, xã hội phát triển.

4.1.Chính sách văn hóa Việt Nam thời kỳ 1945 -1985

4.1.1.Chính sách văn hóa thời kỳ 1945-1954

+ Bối cảnh

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời. Ngay sau đó, Hiến Pháp đầu tiên đã được Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thông qua (ngày 9 tháng 1 năm 1946). Nhiệm vụ đặt ra là củng cố chính quyền mà nhân dân ta vừa giành được. Do tình hình chiến tranh nên Hiến pháp chưa được công bố cho toàn dân thực hiện, nhưng dựa trên sự chỉ đạo của chủ tịch Hồ Chí Minh, tùy tình hình cụ thể mà tinh thần của các quy định Hiến pháp được thực hiện trên thực tế.

Thời kỳ này văn hoá Việt Nam phát triển trong chiến tranh chống Pháp. Nhiệm vụ lớn lao của thời đại khiến văn nghệ sĩ phải dấn thân, nhập cuộc, với tư cách của một chiến sĩ. Điều đáng quan tâm là hệ tư tưởng Mác Lê nin đã hiện diện trong đời sống văn hoá. Nhà nước dân chủ nhân dân xây dựng nền văn hoá của mình trên cơ sở tiếp thu tinh hoa văn hóa truyền thống.

+ Chính sách văn hóa

Nền văn hoá mới vừa hình thành sau Cách mạng tháng Tám đã bắt đầu phát huy sức mạnh của nó, thì cả dân tộc bước vào kháng chiến chống thực dân xâm lược Pháp. Chín năm liên tục, cả dân tộc ta hầu như chỉ tập trung vào nhiệm vụ kháng chiến “*Tất cả cho tiến tuyến*”, “*Tất cả để chiến thắng giặc*

Pháp" là khẩu hiệu của thời kỳ này. Đời sống văn hoá của nhân dân bị chi phối bởi hoàn cảnh kháng chiến, nên thường bị xé lẻ thành những vùng khác nhau: có văn hóa của vùng tự do, văn hoá của vùng du kích sau lưng địch và văn hoá của vùng đô thị tạm chiếm.

Trong thời kỳ kháng chiến, địa bàn hoạt động văn hoá chủ yếu là các vùng nông thôn và các đơn vị quân đội. Công tác văn hoá thực chất là công tác tuyên truyền cổ động cho các nhiệm vụ kháng chiến. Giá trị yêu nước, nhiệm vụ cứu nước được đặt lên vị trí cao nhất. Con người - chiến sĩ trở thành cảm hứng chủ đạo cho mọi mặt sáng tác văn hoá nghệ thuật vào lúc này.

Năm 1948, tại Đại hội văn hoá toàn quốc lần thứ II, đồng chí Trường Chinh đã đọc báo cáo "*Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam*". Đây có thể xem là bản Cương lĩnh văn hoá được mở rộng từ *Đề cương văn hoá 1943* của Đảng.

Năm 1951 chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho các văn nghệ sĩ nêu lên một luận điểm rất quan trọng: "*Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận, anh chị em ("văn nghệ sĩ) là chiến sĩ trên mặt trận ấy*".

Nét chủ đạo của văn hoá kháng chiến là phong trào văn nghệ của quần chúng. Các phong trào này đã đẩy lên không khí phấn khởi, vui tươi trong nhân dân, đồng thời là nguồn cổ vũ lớn lao đối với các phong trào cách mạng, như: *thi đua yêu nước, giết giặc lập công, tăng gia sản xuất*,... phục vụ tiền tuyến, góp phần xứng đáng vào thắng lợi chung của dân tộc.

4.1.2. Chính sách văn hóa thời kỳ 1954-1975

+ *Bối cảnh*

Với chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ hòa bình đã được lập lại ở Đông Dương. Cách mạng Việt Nam chuyển sang một tình thế mới: xây dựng CNXH ở miền Bắc và tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam.

Hiến pháp 1959 được *thông qua ngày 31 tháng 12 năm 1959 và công bố ngày 1/1/1960*, 2 nhiệm vụ được đặt ra: Miền Bắc xây dựng CNXH, miền Nam tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Hiến pháp 1959 quy định một số điều như:

Điều 11 ghi:các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất hiện nay là:

- 1 .Sở hữu của Nhà nước tức là của toàn dân.
2. Sở hữu hợp tác xã là sở hữu tập thể của nhân dân lao động.

3. Sở hữu của người lao động riêng lẻ.

4. Sở hữu của nhà tư sản dân tộc.

Đặc điểm nổi bật của thời kỳ này là, tuy vẫn thừa nhận tồn tại 4 hình thức sở hữu chủ yếu về tư liệu sản xuất nhưng Nhà nước chủ trương đẩy mạnh công cuộc cải tạo XHCN với mục tiêu nhanh chóng xoá bỏ các hình thức sở hữu phi XHCN và tăng cường sự lãnh đạo của Nhà nước đối với nền kinh tế.

Điều 12: Kinh tế quốc doanh giữ vai trò lãnh đạo trong nền kinh tế được nhà nước bảo đảm phát triển ưu tiên.

Điều 17: Nhà nước nghiêm cấm việc lợi dụng tài sản tư hữu để làm rối loạn sinh hoạt kinh tế của xã hội, phá hoại kế hoạch kinh tế của Nhà nước.

Nói chung cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp đã có mầm mống ngay từ Hiến pháp 1959.

+ *Chính sách văn hóa*

Chiến thắng Điện Biên Phủ đóng một dấu chấm hết vào chế độ thực dân cũ của Pháp trên đất nước ta. Sau khi hòa bình lập lại, miền Bắc được giải phóng, hoạt động văn hoá từ vùng kháng chiến tỏa về các thành thị mới được tiếp quản.

Năm 1955, Bộ Văn hoá được thành lập, trên cơ sở chuyển từ Nha Thông tin tuyên truyền, tổ chức này đã có mặt từ sau Cách mạng tháng Tám.

Một số cơ sở văn hoá của chế độ cũ ở Thủ đô Hà Nội, như: Nhà Hát lớn, Bảo tàng, Thư viện quốc gia, sân vận động, rạp chiếu phim, các tòa báo, đài phát thanh... được cách mạng tiếp thu, rồi cải tạo thành các thiết chế văn hoá của chế độ mới.

Tiếp đó, các trường văn hoá, nghệ thuật (mỹ thuật, âm nhạc, sân khấu...) lần lượt ra đời, trực tiếp đào tạo cán bộ văn hoá, nghệ thuật cho cả nước. Lớp học sinh ra trường đã trở thành đội ngũ cán bộ cốt cán của ngành VH-TT.

Các Đại hội Văn nghệ toàn quốc (Đại hội II vào 2-1957, Đại hội III: 11-1962, Đại hội IV: 1-1968) được tổ chức, đánh dấu những mốc quan trọng cho sự phát triển của giới văn nghệ trong cả nước. Các hội văn nghệ ở TƯ như Hội Kiến trúc sư (1948), Hội Nhà văn (1957), Hội Mỹ thuật (1957), Hội Nghệ sĩ sân khấu (1957), Hội âm nhạc (1957), Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh (1965)

và Hội Điện ảnh (1968) đã được thành lập trong thời gian này.

Nhưng tới năm 1965, khi đế quốc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân, thì cả nước tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, văn hoá miền Bắc tập trung vào nhiệm vụ cao nhất là *“Tất cả để chiến thắng”* với tinh thần *“cách mạng tiến công”*, *“nhằm thắng quân thù mà bắn”*. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng và chủ nghĩa tập thể được đặt lên vị trí hàng đầu. Con người - chiến sĩ một lần nữa lại chiếm vị trí trung tâm trong mọi sáng tác văn hoá nghệ thuật. Hoạt động văn nghệ quần chúng có đóng góp quan trọng: phong trào *“tiếng hát át tiếng bom”* ở miền Bắc cũng như phong trào *“Hát cho đồng bào tôi nghe”* của thanh niên đô thị tạm chiếm miền Nam có vai trò tuyên truyền kêu gọi tinh thần yêu nước và đấu tranh giải phóng dân tộc.

Đánh giá những đóng góp của lĩnh vực văn hoá - văn nghệ cho sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IV có nhận định: *“Thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước không chỉ là thắng lợi của đường lối chính trị, đường lối quân sự đúng đắn, mà còn là thắng lợi của CSVH của Đảng”*.

4.1.3. Chính sách văn hóa thời kỳ 1975-1985

+ Bối cảnh

Năm 1975 cuộc cách mạng dân tộc dân chủ Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam kết thúc thắng lợi, miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước, cả nước tiến vào thời kỳ cách mạng XHCN.

Hiến pháp 1980: Được Quốc hội khóa VI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 1980. Cũng như Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980 vẫn chứa đựng nhiều quy định của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp và những nhận thức cũ của chúng ta về CNXH.

Hiến pháp 1980 quy định một số điều sửa đổi:

Điều 18: Nền kinh tế quốc dân chủ yếu có 2 thành phần: Thành phần kinh tế quốc doanh thuộc sở hữu toàn dân và thành phần kinh tế hợp tác xã thuộc sở hữu tập thể của nhân dân lao động. Kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo và được ưu tiên

Điều 35: Mọi hoạt động đầu cơ, tích trữ, kinh doanh bất hợp pháp làm rối loạn thị trường.. ..đều bị pháp luật nghiêm trị.

- Về lĩnh vực văn hoá

Điều 44: Văn học nghệ thuật Việt Nam được xây dựng trên lập trường quan điểm của chủ nghĩa Mác Lênin và theo đường lối của Đảng.

Điều 45: Công tác thông tin báo chí, xuất bản, thư viện, phát thanh, truyền hình...nhằm hướng dẫn dư luận xã hội, giáo dục chính trị, văn hóa ..và động viên toàn dân ra sức thi đua XHCN.

Những năm đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, kinh tế và xã hội Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng. Sự vận hành của nền kinh tế theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp đã bộc lộ hết những điểm yếu kém và cản trở sự phát triển, tình trạng mất cân đối trong nền kinh tế diễn ra nghiêm trọng giữa cung và cầu, giữa thu và chi, giữa xuất và nhập... Thu nhập quốc dân tính theo đầu người thấp mà dân số tăng rất nhanh. Các nhu cầu thiết yếu của đời sống con người, xã hội không có khả năng đáp ứng. Đời sống của những người ăn lương nhà nước gặp nhiều khó khăn, tiêu cực trong xã hội phát triển mạnh. Kỷ cương xã hội giảm sút, những hiện tượng quan liêu, hách dịch, lộng quyền, tham nhũng ở một bộ phận phát triển. Nền tảng kinh tế xã hội và chính trị của đất nước thời kỳ này là nền kinh tế kế hoạch hoá XHCN mà đặc điểm của nó là: tập trung quan liêu và bao cấp. Đặc điểm đó là điều kiện tốt cho việc tổ chức kháng chiến, xây dựng CNXH trong điều kiện chiến tranh, động viên và huy động tối đa các nguồn lực tập trung, thúc đẩy quá trình sáng tạo văn hoá nói chung và sản xuất văn hoá nói riêng. Nhưng những đặc điểm này đã gây ra những tác dụng phụ khi chúng kéo dài từ 1975 đến 1985. Đời sống văn hóa xuất hiện những biểu hiện đáng lo ngại, tàn dư văn hóa, những hủ tục có chiều hướng trở lại.... Đất nước đứng trước những đòi hỏi của một công cuộc đổi mới để phát triển.

+ *Chính sách văn hóa*

Năm 1976. Đại hội Đảng lần thứ IV đã chỉ ra đường lối cho cách mạng XHCN ở nước ta nói chung và đường lối về văn hoá nói riêng, gọi đầy đủ là: “*đường lối cách mạng tư tưởng và văn hoá*” về chủ trương này, đồng chí Trường Chinh cho rằng cách mạng tư tưởng và văn hoá là một bộ phận hữu cơ của toàn bộ sự nghiệp cách mạng XHCN ở nước ta. Chúng ta không thể chờ sau khi quan hệ sản xuất XHCN vững mạnh, có cơ sở vật chất, kỹ thuật phát triển cao, rồi mới tiến hành cuộc cách mạng tư tưởng và văn hoá, mà phải tiến hành đồng thời, thậm chí dưới chính quyền chuyên chính vô sản, có thể đi trước một bước xây dựng nền văn hoá mới và con người mới XHCN

trong một phạm vi nhất định.

Trong quá trình lãnh đạo lĩnh vực văn hoá, văn nghệ, Đảng thường xuyên quan tâm đến hoạt động lý luận, thông qua đó mà chỉ đạo công tác thực tiễn. Toàn bộ những luận điểm xây dựng văn hoá thể hiện tập trung trong văn kiện Đại biểu toàn quốc lần thứ IV và thứ V của Đảng. Đó là:

- + Văn hoá - văn nghệ là bộ phận của sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo;
- + Quan điểm dân tộc trong xây dựng văn hóa – văn nghệ;
- + Quan điểm nhân dân (quần chúng) trong xây dựng văn hoá, văn nghệ;
- + Tính giai cấp và tính đảng cộng sản trong văn hoá, văn nghệ;
- + Văn nghệ cần gắn bó với cuộc sống, tính hiện thực của văn nghệ XHCN;
- + Quan điểm về xây dựng con người mới XHCN;
- + Quan điểm về vị trí, vai trò, chức năng của văn hoá - văn nghệ;
- + Quan điểm về tự do sáng tạo của văn nghệ sĩ;
- + Quan điểm về tổ chức xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở;

Trên đây là 9 luận điểm của Đảng về văn hoá - văn nghệ. Hệ luận điểm này đã được tổng kết từ thực tiễn, và đặt ra để chỉ đạo các hoạt động văn hoá - văn nghệ trong thập niên đầu sau ngày thống nhất đất nước, nhờ đó mà phát triển đúng hướng và có những thành tựu nhất định.

- Xây dựng hệ thống tổ chức và mạng lưới thiết chế văn hoá

Hệ thống tổ chức ngành văn hoá đã hình thành ở miền Bắc ngay sau khi thành lập Bộ VHTT (1955), sau năm 1975, xây dựng tiếp bộ máy ngành văn hoá từ tỉnh đến xã tại các tỉnh miền Nam mới giải phóng. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng chủ trương xây dựng bộ máy cấp huyện. Nghị quyết Đại hội khẳng định, xây dựng huyện vững mạnh thật sự trở thành đơn vị kinh tế - nông - công nghiệp, lấy huyện làm địa bàn tổ chức lại sản xuất, tổ chức và phân công lại lao động một cách cụ thể và kết hợp công nghiệp với nông nghiệp, kinh tế toàn dân với kinh tế tập thể, công nhân với nông dân. Xây dựng chính quyền cấp huyện thành một cấp nhà nước quản lý kế hoạch toàn diện và có ngân sách, một cấp quản lý sản xuất, quản lý lưu thông.

Mạng lưới thiết chế văn hoá theo đơn vị dân cư ở nước ta hình thành

theo 4 cấp: Trung ương, tỉnh, huyện và xã. Trong thời kỳ kháng chiến, đã có một số cơ quan văn hoá cấp Trung ương xây dựng tại Hà Nội như: Cung văn hoá Hữu nghị Việt Xô, thư viện, sân vận động, công viên và một số tỉnh đã thiết lập các nhà bảo tàng như: Bảo tàng Hải Phòng, Bảo tàng dân tộc ở Thái Nguyên, Bảo tàng Xô viết Nghệ Tĩnh ở Thành phố Vinh, nhà hát 3-2 ở Thành phố Nam Định.

Đất nước thống nhất, các tỉnh trong cả nước đều có nhu cầu xây dựng các thiết chế văn hoá tại thành phố hoặc tỉnh lỵ như: Bảo tàng tổng hợp, nhà hát, sân vận động, công viên, nhà thiếu nhi...

Cấp huyện bắt đầu làm thí nghiệm từ việc xây dựng nhà văn hoá huyện Đông Hưng (Thái Bình), tiếp đó các huyện khác trong tỉnh Thái Bình đều thiết lập, ngoài ra huyện Hải Hậu (Nam Định), huyện Thủ Đức (Tp. HCM), huyện An Nhơn (Bình Định) là những huyện đầu tiên xây dựng nhà văn hoá huyện.

Ngoài mạng lưới thiết chế văn hoá xây dựng theo các cấp hành chính do Bộ VHTT quản lý, còn có các thiết chế văn hoá của lực lượng vũ trang như quân đội, công an, của các đoàn thể như công đoàn, thanh niên (gồm cả thiếu nhi), phụ nữ và một số ngành như: giáo dục, bưu điện, giao thông đường sắt... cũng được thành lập vào thời kỳ này.

Mọi hoạt động văn hoá thời kỳ này đều tập trung vào nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội theo khẩu hiệu: “Tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên CNXH”. Vấn đề xây dựng văn hoá mới, con người mới được đặt ra trong khuôn khổ của “cách mạng tư tưởng và văn hoá”, gắn liền với “cách mạng về quan hệ sản xuất” và “cách mạng khoa học - kỹ thuật”. Trong giai đoạn này, con người - chiến sĩ vẫn được đề cao, với giá trị mới là “làm chủ tập thể”.

4.2.Chính sách văn hóa Việt Nam thời kỳ 1986 đến nay

Trong suốt quá trình lãnh đạo đất nước, Đảng và Nhà nước ta luôn xác định phát triển kinh tế phải luôn luôn gắn liền với phát triển văn hóa, giáo dục.

Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc vì “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh”, là sự nghiệp xây dựng và sáng tạo to lớn của nhân dân ta, đồng thời là một quá trình cải biến xã hội sâu sắc, đòi hỏi phát huy khả năng và trí tuệ ở mỗi con người Việt Nam. Sự thay đổi cơ cấu kinh tế, kết cấu xã

hội, nhu cầu tăng nhanh về văn hoá... là những yếu tố làm thay đổi nhiều mặt đời sống văn hoá dân tộc.

Kể từ năm 1986 trở lại đây, cùng với sự đổi mới tư duy về kinh tế, Đảng cộng sản Việt Nam đã có những nhận thức mới về vai trò của văn hóa. Văn kiện đại hội của Đảng thời kỳ đổi mới nhất quán khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là động lực, là mục tiêu của sự phát triển. Để hiện thực hóa vai trò của văn hóa, một trong những nhiệm vụ được Đảng quan tâm đó là xây dựng các chính sách văn hóa phù hợp.

4.2.1. Bối cảnh Việt Nam thời kỳ đổi mới

+ Bối cảnh kinh tế-chính trị

Quá trình đổi mới kinh tế-xã hội Việt Nam được chính thức bắt đầu từ Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986). Nền kinh tế nước ta chuyển sang sản xuất - kinh doanh hàng hoá nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Thể hiện tập trung là đẩy mạnh sản xuất và lưu thông hàng hoá, xoá bỏ ngăn sông cấm chợ, khuyến khích các thành phần kinh tế đẩy mạnh sản xuất hàng hoá theo khả năng của mình,...

Trong quá trình cải cách, đổi mới Đảng cộng sản Việt Nam đã liên tục hoàn thiện quan điểm, đường lối và tổ chức chính trị định hướng XHCN này qua các Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986), lần thứ VII (1991), lần thứ VIII (1996) và lần thứ IX vừa qua (2001). Đến Đại hội IX, Đại hội mở đầu thiên niên kỷ mới, đã xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001-2010) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 20 năm (2001-2020) với những luận cứ mang tính khoa học và khả thi nhằm hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Mục tiêu tổng quát của Chiến lược 10 năm 2001 - 2010 mà Đảng vạch ra là: “Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân, tạo nên tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao”.

Chiến lược cũng nêu các quan điểm phát triển của Việt Nam:

-Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

-Coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng đồng bộ nền tảng cho một nước công nghiệp là yêu cầu cấp thiết.

-Đẩy mạnh công cuộc đổi mới, tạo động lực giải phóng và phát huy mọi nguồn lực.

-Gắn chặt việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

-Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế- xã hội với quốc phòng - an ninh.

Báo cáo này cũng đã chỉ ra các nhiệm vụ chủ yếu trong kế hoạch 2006-2010:

**Các nhiệm vụ chủ yếu*

(1) Giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo bước đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh, tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, *sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng của nước đang phát triển có thu nhập thấp.*

(2) Chuyển mạnh sang kinh tế thị trường, thực hiện các nguyên tắc của thị trường, hình thành đồng bộ các loại thị trường và hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với đặc điểm của nước ta.

(3) Tích cực, chủ động đẩy nhanh hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng kinh tế đối ngoại gắn với nâng cao khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế.

(4) Phát triển mạnh khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và phát triển kinh tế tri thức.

(5) Tạo chuyển biến mạnh trong việc xây dựng văn hoá, đạo đức và lối sống; kiểm chế tốc độ tăng dân số, nâng cao thể chất và sức khoẻ nhân dân; bảo vệ và cải thiện môi trường.

(6) Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giải quyết việc làm, khuyến khích làm giàu hợp pháp, xoá đói, giảm nghèo, phát triển hệ thống an sinh; đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

(7) Phát huy dân chủ, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao

hiệu lực của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tạo bước chuyển rõ rệt về cải cách hành chính, ngăn chặn và đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

(8) Tăng cường quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị - xã hội, mở rộng quan hệ đối ngoại, giữ vững môi trường hoà bình và ổn định, tạo thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Theo chủ trương mới của Đảng chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước định hướng XHCN, nhiều đạo luật đã được ban hành và được sửa đổi liên tục phù hợp với yêu cầu của thị trường và phát triển kinh tế - xã hội như *Luật đất đai, Luật lao động, Luật thương mại, Luật doanh nghiệp, Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Luật hải quan, Luật ngân hàng Nhà nước, Luật các tổ chức tín dụng, Luật ngân sách, Luật thuế, Luật hợp tác xã, Luật dân sự, Luật bảo hiểm, Luật khoa học - công nghệ, Luật giáo dục, Luật môi trường...* Quá trình đổi mới về luật pháp và nền hành chính công đã tạo nên những chuyển biến được thế giới công nhận.

Chính phủ Việt Nam đã xây dựng *Chương trình tổng thể về cải cách hành chính 2001-2010* trong đó chú trọng đến việc phát triển một nhà nước XHCN trước những thách thức của quá trình chuyển đổi phù hợp với bối cảnh mới, trong đó có 7 lĩnh vực chủ yếu:

- Chương trình đổi mới việc xây dựng, ban hành, và nâng cao chất lượng các văn bản pháp quy;
- Chương trình về vai trò, chức năng, cơ cấu tổ chức các cơ quan trong hệ thống hành chính;
- Chương trình tinh giảm biên chế;
- Chương trình nâng cao chất lượng và năng lực của cán bộ và công chức;
- Chương trình cải cách tiền lương;
- Chương trình đổi mới cơ chế quản lý tài chính các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp;
- Chương trình hiện đại hoá hệ thống hành chính công.

So sánh các mô hình phát triển từ mô hình quá độ kiểu cũ (giai đoạn 1954-1974 ở miền Bắc và 1975 - 1985 trên phạm vi cả nước) với mô hình quá độ kiểu mới từ sau 1986 cho thấy có sự bổ sung các yếu tố phi nhà nước, phi

tập trung, tự do hoá, đặc biệt là sự thừa nhận vai trò của kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể đã góp phần đem lại sự dịch chuyển của toàn bộ xã hội.

Về mức sống, các cải cách đã tạo một động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, sản lượng lương thực tăng đáng kể, góp phần cải thiện mức sống của đại bộ phận nông dân vốn luôn trong tình trạng thiếu lương thực, để tiến đến dư thừa về lương thực. Quá trình này cũng đem đến sự xây dựng một nền nông nghiệp lấy hộ làm đơn vị sản xuất - kinh doanh cơ bản, phát triển kinh tế trang trại, hướng tới mục tiêu sản xuất kinh doanh hàng hoá. Tất cả góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc cải thiện một bước các lĩnh vực của đời sống xã hội như giáo dục, y tế, văn hoá,...

Trong đường lối và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001- 2010 của mình, Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã đề ra các Mục tiêu Phát triển, các mục tiêu này về cơ bản phù hợp với các Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDG) mà các vị đứng đầu Nhà nước và Chính phủ các nước thành viên Liên Hợp Quốc đã cùng nhau cam kết thực hiện tại Hội nghị Thượng đỉnh tháng 9 năm 2000. Việt Nam đã đưa các MDG đến gần hơn với điều kiện của đất nước, lồng ghép các mục tiêu đó vào chiến lược và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch 5 năm và hàng năm; tạo ra khả năng cao hơn và có hiệu quả hơn trong việc huy động toàn dân thực hiện các mục tiêu; phù hợp với tiến trình và cam kết chung tại Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ.

Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs):

1. Xoá bỏ tình trạng nghèo cùng cực.
2. Đạt phổ cập giáo dục tiểu học.
3. Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ.
4. Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em.
5. Tăng cường sức khoẻ bà mẹ.
6. Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác.
7. Đảm bảo bền vững về môi trường.
8. Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì Phát triển.

Các mục tiêu phát triển về xã hội và giảm nghèo của Việt Nam đến 2010 (VDGS) (Để thực hiện các cam kết tại Hội nghị Thượng đỉnh về các Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc do Chủ tịch nước đã cam kết).

1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo.
2. Phổ cập và cải thiện chất lượng giáo dục.
3. Bình đẳng giới, nâng cao vị thế cho phụ nữ và bảo đảm quyền cho trẻ em nữ.
4. Giảm tỷ lệ sinh, tỷ lệ tử vong và suy dinh dưỡng của trẻ em.
5. Sức khỏe sinh sản của các bà mẹ.
6. Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác.
7. Đảm bảo bền vững về môi trường.
8. Bảo đảm các công trình hạ tầng thiết yếu cho người nghèo, cộng đồng nghèo và xã nghèo.
9. Tạo việc làm.
10. Phát triển Văn hoá thông tin, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân; bảo tồn Văn hoá của đồng bào các dân tộc ít người.
11. Giảm khả năng dễ bị tổn thương và phát triển mạng lưới an sinh xã hội trợ giúp cho các đối tượng yếu thế và người nghèo.
12. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cung cấp kiến thức về pháp lý cho người nghèo.

Quá trình chuyển đổi kinh tế sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến nhiều mặt đời sống xã hội hiện nay ở Việt Nam. Quá trình chuyển đổi về kinh tế là sự chuyển đổi từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp chuyển sang cơ chế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.

Việt Nam, trong thời gian vừa qua, ý thức được sự quan trọng của quá trình toàn cầu hoá và việc tham gia vào sân chơi toàn cầu, đã có những chính sách chủ động tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Cụ thể là Việt Nam đã tham gia vào các tổ chức kinh tế khu vực và toàn cầu. Một mốc đánh dấu quan trọng trong chính sách hội nhập của Việt Nam là ngày 7/11, phiên họp của Đại hội đồng WTO kết thúc với sự đồng thuận của 149 thành viên, Việt Nam chính thức bước vào sân chơi thương mại toàn cầu.

Tổng dân số (2006)	84,108 triệu
--------------------	--------------

Khu vực thành thị (2006)	27,1%
Khu vực nông thôn (2006)	72,9%
Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (2006)	1,21%
GDP tính theo đầu người (2005)	637,56 USD
Tỷ lệ tăng trưởng GDP trung bình hằng năm (1994-2005)	6.81%
Tỷ trọng các ngành trong GDP (2005)	
Nông nghiệp	20,89%
Công nghiệp	41,03%
Dịch vụ	38.08%

+ Bối cảnh văn hoá - xã hội

Nhìn chung, các chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước đã đạt được những thành tựu cao và liên tục trong suốt thời kỳ đổi mới kể từ chính sách dân số, việc làm, đến chính sách giáo dục, y tế, khoa học công nghệ và an sinh xã hội.

Tỷ lệ nghèo, theo chuẩn nghèo quốc tế, đã giảm từ 58% xuống còn 20% trong giai đoạn 1993 - 2004. Đồng thời có sự gia tăng liên tục của Chỉ số Phát triển con người và những tiến bộ được biểu hiện trong lĩnh vực giáo dục, y tế và mức sống ở Việt Nam. Trong tổng số 177 nước được xếp hạng về chỉ số Phát triển con người trên thế giới, Việt Nam, từ vị trí 120 năm 1995, đã tiến lên vị trí 108 năm 2005 và 105 năm 2007. Hiện nay, ở Việt Nam, tuổi thọ trung bình là 71, và tỷ lệ biết chữ ở người lớn (từ 15 tuổi trở lên) là 94%.

Năng lực cạnh tranh (xếp hạng trong 125 nước, 2006)	77
Chỉ số sẵn sàng nổi mạng (xếp hạng trong 104 nước, 2005)	68
Tỷ lệ nghèo (theo chuẩn quốc gia, 2002)	12,9%
Tỷ lệ nghèo (theo chuẩn quốc tế, 2002)	29%
Tỷ lệ thiếu lương thực (% số hộ nghèo, ước tính năm 2002)	10,87
Chỉ số phát triển con người, HDI (xếp hạng trong số 177 nước,	105

Chỉ số phát triển liên quan đến giới, GDI (xếp hạng trong số 157 nước năm 2007)	91
Chỉ số nghèo về con người (xếp hạng trong 108 nước đang phát triển)	36

Quá trình chuyển đổi tạo nên một hình ảnh xã hội Việt Nam đang ngày càng năng động hơn. Sự tham gia của người dân vào các quyết sách của nhà nước đang ngày càng nhiều hơn. Đi cùng với những thay đổi về kinh tế là những thay đổi trong đời sống chính trị theo hướng phát huy dân chủ và tăng cường tiếng nói của người dân.

Theo báo cáo phát triển con người năm 1990 tính toán cho thời điểm năm 1987, tuổi thọ bình quân của người Việt Nam là 62 tuổi, thu nhập bình quân đầu người là 1.000USD/1 người/1 năm và chỉ số phát triển con người là 0,608 đứng thứ 74 trong tổng số 130 nước. Đây là một thời điểm đánh dấu sự đột phá của đất nước, bắt đầu quá trình chuyển đổi từ một nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sau 5 năm chuyển đổi, Việt Nam đã đạt được rất nhiều thành tựu và những mục tiêu quan trọng và cho thấy sự chuyển đổi nền kinh tế là một hướng đi đúng và hoàn toàn hợp lý. Quá trình chuyển đổi giúp đất nước dần thoát khỏi cảnh nghèo nàn và lạc hậu về kinh tế, từ đó dần theo kịp đà phát triển của các nước trong khu vực và trên thế giới. Các dấu hiệu thay đổi rõ rệt là tuổi thọ bình quân của người dân Việt Nam từ 62 tuổi năm 1987 nhưng chỉ sau 5 năm (năm 1992) tuổi thọ bình quân của người dân Việt Nam đã tăng lên 65,2 tuổi, tăng 3,2 tuổi so với năm 1987. Trên thực tế, không phải bất kỳ một quốc gia nào khi lựa chọn mục tiêu phát triển đất nước đều đặt vấn đề con người lên hàng đầu, mà nhiều quốc gia ưu tiên cho việc phát triển kinh tế là mục tiêu số một. Vì vậy, một số quốc gia có xuất phát điểm như Việt Nam, với mức thu nhập bình quân tính trên đầu người của họ rất cao nhưng chỉ số phát triển con người của họ lại thấp. Các quốc gia này đã đặt mục tiêu phát triển kinh tế làm trọng, họ xem đó là những lựa chọn và ưu tiên số một.

Song hành với những biến đổi về kinh tế xã hội là những thay đổi trong đời sống văn hoá. Đó là việc hình thành thị trường văn hoá nghệ thuật của Việt Nam đã được đẩy mạnh từ khi đất nước tiến hành đổi mới. Kinh tế phát triển, đất nước thoát dần tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân được cải thiện đã hình thành nên một thị trường tiêu dùng, hưởng thụ văn hoá với nhu cầu ngày càng lớn. Trước bối cảnh mới này, nhà quản lý

văn hóa phải tiếp tục hoàn thiện của CSVH để đáp ứng được với thực tiễn. Quá trình đổi mới ở Việt Nam trong những năm vừa qua mặc dù được đánh giá dựa trên khá nhiều thành tựu. Tuy nhiên quá trình chuyển đổi của Việt Nam cũng có những vấn đề cần phải khắc phục.

Những thành tựu của quá trình chuyển đổi vẫn được đánh giá là có sự thay đổi khá rõ rệt về mặt số lượng nhưng vẫn còn nhiều hạn chế ở chất lượng và hiệu quả. Chất lượng kém của dân số, giáo dục, y tế và an sinh xã hội đang là vấn đề đáng lo ngại của Việt Nam hiện nay. Bên cạnh đó là sự bất bình đẳng xã hội ngày càng gia tăng, có thể dễ nhận thấy sự gia tăng của tình trạng bất bình đẳng, đặc biệt là khoảng cách ngày càng rộng hơn về mức thu nhập giữa nông thôn và thành thị cũng như mức chênh lệch ngày càng lớn xuất phát từ tình trạng ngăn cách về các mặt địa lý, xã hội, dân tộc và ngôn ngữ. Ba vùng chiếm hơn hai phần ba người nghèo Việt Nam là: miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Cửu Long và duyên hải Bắc Trung bộ. Các dân tộc thiểu số mặc dù chiếm 14% dân số Việt Nam và sống chủ yếu ở các vùng núi xa xôi, nhưng lại có tỷ lệ nghèo quá cao (gần 30% dân nghèo của cả nước). Khoảng 90% dân nghèo sống ở nông thôn. Sự bất bình đẳng còn thể hiện ở sự chênh lệch về mức độ đầu tư, ở chất lượng dịch vụ xã hội giữa các vùng miền, giữa nông thôn và đô thị. Cơ hội phát triển là không công bằng giữa các vùng miền và giữa nông thôn với đô thị.

Về mặt văn hoá cũng cho thấy những mặt trái của quá trình chuyển đổi, *tệ nạn xã hội* có xu hướng tăng trưởng mạnh, tình trạng *tội phạm, tham nhũng* đã trở thành quốc nạn. *Ma túy, mại dâm* lây lan rộng khắp làm tăng nhanh số người nhiễm HIV/AIDS, một nguy cơ lớn làm tăng tỷ lệ tử vong và suy giảm sức khỏe của nhân dân. Nạn *bạo lực trong gia đình* gia tăng khiến cho vấn đề bất bình đẳng giới trở nên nan giải. Phòng chống tệ nạn xã hội trở thành yêu cầu bức xúc của Nhà nước và nhân dân, chúng trở thành các vấn đề xã hội ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống văn hóa tinh thần của người dân. Sự bất bình đẳng cũng được nhận thấy trong lĩnh vực văn hoá. Chênh lệch về mức độ hưởng thụ văn hoá là khá rõ rệt giữa nông thôn và đô thị, tình trạng thiệt thòi hơn ở những vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số trong hưởng thụ văn hoá.

4.2.2. Cơ sở chính sách văn hóa thời kỳ đổi mới

+ *Đường lối của Đảng về văn hóa*

Để xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam, trước đây Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh đến ba nội dung lớn sau: Một là phải đặc biệt coi trọng việc kế thừa và phát huy tinh hoa văn hóa dân tộc. Hai là ra sức tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại để làm giàu thêm nền văn hóa Việt Nam. Ba là phải kiên quyết đấu tranh chống sự thâm nhập của những sản phẩm văn hóa độc hại, những khuynh hướng sùng ngoại, lai căng, mất gốc. Đảng luôn nhấn mạnh việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc phải đi đôi với việc tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, nhấn mạnh các giá trị văn hóa dân tộc, đồng thời với tính khoa học và đại chúng, tính tiên tiến gắn với yêu cầu đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc.

Tính dân tộc là cốt lõi của nền văn hóa, luôn được Đảng đặt lên vị trí hàng đầu. Đó là cơ sở của nền văn hóa tiên tiến, là kết tinh nội lực để xây dựng một quốc gia giàu mạnh và phát triển bền vững. Đó còn là biểu hiện cụ thể của tinh thần dân tộc, ý thức giữ gìn những gì cốt lõi Việt Nam. Đảng xác định, nội lực của dân tộc, chính là nguồn sức mạnh nội sinh to lớn của dân tộc được biểu hiện ra thành truyền thống dân tộc, bản sắc văn hóa được kết tinh qua lịch sử và được khẳng định trong hiện tại.

Ngay từ khi mới thành lập, Đảng cộng sản Việt Nam đã rất quan tâm đến lĩnh vực văn hoá. Cùng với chính trị và kinh tế, văn hoá được xem là một trong ba mặt trận chiến lược của cách mạng Việt Nam. Hơn 60 năm qua, Đảng ta đã có nhiều quyết sách cho sự nghiệp xây dựng, phát triển văn hoá dân tộc. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Đảng đã thông qua *Cương lĩnh năm 1991*. Trong văn kiện này, Đảng đã xác định xã hội mà chúng ta xây dựng là xã hội “Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” (tr 9). Đồng thời, “tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa làm cho thế giới quan Mác-Lê-nin và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh giữ vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao. Chống những tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ, trái với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những giá trị cao quý của loài người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.” (tr 10). Cũng trong *Cương lĩnh năm 1991* nhiệm vụ đã được xác định cho toàn Đảng toàn dân ta là “Xây dựng nền văn hóa mới, tạo ra một *đời sống tinh thần* cao đẹp, phong phú và đa dạng, có nội dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ. Phát huy vai trò văn

học, nghệ thuật trong việc nuôi dưỡng, nâng cao tâm hồn Việt Nam. Khẳng định và biểu dương những giá trị chân chính, bồi dưỡng cái chân, cái thiện, cái mỹ theo quan điểm tiến bộ, phê phán những cái lỗi thời, thấp kém. Bảo đảm quyền được thông tin, quyền tự do sáng tạo của công dân. Phát triển các phương tiện thông tin đại chúng, thông tin đa dạng, nhiều chiều, kịp thời, chân thực và bổ ích.” (tr. 14), Những quan điểm, đường lối ấy thể hiện tri tuệ và bản lĩnh dân tộc, hướng tới mục tiêu lâu dài. Nghị quyết Hội nghị lần thứ IV của Ban Chấp Hành Trung Ương khoá VII khẳng định: “Văn hoá là nền tảng tinh thần, vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế-xã hội”. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII lại tiếp tục khẳng định rõ hơn quan điểm này.

Tháng 7 năm 1998, Ban Chấp hành Trung Ương khoá VIII họp Hội nghị lần thứ 5 đề ra Nghị quyết “về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Đây là mốc đánh dấu sự đổi mới toàn diện trong tư duy về văn hoá của Đảng. Ngoài phần đề cập về thực trạng văn hoá Việt Nam: những thành tựu, những mặt yếu kém, những nguyên nhân chủ yếu, phần thứ hai của Nghị quyết đề cập đến phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hoá, 5 quan điểm chỉ đạo cơ bản, những nhiệm vụ với 10 nhiệm vụ cụ thể và nhiệm vụ cấp bách đến năm 2000; phần thứ ba của Nghị quyết đề cập đến những giải pháp lớn xây dựng và phát triển văn hoá. Với văn kiện lịch sử này, Đảng cộng sản Việt Nam đã có cái nhìn thấu suốt và toàn diện về các giá trị văn hoá của dân tộc với sự tiến bộ của thời đại; giữa lý tưởng tinh thần và yêu cầu xử lý các nhiệm vụ kinh tế-xã hội, đã vạch ra mục tiêu, giải pháp cho sự nghiệp phát triển văn hoá trong chặng đường trước mắt và lâu dài của nước ta. Hội nghị đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam gồm có: 5 quan điểm chỉ đạo; 10 nhiệm vụ cụ thể và những nhiệm vụ cấp bách đến năm 2000. Hội nghị đã đưa ra những giải pháp lớn xây dựng và phát triển văn hoá, gồm 4 giải pháp:

1/ Mở cuộc vận động giáo dục chủ nghĩa yêu nước gắn với thi đua yêu nước và phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”;

2/ Xây dựng ban hành luật pháp và các chính sách văn hoá;

3/ Tăng cường nguồn lực và phương tiện cho hoạt động văn hoá;

4/ Nâng cao hiệu quả lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực văn hoá¹.

Trong phương hướng chỉ đạo sự nghiệp văn hoá, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khoá VIII đưa ra 5 quan điểm chính sau:

Một là văn hoá là nền tảng tinh thần, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội.

Hai là văn hóa mà chúng ta đang xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc.

Ba là nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Bốn là xây dựng và phát triển nền văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

Năm là văn hóa là mặt trận, xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

Để đảm bảo mục tiêu xây dựng thành công một nền văn hoá Việt Nam hội tụ được những đặc điểm -như vừa nêu, quan điểm của Đảng đã đặt phương hướng nhiệm vụ phát triển văn hoá tập trung vào 10 mục tiêu chính:

1. Xây dựng tư tưởng con người;
2. Nâng cao trình độ dân trí và hình thành đội ngũ trí thức XHCN;
3. Phát triển văn học nghệ thuật;
4. Phát triển và quản lý tốt hệ thống thông tin đại chúng;
5. Xây dựng lối sống đẹp, gia đình hoà thuận;
6. Xây dựng chính sách tôn giáo trong CNXH;
7. Xây dựng văn hoá dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam;
8. Tổ chức xây dựng đời sống văn hoá cơ sở;
9. Bảo tồn và phát huy văn hoá dân tộc, mở rộng giao lưu văn hoá;
10. Xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hoá.

Để thúc đẩy sự phát triển của văn học nghệ thuật Bộ Chính trị đã có Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 16 tháng 6 năm 2008 về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới.

Nghị quyết đã tổng kết những thành tựu và những hạn chế của tình hình văn học nghệ thuật giai đoạn 1998-2008, từ đó đưa ra những chỉ đạo cho giai đoạn tiếp theo.

Nghị quyết đã đề ra những mục tiêu phát triển của văn học nghệ thuật:

- Tập trung mọi nguồn lực xây dựng nền văn học, nghệ thuật Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng nhân cách con người Việt Nam đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng về chân, thiện, mỹ của các tầng lớp nhân dân; phục vụ có hiệu quả sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Xây dựng, phát triển đội ngũ văn nghệ sĩ Việt Nam một cách toàn diện cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu loại hình, có các thế hệ nối tiếp nhau vững chắc, có tình yêu Tổ quốc nồng nàn, gắn bó sâu sắc với nhân dân, với sự nghiệp đổi mới do Đảng lãnh đạo, có năng lực sáng tạo phong phú, đa dạng, đoàn kết, gắn bó cùng phát triển trong cộng đồng các dân tộc anh em trên đất nước ta.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, bảo đảm yêu cầu phát triển của lĩnh vực văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới.

Nghị quyết cũng đề ra quan điểm chỉ đạo của Đảng:

- Văn học, nghệ thuật là lĩnh vực rất quan trọng, đặc biệt tinh tế của văn hoá; là nhu cầu thiết yếu, thể hiện khát vọng chân, thiện, mỹ của con người; là một trong những động lực to lớn trực tiếp góp phần xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội và sự phát triển toàn diện của con người Việt Nam.

- Văn học, nghệ thuật Việt Nam phải phát triển toàn diện và mạnh mẽ, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ. Phấn đấu sáng tác nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao, có tác dụng to lớn xây dựng con người; vừa có tác dụng định hướng, vừa đáp ứng nhu cầu văn hoá - tinh thần ngày càng cao của nhân dân. Phát triển sâu rộng văn nghệ quần chúng, đồng thời với tập trung xây dựng, phát triển văn học, nghệ thuật chuyên nghiệp. Giữ gìn, phát triển, phát huy những giá trị của văn học, nghệ thuật dân tộc, tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế, tiếp thu có chọn lọc các giá trị nhân văn, khoa học, tiến bộ của nước ngoài, đồng thời kiên quyết ngăn chặn, làm thất bại âm mưu, thủ đoạn áp đặt, xâm lăng văn hóa của các thế lực thù địch.

- Chăm lo phát hiện, bồi dưỡng, quý trọng và phát huy các tài năng văn học, nghệ thuật là trách nhiệm của toàn xã hội, trước hết là của Đảng, Nhà nước và của các tổ chức trong hệ thống chính trị các cấp. Tôn trọng, bảo đảm quyền tự do sáng tạo, tạo điều kiện thuận lợi phát huy tính độc lập, khơi dậy mọi nguồn lực sáng tạo của văn nghệ sĩ.

Từ đó, Nghị quyết đưa ra chủ trương và các giải pháp cho tình hình mới:

- Tiếp tục đổi mới, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển mạnh mẽ, đa dạng của văn học, nghệ thuật về đề tài, nội dung, loại hình, phương pháp sáng tác, sự tìm tòi, thử nghiệm, nâng cao chất lượng toàn diện nền văn học, nghệ thuật nước nhà.

- Tiếp tục đổi mới và nâng cao năng lực, trình độ lãnh đạo của Đảng. Đưa nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hoá, văn học, nghệ thuật vào quy hoạch, kế hoạch phát triển, của từng địa phương, từng *ngành*. Khắc phục những hiện tượng mất dân chủ hoặc can thiệp thô bạo đối với hoạt động văn học nghệ thuật, cũng như xu hướng thả nổi, không phê phán những tác giả, tác phẩm đi ngược lại các giá trị chân, thiện, mỹ, những giá trị tốt đẹp của dân tộc và cách mạng.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn học, nghệ thuật.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ văn nghệ sĩ đáp ứng yêu cầu tiếp tục phát triển mạnh mẽ nền văn học, nghệ thuật Việt Nam trong thời kỳ mới.

- Củng cố, đổi mới hoạt động của các hội văn học, nghệ thuật ở Trung ương và các địa phương nhằm nâng cao khả năng tập hợp, động viên phát huy tiềm năng sáng tạo và phát triển đội ngũ văn nghệ sĩ của hội.

+ *Các chính sách về văn hóa của nhà nước*

Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã thể chế sự đổi mới tư duy về vai trò, vị trí của văn hoá của Đảng. Từ *điều 30 đến điều 34* trong *Chương III* đề cập đến văn hoá ở các khía cạnh:

- Nhà nước chủ trương bảo tồn, phát triển nền văn hoá Việt Nam, các di sản văn hoá dân tộc, những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, tác phong Hồ Chí Minh và tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, cấm truyền bá tư tưởng, văn hoá phản động, đồi trụy, bài trừ mê tín, hủ tục.

- Văn hoá có chức năng góp phần bồi dưỡng nhân cách và tinh thần cao đẹp của con người Việt Nam, có tinh thần yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần quốc tế chân chính, hữu nghị và hợp tác có thuận phong mỹ tục, xây dựng gia đình có văn hoá hạnh phúc.

- Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hoá, nghiêm cấm các hoạt động văn hoá tổn hại cho lợi ích quốc gia, phá hoại nhân cách, đạo đức và lối

sống tốt đẹp của người Việt Nam.

Nền kinh tế thị trường, sự xuất hiện của các thành phần kinh tế, cùng với sự bùng nổ của khoa học công nghệ và thông tin đòi hỏi ngành văn hóa phải cần nhiều văn bản pháp quy cho phù hợp để phục vụ cho công việc quản lý. Nhiều văn bản pháp lý về văn hóa đã được ra đời và đang tiếp tục được hoàn thiện, gồm có :

Các luật:

Luật Di sản văn hóa, số 28/2001/QH10, ngày 29-6-2001;

• Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí, số 12/1999/QH10, ngày 12-6-1999;

• Luật Xuất bản, ngày 7-7-1993 và Luật Xuất bản (sửa đổi) năm 2004;

• Luật Điện ảnh (có hiệu lực từ 1/1/2007)

• Luật sở hữu trí tuệ (2005)

• Luật Doanh nghiệp (2005),

Ngoài ra còn có các văn bản dưới luật, nghị định, pháp lệnh, chỉ thị và quy chế như:

• Pháp lệnh Thư viện, số 31/2000/PL-UBTVQH10, ngày 28- 12-2000;

• Pháp lệnh Quảng cáo, số 39/2001/PL-UTVQH10, ngày 16- 11-2001;

• Pháp lệnh quy định Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước, ngày 4-6-1985;

• Pháp lệnh quy định Danh hiệu vinh dự Nhà nước, ngày 4-6- 1985;

• Nghị định số 87/CP, ngày 12-12-1995 của Chính phủ về tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa, đẩy mạnh bài trừ một số tệ nạn xã hội nghiêm trọng;

• Nghị định số 88/2002/NĐ-CP, ngày 7-11-2002 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh;

• Nghị định số 72/2000/NĐ-CP, ngày 5-12-2000 về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài;

• Nghị định số 48/CP, ngày 7-7-1995 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động điện ảnh;

• Nghị định số 76/CP, ngày 29-11-1996 của Chính phủ hướng dẫn thi

hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự;

- Nghị định số 61/2002/NĐ-CP, ngày 11-6-2002 của Chính phủ về chế độ nhuận bút;
- Nghị định số 55/2001/NĐ-CP, ngày 26-8-2001 về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet;
- Chỉ thị số 10/2000/CT-TTg, ngày 26-4-2000 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý và đẩy mạnh công tác thông tin đối ngoại...

Đồng thời, Chính phủ ban hành các nghị quyết về công tác xã hội hoá như Nghị quyết 90-CP ngày 21 tháng 8 năm 1997, nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999 và nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về công tác xã hội hoá các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao, nghị quyết số 53/2006/NQ-CP ngày 25/05/2006 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập..., Chỉ thị 14/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, việc lễ hội, Quyết định số 308/2005/QĐ-TTg ngày 25-11-2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội. Đồng thời, Chính phủ cũng phê duyệt các quy hoạch phát triển văn hóa, nghệ thuật: Quyết định số 124/2003/QĐ-TTg ngày 17/6/2003 phê duyệt đề án Bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số; Quyết định số 156/2005/QĐ-TTg ngày 23/6/2005 phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020; Quyết định số 271/2005/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống thiết chế văn hóa thông tin cơ sở đến 2010; Quyết định số 45 /2008/QĐ- TTg ngày 28/3/2008 phê duyệt Quy hoạch phát triển nghệ thuật biểu diễn Việt Nam đến năm 2020. Riêng năm 2007, Bộ Văn hóa - Thông tin đã phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành thư viện Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Để thúc đẩy sự phát triển văn học nghệ thuật, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 151/QĐ-TTg ngày 13/2/2003 về “Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí theo cơ chế Nhà nước đặt hàng”. Tháng 8/2003, Bộ Văn hóa-Thông tin và Bộ Tài chính đã có Thông tư liên Bộ hướng dẫn cụ thể việc thực hiện quyết định này. Tháng 7/2006, Chính phủ đã có quyết định 926/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tiếp tục hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở trung ương và các Hội Văn học Nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao

ở địa phương giai đoạn 2006-2010, với tổng kinh phí là 210 tỉ đồng. Tháng 5/2007, Liên Bộ Văn hóa Thông tin và Bộ Tài chính đã có thông tư 11/2007/TTLT-BVHTT-BTC hướng dẫn thi hành quyết định này.

Gác điều luật và văn bản dưới luật đã có ảnh hưởng nhất định trong việc tạo hành lang pháp lý cho quản lý văn hóa ở Việt Nam thời gian gần đây. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi kinh tế xã hội của Việt Nam trong giai đoạn này diễn ra khá nhanh, do vậy công tác quản lý nhà nước về văn hoá gặp nhiều lúng túng, các văn bản luật mặc dù đã được ban hành song chưa phát huy được trong đời sống thực tiễn, đôi khi thiếu tính hiệu lực cần thiết.

Tháng 5 năm 2009, Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển đến năm 2020 ban hành theo *Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ*. Phạm vi của Chiến lược phát triển văn hoá bao gồm những lĩnh vực chủ yếu sau đây:

- Tư tưởng, đạo đức, lối sống, đời sống văn hoá;
- Di sản văn hoá;
- Văn học, nghệ thuật;
- Giao lưu văn hoá với thế giới;
- Thể chế và thiết chế văn hoá.

Bản Chiến lược đã đánh giá thực trạng văn hoá Việt Nam cả những thành tựu và những yếu kém, đồng thời đưa ra những nguyên nhân của sự yếu kém đó. Bản Chiến lược cũng đề cập đến bối cảnh quốc tế và trong nước, cơ hội và thách thức đối với sự phát triển văn hoá của Việt Nam.

Bản Chiến lược đề cập đến 5 mục tiêu trọng tâm của Chiến lược phát triển văn hoá cần phải đạt tới, trong giai đoạn từ nay đến năm 2020:

- *Một là*, hướng mọi hoạt động văn hoá vào việc xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo; tuân thủ pháp luật; có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái khoan dung, trọng nghĩa tình, lối sống văn hoá, quan hệ hài hoà trong gia đình, cộng đồng và xã hội, làm cho văn hoá trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế; gắn kết mối quan hệ giữa văn hoá và xây dựng môi trường văn hoá với vấn đề hình thành nhân cách.

- *Hai là*, tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc, vừa phát huy mạnh mẽ tính đa dạng, bản sắc độc đáo của văn hoá các dân tộc anh em, vừa kiên trì củng cố và nâng cao tính thống nhất trong đa dạng của văn hoá Việt Nam, tập trung xây dựng những giá trị văn hoá mới, đi đôi với việc mở rộng và chủ động trong giao lưu quốc tế, tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hoá thế giới, làm phong phú thêm nền văn hoá dân tộc, bắt kịp sự phát triển của thời đại.

- *Ba là*, giải phóng mạnh mẽ năng lực và tiềm năng sáng tạo của mọi người, phát huy cao độ tính sáng tạo của trí thức, văn nghệ sĩ; đào tạo tài năng văn hoá, nghệ thuật; tạo cơ chế, chính sách và cơ sở vật chất để có nhiều sản phẩm văn hoá, nghệ thuật chất lượng cao xứng tầm với dân tộc và thời đại; nghiên cứu toàn diện và có hệ thống về lý luận và thực tiễn việc xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.

- *Bốn là*, tạo mọi điều kiện nâng cao mức hưởng thụ và tham gia hoạt động, sáng tạo văn hoá của nhân dân; phấn đấu từng bước thu hẹp sự chênh lệch về hưởng thụ văn hoá, nghệ thuật giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

- *Năm là*, đi đôi với việc tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hoá, huy động mọi nguồn lực cho phát triển văn hoá, coi đầu tư cho văn hoá là đầu tư cho con người, đầu tư cho phát triển bền vững, gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, làm cho văn hóa tham gia tích cực vào việc thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” của đất nước.

Nhiệm vụ trọng tâm được đặt ra trong bản Chiến lược bao gồm:

- Xây dựng con người, lối sống văn hoá.
- Xây dựng đời sống văn hoá và môi trường văn hoá.
- Bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc.
- Bảo tồn và phát huy văn hoá các dân tộc thiểu số.
- Phát triển sự nghiệp văn học, nghệ thuật.
- Phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo, tín ngưỡng.

- Tăng cường công tác thông tin đại chúng.
- Tăng cường, chủ động hợp tác và giao lưu quốc tế về văn hoá.
- Hoàn thiện hệ thống thể chế và thiết chế văn hoá.
- Nâng nhận thức tư tưởng, xây dựng con người:
 - + Học tập, thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá; học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.
 - + Xây dựng con người.
 - + Nâng cao năng lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của tổ chức Đảng, chính quyền các cấp đối với lĩnh vực văn hoá.
- Đổi mới, nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý nhà nước.
 - + Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.
 - + Đổi mới tổ chức, nội dung và cơ chế quản lý.
 - + củng cố, xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển văn hoá.
- Tăng cường nguồn lực và cơ sở vật chất-kỹ thuật cho phát triển văn hoá.
 - + Đào tạo nguồn nhân lực văn hoá, nghệ thuật.
 - + Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật.
 - + Phối hợp tạo sức mạnh tổng hợp của ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch phục vụ phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội.
- Phát huy sức mạnh tổng hợp, tính năng động sáng tạo của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, các hội sáng tạo văn học, nghệ thuật, thông tin, báo chí và của toàn xã hội trong sự nghiệp phát triển văn hoá:
 - + Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả thiết thực của Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, coi đó là nhiệm vụ trọng tâm của Chiến lược phát triển văn hoá.
 - + Xây dựng cơ chế phối hợp giữa Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch với Ban Tuyên giáo Trung ương, ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Lý luận Văn học Nghệ thuật Trung ương, ủy ban Toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam trong công tác chỉ đạo và phối hợp hoạt động thực hiện Chiến lược phát triển văn hoá.

+ Tăng cường sự phối hợp giữa Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch với các Bộ, ngành liên quan trong việc tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển văn hoá:

+ Tăng cường vai trò của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, nhất là các hội văn học, nghệ thuật trong việc vận động, tổ chức quần chúng, giới trí thức thực hiện nhiệm vụ về văn hoá, sáng tạo văn hoá, giáo dục và định hướng hưởng thụ văn hoá lành mạnh cho lớp trẻ; tư vấn, phản biện và giám định xã hội đối với các chính sách, chương trình phát triển văn hoá.

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục văn hoá, thẩm mỹ, nếp sống và ứng xử văn hoá trong công sở, trường học, bệnh viện; văn hoá doanh nghiệp và kinh doanh; văn hoá trong giao thông; trong tổ chức và hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể thao, du lịch; trong sinh hoạt cộng đồng... Các hoạt động tuyên truyền, giáo dục về văn hoá phải gắn với quản lý xã hội bằng pháp luật, phát huy sức mạnh dư luận xã hội gắn với các phong trào hành động của quần chúng. Phát huy tinh thần tự nguyện, tính tự quản, năng lực làm chủ của nhân dân trong việc tổ chức các hoạt động và sáng tạo văn hoá. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và phát triển của các tổ chức nghề nghiệp, các câu lạc bộ văn hoá, nghệ thuật.

Qua quá trình thực tiễn phát triển xã hội, Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới đều đi đến nhận thức sâu sắc rằng, *tăng trưởng kinh tế* là mối quan tâm hàng đầu của mỗi quốc gia, song cần phải đi đôi với *phát triển văn hoá*. Đối với Việt Nam, tạo lập được một nền văn hoá dân tộc, hiện đại là nhân văn vừa là mục tiêu, vừa là động lực, vừa là nhân tố điều tiết sự phát triển kinh tế-xã hội. Đây chính là quy luật tất yếu của sự phát triển hướng tới một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, thật sự đem lại cuộc sống ổn định và hạnh phúc cho mọi người. Xây dựng, phát triển sự nghiệp văn hoá là nhu cầu khách quan của cuộc sống, thực hiện đường lối của Đảng chăm lo bồi dưỡng nhân tố con người, là động lực của phát triển.

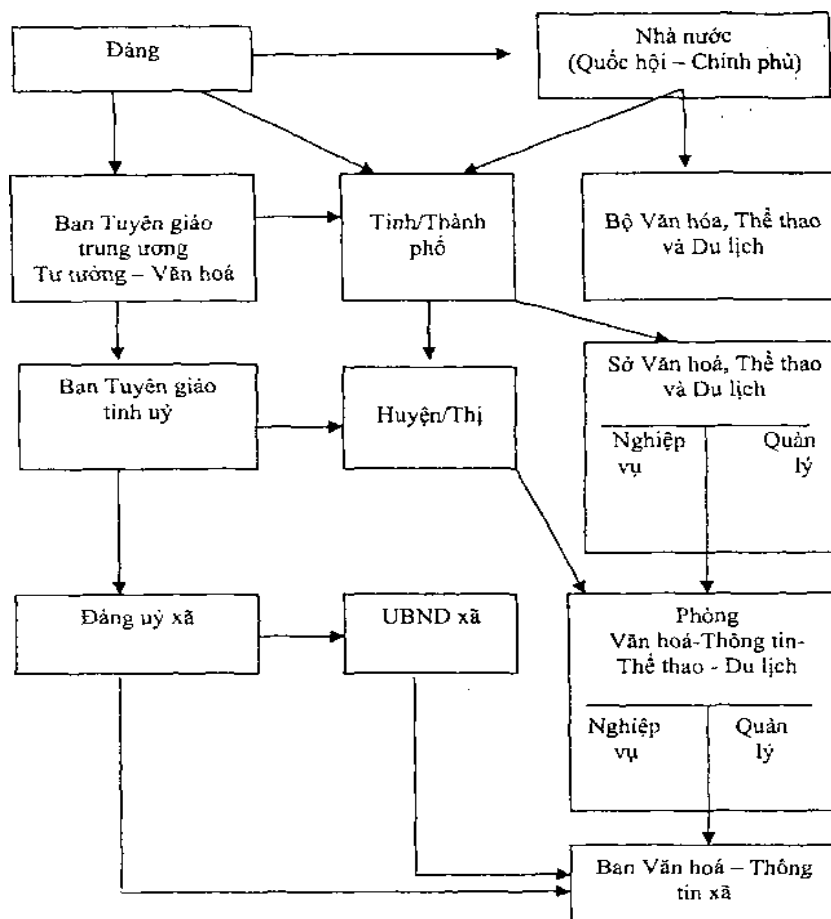
Xây dựng, phát triển sự nghiệp văn hoá là nhiệm vụ của các cấp, các ngành, đoàn thể và toàn dân. Trong sự nghiệp đổi mới, Đảng đã chỉ rõ phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá, thực hiện tốt chính sách xã hội.

Trong bối cảnh hiện nay, hội nhập kinh tế thị trường, mở rộng giao lưu quốc tế, Việt Nam càng nhận thức sâu sắc hơn quan điểm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Giữ gìn bản sắc dân tộc không đồng nghĩa với bảo

thủ, tự cô lập, đóng kín, khu khu bám giữ lấy cái cũ. Bản sắc văn hóa không phải là những giá trị tạm thời, nay còn mai mất, song nó lại phản ánh cái cốt lõi của sự phát triển và đổi mới của dân tộc.

Về mặt tổ chức vận hành của bộ máy quản lý về văn hoá, do văn hoá là lĩnh vực được xem là tương đối đặc biệt ở Việt Nam, gắn với các vấn đề tư tưởng, nên việc quản lý trong lĩnh vực này cũng đặc biệt hơn các ngành khác.

Sơ đồ quản lý văn hóa ở Việt Nam



Đây là mô hình quản lý của ngành văn hoá dưới sự quản lý của Bộ Văn hoá thể thao và du lịch, Ban Tư tưởng văn hoá cũng được đổi thành Ban Tuyên giáo, nhưng mô hình quản lý vẫn không thay đổi nhiều. Mô hình quản lý văn hóa như vậy có ảnh hưởng lớn đến việc can thiệp đến một thị trường văn hóa thực sự, một trong những nguy cơ là phân chia thẩm quyền còn có chỗ chông chéo, bị áp đặt bởi sự chỉ đạo từ trên xuống, mang nặng tính hành chính quan liêu, mà việc “hành chính hóa văn hóa” và “chính trị hóa văn hóa”

là những nguy cơ mà Đảng Cộng sản đã chỉ ra. Hướng tiếp cận hiện nay là dần từng bước cải tổ cách quản lý một chiều, từ trên xuống, mang tính chỉ tiêu và áp đặt, tăng cường cơ chế phản hồi, đối thoại từ dưới lên, tăng phân cấp phân quyền cho các đơn vị.

4.2.3. CSVH trong một số lĩnh vực cụ thể

+ Chính sách đầu tư

Trước năm 1988, đầu tư cho văn hoá kể cả những lĩnh vực xã hội khác đều theo cơ chế kế hoạch tập trung và bao cấp, không chú ý khuyến khích nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và hiệu quả hoạt động. Các đơn vị nhà nước trong ngành VHTT hoạt động trên cơ sở nguồn tài chính cấp từ ngân sách nhà nước. Tư nhân hầu như không có hoạt động trong lĩnh vực này. Mức độ kế hoạch hóa tập trung và bao cấp cao hơn so với các lĩnh vực khác, kể từ khâu lập kế hoạch sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm đều được Nhà nước xác định cụ thể và chi tiết. Đây là mô hình mà chúng ta quen gọi là “quản lý nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính là chủ yếu, với hệ thống chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh chi tiết từ trên giao xuống, không phù hợp với nguyên tắc tập trung dân chủ” và do vậy “không ràng buộc trách nhiệm và lợi ích vật chất hiệu quả sử dụng tiền vốn, tài sản, vật tư, lao động, tách rời việc trả công lao động với số lượng và chất lượng lao động”.³¹

Hội nghị TƯ 6 (khóa IV) đã xác định tư tưởng đổi mới tập trung hơn vào phát huy quyền chủ động sáng tạo của các đơn vị nhà nước, khai thác mọi khả năng, tận dụng mọi năng lực sản xuất của các đơn vị nhà nước để tổ chức ra nhiều hơn cho nền sản phẩm cho nền kinh tế quốc dân trên cơ sở sử dụng đúng đắn các quan hệ kế hoạch, quan hệ hàng hóa-tiền tệ, quan hệ thị trường. Đó là cơ sở cho sự ra đời của các quyết định của Nhà nước để tổ chức ra nhiều hơn sản phẩm cho nền kinh tế quốc dân trên cơ sở sử dụng đúng đắn các quan hệ, kế hoạch, quan hệ thị trường.

Giai đoạn 1989-1997, với việc ban hành Luật Ngân sách nhà nước, đã đổi mới chính sách và cơ chế quản lý của Nhà nước theo chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Các đơn vị nhà nước phải hoạt động trên cơ sở tự chủ tài chính, tự hạch toán, tự chịu trách nhiệm và kết quả sản xuất kinh doanh của mình. Các đơn vị nhà nước không còn được bao cấp như trước, mà phải đổi mới với cơ chế thị trường, thông qua thị trường để nhận tín hiệu cho các

³¹ Văn kiện Đại hội Đảng CSVN lần thứ 6, H, Nxb sự thật, 1997.

quyết định sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của mình. Các đơn vị trong ngành VHTT cũng được đặt trong bối cảnh như vậy mặc dù nguồn tài chính về cơ bản vẫn dựa vào nguồn ngân sách nhà nước cấp. Sự đổi mới chính sách và cơ chế quản lý Nhà nước đã tạo những điều kiện và cơ hội cho các đơn vị nhà nước trong ngành VHTT phát huy mọi khả năng để phát triển. Nhưng đồng thời, vì không chú ý tới đặc thù hoạt động của loại hình sự nghiệp thuộc Nhà nước trong ngành VHTT nên nhiều đơn vị hoạt động rất khó khăn trong cơ chế mới.

Để tạo cơ sở pháp lý cho việc đổi mới căn bản tổ chức và cơ chế quản lý doanh nghiệp nhà nước. Quốc hội đã thông qua Luật Ngân sách Nhà nước (1997), đánh dấu một mốc quan trọng cho sự phân định rõ ràng về thu và chi bằng nguồn ngân sách nhà nước. Đã bước đầu phân định trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các tổ chức trong lĩnh vực ngân sách như: Quyền quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phê chuẩn quyết toán ngân sách của Quốc hội và HĐND, quyền quản lý và điều hành ngân sách của Chính phủ và UBND các cấp, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan tài chính, các cơ quan và đơn vị sử dụng ngân sách. Sau 5 năm thực hiện Luật, việc quản lý và điều hành ngân sách nhà nước đã có nhiều tiến bộ, góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế-xã hội, tăng cường khả năng và tiềm lực tài chính của đất nước, thực hiện quản lý thống nhất nền tài chính quốc gia, từng bước xây dựng ngân sách nhà nước lành mạnh, thúc đẩy việc sử dụng vốn và tài sản nhà nước tiết kiệm và hiệu quả, tăng tích lũy thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

Việc đầu tư ngân sách cho hoạt động văn hóa thông tin nhìn chung còn thấp so với các ngành khác, chiếm khoảng 0,3% GDP. Tuy nhiên việc huy động ngân sách và cơ chế phân bổ tài chính, quản lý hiệu quả nguồn tài chính đang được đặt ra và hoàn thiện từng bước theo hướng:

Nhà nước hỗ trợ tài chính cho các hoạt động văn hoá nghệ thuật bằng hình thức đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, về cơ bản, cơ chế đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước thường hướng ưu tiên vào hiệu quả xã hội của hoạt động văn hóa nghệ thuật.

Chuyển các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp của nhà nước sang hoạt động theo cơ chế tự hạch toán thu chi;

Giao quyền tự chủ văn hóa đối với các cơ quan, trao toàn quyền chủ động về tài chính và nhân sự trong các đơn vị (nghị quyết trung ương 5, nghị định 73 (năm 2000), nghị định 30 (năm 2003). Luật ngân sách bắt đầu thực hiện 2000, 2003 được Quốc hội sửa đổi lần 2, nguyên tắc bớt dần cơ quan chủ quản giao toàn quyền chủ động cho đơn vị xây dựng kế hoạch và lập kế hoạch ngân sách.

Cơ chế kiểm soát tài chính thay đổi theo hướng cấp theo chiến lược mục tiêu và gắn với kiểm soát được hiệu quả của việc cấp phát tài chính. Từ năm 1994 ngành văn hoá thông tin đã tiến hành thực hiện chương trình quốc gia về văn hoá thông tin với bốn nội dung: *Chống xuống cấp di tích, chấn hưng điện ảnh, đưa văn hóa thông tin về cơ sở, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá phi vật thể*. Đây chính là mô hình quản lý mới-thể hiện một chức năng mới của Bộ Văn hoá-Thông tin-quản lý theo chương trình mục tiêu. Với mô hình quản lý này, ngành văn hoá thông tin đã có những bước đi đầu tiên thoát khỏi cách quản lý hành chính mang nặng tính quan liêu: Sử dụng đúng mục đích nguồn kinh phí trực tiếp vào những mục tiêu quản lý cụ thể. Bên cạnh đó 2003-2006 nhà nước cấp theo từng mục tiêu mà đơn vị thực hiện.

Đề huy động nguồn lực xã hội cho văn hóa và tăng cường tính tự chủ, cho phép cổ phần hóa một số tổ chức nghệ thuật thuộc công lập (Nghị định 36 của thủ tướng Chính phủ), tiến tới thí điểm cổ phần hóa một số tổ chức.

Nhà nước đầu tư tài chính gián tiếp để hỗ trợ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật thông qua chính sách về thuế (Luật thuế).

Nhà nước tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho việc hình thành các loại quỹ văn hóa với các thể chế phi nhà nước và nửa nhà nước nhằm mở rộng nguồn tài chính cho các hoạt động văn hoá.

Nhà nước đầu tư cơ sở vật chất ban đầu cho các loại hình thuộc dịch vụ văn hoá công cộng (nhà hát, rạp chiếu phim, nhà văn hoá,...).

+ *Chính sách về bản quyền*

Cục Bản quyền tác giả Văn học-Nghệ thuật, tiền thân là Hãng Bảo hộ quyền tác giả, được thành lập ngày 27/2/1987, là cơ quan quản lý nhà nước trong phạm vi toàn quốc về quyền tác giả và quyền liên quan. Về cơ bản, hệ thống pháp luật hiện tại đủ điều kiện cho, việc bảo hộ và thực thi tại quốc gia và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực này. Luật Sở hữu trí tuệ được ban hành năm 2005 tạo hành lang pháp lý cho lĩnh vực này.

Tính từ năm 1986 đến nay, Cục Bản quyền tác giả Văn học- Nghệ thuật đã thụ lý, cấp Giấy Chứng nhận Quyền tác giả cho các tác giả và chủ sở hữu tác phẩm là trên 15.000 tác phẩm.

Tuy nhiên vấn đề bản quyền đang là một trong những vấn đề cần quan tâm hiện nay ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng mở rộng như hiện nay. Việc vi phạm bản quyền dưới các hình thức in sao băng đĩa lậu, sách lậu, sử dụng phần mềm không có bản quyền đang là những vấn đề nghiêm trọng ở Việt Nam.

+ *Chính sách về di sản*

Bảo tồn di sản văn hoá là một vấn đề được quan tâm ở Việt Nam trong những năm gần đây. Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với 54 dân tộc anh em, mỗi dân tộc đều có những di sản văn hoá tạo nên sự đa dạng và phong phú trong kho di sản chung của cả nước.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 BCH TƯ Đảng (khoá VIII) là một mốc đánh dấu quan trọng về định hướng của Đảng đối với việc bảo tồn và phát huy di sản văn hoá, "Di sản văn hoá là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hóa."³².

Tại văn bản số 4739/KG-TU ngày 26/8/1994, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép Bộ VHTT triển khai *Chương trình Mục tiêu Quốc gia về văn hoá*, bao gồm mục tiêu chống xuống cấp và tôn tạo di tích, Bảo tồn và phát huy di sản văn hoá phi vật thể. Chương trình này đã thu được những thành tựu đáng kể trong công cuộc bảo tồn di sản văn hoá của Việt Nam.

Lệnh Di sản Văn hoá được Quốc hội khoá 10, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 14/6/2001, có hiệu lực từ ngày 01/01/2002 là cơ sở pháp lý cao nhất nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Việt Nam và điều này thể hiện sự quan tâm của Việt Nam đối với việc bảo vệ di sản văn hoá.

Các chính sách về bảo tồn, phát huy di sản văn hoá dân tộc đã thu được những thành tựu quan trọng, vấn đề bảo tồn di sản đã được toàn xã hội quan tâm, ý thức người dân, của cộng đồng trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hoá đã tăng lên rất nhiều.

+ *Chính sách văn hóa các dân tộc thiểu số*

³² Văn Kiện Hội Nghị lần thứ Năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VII], tr. 63.

Việt Nam là một quốc gia đa tộc người, vấn đề dân tộc ở Việt Nam đã được quan tâm từ rất sớm.

Ba yếu tố được các nhà khoa học Việt Nam xem là những chỉ báo về thành phần dân tộc gồm: ngôn ngữ, đặc điểm văn hóa, và ý thức tự giác dân tộc. Đây là những yếu tố được chọn làm tiêu chí xác định thành phần dân tộc ở Việt Nam.

Đến cuối năm 1978, ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam cùng với ủy ban Dân tộc Trung ương trình liên chính phủ một bảng danh mục với số lượng 54 dân tộc trong cả nước. Sau đó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ chính thức ban hành Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam. Dân số các dân tộc theo kết quả của các cuộc tổng điều tra dân số từ năm 1979 đến nay đã được công bố theo thành phần dân tộc ghi trong bảng Danh mục chính thức này.

Trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế mạnh mẽ như hiện nay, việc bảo vệ các giá trị di sản văn hoá vẫn là một mối quan tâm hàng đầu, một mục tiêu quan trọng trong đường lối, chính sách văn hoá của đất nước.

Đặc điểm các tộc người thiểu số ở Việt Nam là cư trú phân tán và xen kẽ, hầu như tỉnh nào cũng có đồng bào các tộc người thiểu số. Hơn nữa, các tộc người lại phát triển không đồng đều về mặt lịch sử, kinh tế và xã hội.

Các tộc người thiểu số ở nước ta hiện có gần 11 triệu người, chiếm khoảng 14% dân số cả nước, số dân của các tộc người không đồng đều: Bốn tộc người có số dân mỗi tộc người trên 1 triệu người: Tày, Thái, Khơ me, Mường. Bốn tộc người có số dân từ 60 vạn đến dưới 1 triệu người: Hoa, Nùng, Mông, Dao. Chín tộc người thuộc loại có từ 10 vạn đến dưới 60 vạn người: Giarai, Êđê, Bana, Sán chay, Chăm, Xơđăng, Sán diu, Coho, Hrê. Mười chín tộc người thuộc loại có số dân từ 10.000 đến 100.000 người. Mười hai tộc người có từ 1.000 đến dưới 1 vạn người. Năm tộc người thuộc loại có từ 301 đến 840 người: Ô đù, Rơ măm, Brâu, Pu péo, Si la.

Các tộc người thiểu số cư trú chủ yếu ở miền núi, tuy có một số tộc người sinh sống ở đồng bằng (Khơ me), ven biển (người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận), thậm chí ở đô thị (người Hoa ở Tp. HCM). Nước ta có đường biên giới dài 3.200 km đường bộ, liền kề với 3 nước láng giềng (Trung Quốc, Lào, Campuchia). Những tộc người thiểu số cư trú dọc biên giới thường có người đồng tộc ở bên kia biên giới.

Báo cáo quốc gia về xoá đói giảm nghèo 2001-2010 nhận định “một số vùng, khu vực, đặc biệt vùng đồng bào dân tộc tỷ lệ hộ đói nghèo rất cao. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ hộ đói nghèo tuy thấp hơn, song chủ yếu là số dân mới nhập cư. Miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung bộ và Tây Nguyên là những khu vực có tỷ lệ hộ nghèo đói cao nhất.”

Các tộc người thiểu số có tình trạng thấp kém hơn về trình độ học vấn và các thành tựu giáo dục so với người Kinh.

Đảng và Nhà nước đã quan tâm rất sớm đến vấn đề dân tộc trong các chủ trương chính sách của mình. Luôn đề cao quyền bình đẳng của các dân tộc, hướng đến tinh thần đại đoàn kết các dân tộc anh em. Bước vào thời kỳ đổi mới, chủ trương này của Đảng và Nhà nước vẫn được quán triệt. Điều này thể hiện trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc. "Vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xoá đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, tiếng nói, chữ viết và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng căn cứ cách mạng; làm tốt công tác định canh, định cư và xây dựng vùng kinh tế mới. Quy hoạch, phân bổ, sắp xếp lại dân cư, gắn phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc phòng. Củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; động viên, phát huy vai trò của những người tiêu biểu trong các dân tộc. Thực hiện chính sách ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, tri thức là người dân tộc thiểu số. Cán bộ công tác ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi phải gần gũi, hiểu phong tục tập quán, tiếng nói của đồng bào dân tộc, làm tốt công tác dân vận. Chống các biểu hiện kỳ thị, hẹp hòi, chia rẽ dân tộc." (*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*).

Trong *Nghị quyết hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc*, có nêu các quan điểm cơ bản của Đảng về vấn đề dân tộc:

- Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời cũng là vấn đề cấp bách hiện nay của cách mạng Việt Nam.

- Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, cùng nhau phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Kiên quyết đấu tranh với mọi âm mưu chia rẽ dân tộc.

- Phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh-quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi; gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt chính sách dân tộc; quan tâm phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất.

- Ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc và miền núi, trước hết, tập trung vào phát triển giao thông và cơ sở hạ tầng, xóa đói, giảm nghèo; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đi đôi với bảo vệ bền vững môi trường sinh thái; phát huy nội lực, tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc, đồng thời tăng cường sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương và sự giúp đỡ của các địa phương trong cả nước.

- Công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành, của toàn bộ hệ thống chính trị.

Nghị quyết hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc cũng nêu ra các mục tiêu cụ thể đến năm 2010 như sau:

- Phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống đồng bào các dân tộc. Đến năm 2010, các vùng dân tộc và miền núi cơ bản không còn hộ đói; giảm hộ nghèo xuống dưới 10%; giảm dần khoảng cách chênh lệch mức sống giữa các dân tộc, các vùng; trên 90% hộ dân có đủ điện, nước sinh hoạt; xóa tình trạng nhà tạm, nhà dột nát; 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã; cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn; hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; chấm dứt tình trạng di cư tự do; giải quyết cơ bản vấn đề đất sản xuất cho nông dân thiếu đất; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái.

- Nâng cao trình độ dân trí, chăm sóc sức khỏe, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của đồng bào: hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở; nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo; đẩy mạnh việc dạy và học chữ dân

tộc. Hầu hết đồng bào nghèo vùng sâu, vùng xa được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng dân tộc. Phần đầu 90% đồng bào được xem truyền hình; 100% được nghe đài phát thanh; các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số được bảo tồn và phát triển.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số tại chỗ có phẩm chất và năng lực đáp ứng được yêu cầu của địa phương; củng cố hệ thống chính trị cơ sở trong sạch, vững mạnh; nâng cao vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân trong việc tham gia thực hiện tốt chính sách dân tộc.

- Giữ vững an ninh, quốc phòng ở vùng dân tộc và miền núi; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh, quốc phòng ở các địa bàn xung yếu vùng sâu, biên giới, ngăn chặn việc lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để phá hoại khối đoàn kết giữa các dân tộc, làm mất ổn định xã hội.

Song song với việc đề ra chủ trương chính sách, Đảng và Nhà nước cũng đã và đang triển khai các dự án phát triển kinh tế xã hội, với sự quan tâm này các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đang ngày càng phát triển, mức sống ngày càng được nâng cao.

Mặc dù vấn đề dân tộc đã được Đảng và Nhà nước quan tâm, song cũng cần có một vài trao đổi cần được thảo luận về các chương trình, triển khai các dự án phát triển cụ thể ở vùng dân tộc thiểu số:

Các dân tộc thiểu số đã được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, song chủ yếu vẫn tập trung vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội là chính, các mục tiêu văn hoá, bảo tồn bản sắc cũng được quan tâm đến nhưng đôi khi vẫn còn có nhiều bất cập. Điều này thể hiện ở sự thiếu thống nhất giữa các chương trình phát triển kinh tế - xã hội với các mục tiêu bảo tồn bản sắc văn hoá. Các minh chứng cụ thể dễ được nhận thấy nhất là trong các chính sách tái định cư tại các dự án trọng điểm quốc gia như các dự án xây dựng các nhà máy thủy điện chẳng hạn. Để xây dựng các nhà máy thủy điện, yêu cầu phải di dời những hộ dân trong khu vực sẽ trở thành lòng hồ, và chủ yếu họ là những người dân tộc thiểu số. Song việc tái định cư này trong một thời gian dài đã không tính đến các đặc trưng văn hoá - xã hội của tộc người, mà được tiến hành đồng loạt vào rập khuôn theo mô hình tổ chức xã hội của người Kinh. Như vậy, cần thiết phải quan tâm đến các đặc trưng văn hoá tộc người trong các chương trình phát triển kinh tế xã hội lại các vùng dân tộc thiểu số.

Muốn bảo tồn được bản sắc văn hoá của tộc người, để các tộc người thiểu số giữ được truyền thống văn hoá của họ, cần có cơ sở kinh tế - xã hội phù hợp như là bối cảnh chung mà trên đó các hoạt động, các sinh hoạt văn hoá của họ được gìn giữ và phát huy.

Quan điểm lấy người Kinh như là khuôn mẫu của sự phát triển đối với các dân tộc thiểu số và các dân tộc thiểu số phải đi theo cũng cần được xem xét lại. Trong một thời gian dài, trên các phương tiện truyền thông đại chúng cũng như trong các văn bản hành chính thường thấy xuất hiện một khẩu hiệu khá quen thuộc với nhiều người là mục tiêu phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số để “miền núi tiến kịp miền xuôi”. Khẩu hiệu này với mục tiêu là huy động sự nỗ lực của các cấp các ngành và của toàn xã hội để phát triển kinh tế xã hội ở vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số theo kịp trình độ văn minh của xã hội, song mặt khác nó lại đem lại những hiểu lầm rằng miền xuôi mới là khuôn mẫu của phát triển, cái gì của miền xuôi đều là tốt đẹp. Nhiều chương trình phát triển kinh tế xã hội do vậy đã đem tiêu chuẩn phát triển của người Kinh để áp đặt cho các dân tộc thiểu số, mà việc xây nhà tái định cư theo mô hình nhà của người Kinh bên trên cũng là một ví dụ.

Một vài chương trình phát triển kinh tế xã hội đã không quan tâm thích đáng tới bản sắc văn hoá tộc người như đã phân tích ở trên, song cũng cần tránh quan điểm đóng khung cơ hội phát triển của các dân tộc thiểu số và bảo tàng hoá, như một hiện vật của tộc người chủ thể xã hội. Quan trọng hơn là cần phải có sự phối hợp liên kết các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và bảo tồn phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong một chiến lược phát triển chung đối với vùng dân tộc thiểu số.

+ Các vấn đề khác

Bên cạnh các lĩnh vực cụ thể, Việt Nam còn thực thi những chính sách về văn hoá thông qua các chương trình cụ thể như các phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá cơ sở, các chính sách về xã hội hoá văn hoá giáo dục và y tế. Những chính sách này có những ảnh hưởng ít nhiều đến đời sống văn hoá của người dân.

Mức độ hưởng thụ văn hoá của người dân đã được cải thiện cùng với sự nâng cao mức sống trong những năm trở lại đây. Các cơ sở kinh tế cho đời sống văn hoá tinh thần đã được nâng cao hơn trước do thu nhập, điều kiện sống như nhà ở, các phương tiện sinh hoạt trong gia đình đã được cải thiện.

Mức chi tiêu cho các nhu cầu xã hội và văn hoá được gia tăng là cơ sở cho các hưởng thụ văn hoá được gia tăng hơn.

Cùng với việc phát triển không đồng đều giữa các vùng miền, giữa đô thị và nông thôn, và phân hoá mức sống giữa các nhóm xã hội khác nhau là sự phân hoá trong hưởng thụ văn hoá giữa các nông thôn và thành thị, giữa tộc người thiểu số và tộc người chủ thể, giữa nhóm giàu và nhóm nghèo...

Cùng với sự chuyển dịch xã hội từ truyền thống sang đô thị và hiện đại, thị hiếu của người dân cũng đã có những thay đổi, nhất là ở các vùng đô thị, vùng kinh tế phát triển. Sự di động xã hội đó dẫn đến sự thay đổi các tập quán văn hóa của các nhóm dân cư vốn từ một môi trường tiêu dùng văn hóa nông thôn các kiểu sang tiêu dùng văn hóa trong môi trường đô thị - công nghiệp. Quá trình chuyển đổi từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại cũng góp phần làm thay đổi hệ giá trị, chuẩn mực của người dân và thay đổi thị hiếu, lối sống của các tầng lớp dân cư.

Tuy nhiên, đời sống văn hoá tinh thần, mức độ hưởng thụ văn hoá của người dân còn nghèo nàn, thể hiện qua hình thức giải trí của người dân vẫn chủ yếu thông qua vô tuyến truyền hình, khuôn hẹp trong phạm vi gia đình, các hình thức hưởng thụ văn hoá ngoài khuôn viên gia đình, sử dụng các thiết chế văn hoá công cộng còn nhiều hạn chế.

+ Phát triển công nghiệp văn hóa

Khái niệm công nghiệp văn hoá còn mới mẻ ở Việt Nam, mới được sử dụng trong vài năm trở lại đây. Một đặc điểm cơ bản của các ngành công nghiệp văn hoá hiện nay là hệ thống sản xuất, phân phối các sản phẩm văn hoá chủ yếu vẫn do các doanh nghiệp của nhà nước đảm nhiệm, sự tham gia của khu vực tư nhân và các tổ chức phi chính phủ còn ở mức độ hạn chế. Các doanh nghiệp văn hóa chủ yếu có quy mô nhỏ.

Các lĩnh vực chủ yếu của ngành công - nghiệp văn hóa ở Việt Nam bao gồm:

- Báo chí, phát thanh truyền hình, Internet.
- Hoạt động Xuất bản - In - Phát hành.
- Hoạt động sản xuất phim, phát hành phim và chiếu bóng.
- Nghệ thuật biểu diễn.
- Hoạt động mỹ thuật, quảng cáo, nhiếp ảnh.

- Hoạt động kinh doanh thương mại các vật tư, thiết bị chuyên ngành VHTT và các hoạt động SXKD dịch vụ văn hoá khác.

Về Báo chí, phát thanh, truyền hình, Internet: hầu như tất cả các bộ, ngành, tổ chức chính trị xã hội, địa phương đều có cơ quan báo chí. Tốc độ phát triển Internet ở Việt Nam khá nhanh chóng, hiện có 21,24% dân số dùng Internet. Thị trường truyền thông dần hình thành với tính cạnh tranh ngày càng tăng với xu hướng chuyển từ bao cấp sang tự hạch toán đối với cơ quan báo chí.

Về lĩnh vực xuất bản, in, phát hành: Mô hình tổ chức, loại hình hoạt động của các nhà xuất bản không thống nhất. Nhìn chung, có ba loại hình hoạt động chính:

- Nhà xuất bản là doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh.
- Nhà xuất bản hoạt động sự nghiệp có thu.
- Nhà xuất bản là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích.

Các nhà xuất bản đều do các cơ quan nhà nước hoặc tổ chức chính trị-xã hội làm chủ quản, chưa cho phép tư nhân tham gia thành lập nhà xuất bản. Tư nhân tham gia khu vực này thông qua hình thức liên kết với nhà xuất bản dưới các hình thức: bên liên kết trả quản lý phí theo thoả thuận; bên liên kết trả tiền biên tập và quản lý phí; bên liên kết góp vốn và chia lãi theo tỉ lệ góp vốn.

Sau khi có Nghị định 44/NĐ-CP năm 1998 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, một số cơ sở in đã tiến hành cổ phần hoá. Từ năm 2000, nhà nước đã bãi bỏ giấy phép thành lập đối với cơ sở in bao bì, cơ sở in lưới thủ công, sắp chữ vi tính, photocopy, kinh doanh vật tư ngành in, đóng xén và một số hoạt động dịch vụ in.

Về điện ảnh: từ năm 1994, Chính phủ đã phê duyệt Chương trình củng cố và phát triển điện ảnh là một trong ba chương trình cấp quốc gia của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Nhiều hãng phim nhà nước chuyển sang mô hình doanh nghiệp, một số doanh nghiệp tư nhân được thành lập. Quy mô sản xuất của các hãng phim kể cả nhà nước cũng như tư nhân còn nhỏ.

Về nghệ thuật biểu diễn: Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam có nhiều loại hình khác nhau, trong đó có Tuồng, Chèo, Cải lương, Kịch nói, Kịch hát các dân tộc, Xiếc, Múa rối, Ca, Múa, Nhạc. Nhìn chung các đơn vị nghệ thuật bị chia mỏng, có nơi thừa, nơi thiếu, có nơi chồng chéo nhiều đơn vị nghệ thuật

cùng một loại hình đóng trên một địa bàn. Ở các địa phương, quy hoạch tổ chức lại các đơn vị nghệ thuật đang mỗi quan tâm của các nhà quản lí. Đội ngũ nghệ sĩ, diễn viên còn nhiều hạn chế, tuổi đời cao, trình độ đào tạo thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Các đoàn nghệ thuật tư nhân được thành lập trong những năm gần đây hoạt động tương đối hiệu quả, nhưng chủ yếu tập trung ở các đô thị lớn như Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh. Hội nghệ sĩ sân khấu Việt Nam được thành lập năm 1957, hiện có hơn 2.200 hội viên các loại hình: Chèo, Tuồng, Cải lương, Kịch Dân ca, Kịch nói, Rối, Xiếc bao gồm các thành phần sáng tạo như tác giả, đạo diễn, họa sĩ, nhạc sĩ, nghệ sĩ biểu diễn, các nhà quản lý. Cả nước hiện có 74 đơn vị sân khấu chuyên nghiệp và hơn 50 đơn vị sân khấu tập thể, câu lạc bộ (nhiều nhất ở miền Nam). Hội có Chi hội ở 50 tỉnh thành trong cả nước.

Về lĩnh vực tạo hình, mỹ thuật, nhiếp ảnh, quảng cáo: việc mở cửa du lịch và kinh doanh cũng giúp cho thị trường tranh phục vụ du khách đến Việt Nam phát triển, Gallery xuất hiện ngày càng nhiều. Việt Nam từ lâu đã hình thành một thị trường tranh kiểu tự phát, các họa sĩ bán tác phẩm thông qua triển lãm, Đến khoảng cuối 1988, một thị trường tranh chính thức được hình thành mà chủ yếu là hình thức của các Gallery. Từ đây bắt đầu việc chuyên nghiệp hoá hoạt động trao đổi mua bán tranh. Các hình thức mỹ thuật mới xuất hiện như nghệ thuật sắp đặt (Installation) và nghệ thuật trình diễn (Performance art)... Hiện nay, mỹ thuật đa phương tiện có rất nhiều ứng dụng trong đời sống, từ thiết kế mẫu mã sản phẩm, phát triển web tới xây dựng phim hoạt hình, phát triển trò chơi, sản xuất hậu kỳ cho điện ảnh, tới truyền thông đa phương tiện tương tác và hiện thực ảo. Tuy nhiên, tại Việt Nam, việc sử dụng công nghệ đa phương tiện mới chỉ dừng ở những ứng dụng cơ bản như in ấn và thiết kế quảng cáo do thiếu nhân lực.

Về quảng cáo, từ 1986 đến nay, hoạt động quảng cáo ở Việt Nam mở rộng với tốc độ nhanh. Theo nguồn tin của Thông tấn xã Việt Nam, tốc độ tăng trưởng của thị trường quảng cáo trong vài năm gần đây luôn đạt 20%-30%/năm, Hiệp hội Quảng cáo Việt Nam (VAA) dự đoán trong 15 năm tới, doanh thu từ lĩnh vực này sẽ đạt 24.000 tỷ đồng. Đến 2006, ở Việt Nam có khoảng 3.000 doanh nghiệp có giấy phép làm nghề quảng cáo hoặc có chức năng làm nghề này, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh chiếm gần 50%, và riêng năm 2006 doanh thu từ dịch vụ này là hơn 6.000 tỷ đồng. Đến hiện tại cả nước có khoảng 7.000 doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh dịch vụ quảng cáo./.

HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1: Phân tích chính sách văn hóa qua các thời kỳ trước thế chiến thứ 2.

Câu 2: Phân tích chính sách văn hóa thời kỳ hiện đại và vai trò của các nước Châu Âu?

Câu 3: Vai trò của chính sách văn hóa trong đời sống xã hội?

Câu 4: Nêu các đặc tính của chính sách văn hóa?

Câu 5: Trình bày các thành tố và các loại hình chính sách văn hóa?

Câu 6: Nêu một số cách phân loại mô hình chính sách văn hóa trên thế giới và xu hướng chính sách văn hóa hiện nay.

Câu 7: Mô hình chính sách văn hóa ở Mỹ có đặc điểm gì nổi bật.

Câu 8: Khuynh hướng trong công tác nghiên cứu chính sách văn hóa trên thế giới hiện nay?

Câu 9: Trình bày hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của chế độ phong kiến.

Câu 10: Đặc điểm chính sách văn hóa Việt Nam thời kỳ Phong kiến tự chủ

Câu 11: Đặc điểm chính sách văn hóa Việt Nam thời kỳ 1858-1945

Câu 12: chính sách văn hóa của thực dân Pháp áp dụng ở Việt Nam, tác động của nó đến đời sống VHXXH Việt Nam đương thời.

Câu 13: Trình bày bối cảnh, đặc điểm của chính sách văn hóa Việt Nam thời kỳ 1945-1954.

Câu 14: Trình bày bối cảnh, đặc điểm của chính sách văn hóa Việt Nam thời kỳ 1954-1975.

Câu 15: Trình bày bối cảnh, đặc điểm của chính sách văn hóa Việt Nam thời kỳ 1975-1985.

Câu 16: Trình bày bối cảnh Việt Nam thời kỳ đổi mới

Câu 17: Trình bày cơ sở chính sách văn hóa thời kỳ đổi mới

Câu 18: Cho biết hiệu quả của việc áp dụng một số chính sách văn hóa cụ thể tại cơ sở hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu Tiếng Anh

1. Byrnes, v.J (1999), *Management and the Arts*, Focal Press, London.
2. Evans, Grant (1993), *Asia's cultural mosaic: an anthrological introduction*, Prentice Hall.
3. Lewis, J, *Designing a Cultural Policy*, Journal of Arts Management, Law and Society, Spring, vol.24(1), 1994, p.41-56.
4. Jacques Depaigne (1978), *Cultural Policies in Europe*, Council of Europe, Strasbourg.
5. Schuster J (2001), *Policy and Planning with a Purpose or the Art of Making Choices in Arts Funding*, Cultural Policy Centre (The University of Chicago, tr75)
6. Pick J. and Anderton M. (1996): *Arts Administration*. Second edition, St Edmundsbury Press, Bury ST Edmunds, tr.88

* Tài liệu Tiếng Việt

1. Nguyễn Lâm Tuấn Anh, Nguyễn Lâm Phương (2011), *Một số yếu tố văn hoá và giáo dục ảnh hưởng đến sự phát triển làng xã*, Nxb Thế giới.
2. Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Thanh Hóa (2000 - 2007), *Di tích và Danh thắng Thanh Hóa*, 5 tập, Nxb Thanh Hóa, Thanh Hóa.
3. Nguyễn Chí Bền (1998), Từ mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa suy nghĩ về chính sách kinh tế trong văn hóa hiện nay, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 06, Tr.9-12
4. Bộ Văn hóa (1995), *Văn hóa và phát triển*, Nxb Văn hóa-Thông tin.
5. Bộ Văn hóa-Thông tin (1999), *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc: thực tiễn và giải pháp*, Văn phòng Bộ Văn hóa-Thông tin, Báo Văn hóa, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật* xuất bản, Hà Nội.
6. Bộ Văn hóa-Thông tin (2006), *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2015 và định hướng phát triển đến năm 2020*.

7. Bộ Văn hóa-Thông tin (trường Cán bộ quản lý VH-TT), Tập bài giảng Bồi dưỡng kiến thức quản lý ngành Văn hóa-Thông tin (chương trình dành cho cán bộ quản lý cấp quận, huyện, thị xã), Hà Nội 1999
8. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trường Cán bộ quản lý Văn hóa, Thể thao và Du lịch), Tài liệu bồi dưỡng công chức văn hóa – xã hội cấp xã, (khu vực trung du, miền núi, vùng dân tộc), Hà Nội, 2012
9. Khang Thức Chiêu (chủ biên) (1996), *Cải cách thể chế văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, tập I, II, Hà Nội.
10. Hà Chuyên (2002), *Động lực phát triển kinh tế-xã hội-văn hóa của Việt Nam (Việt Nam có thể trở thành con rồng Châu Á)*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
11. Hoàng Sơn Cường (1998), *Lược sử quản lý văn hoá ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
12. Ngô Thị Kim Doan (2004), *Văn hoá làng xã Việt Nam*, Nxb Văn hoá Thông tin.
13. Đỗ Lộc Diệp (2003), *Mỹ Áu Nhật văn hoá và phát triển*, Nxb Khoa học Xã hội.
14. Đỗ Quý Doãn, *Thông tin truyền thông và đẩy mạnh ngoại giao văn hóa*, Tạp chí Cộng sản, số 6-2009.
15. Bùi Xuân Đính (2008), *Hành trình về làng Việt cổ*, Nxb Từ điển Bách khoa.
16. Đỗ Xuân Định (1994), *Lãnh đạo và quản lý văn hóa văn nghệ trong điều kiện kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa*, Luận án phó Tiến sĩ Triết học.
17. Nguyễn Khoa Điềm (chủ biên) (2001), *Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
18. Lê Như Hoa (1996), *Xã hội hóa hoạt động văn hóa*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
19. Lê Minh Hòa (1996), *Xã hội văn hóa trong hoàn cảnh mới*. Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 11, tr.9-10,17.

20. Tô Duy Hợp-Lương Hồng Quang (2011), *Phát triển văn hoá cộng đồng-lý thuyết và vận dụng*, Nxb Văn hoá Thông tin.
21. Nguyễn Liên (dịch 2011), Jonathan Auerbach “*Tiếp cận văn hoá đương đại Mỹ*”, Nxb Văn hoá Thông tin.
22. Kỷ yếu Hội thảo khoa học của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và về “*Nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá cơ sở*” năm 2011.
23. Nguyễn Ngọc Minh (2002): *Mấy vấn đề về công tác quản lý văn hoá*, Tạp chí Văn hoá-Nghệ thuật, số 2, tr.1 13-116.
24. Nguyễn Danh Ngà (2002), *Về chính sách văn hoá trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, số 12, tr.106-109.
24. Nguyễn Tri Nguyên (2001), Chính sách văn hóa- điều kiện khung của quản lý văn hóa, Thông báo khoa học Viện nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật, số 03, tr.32-44.
26. Mai Hải Oanh (2006), *Xây dựng ngành công nghiệp văn hoá ở nước ta*. Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, số 06, tr.28-31, tr.29
27. Nguyễn Minh Sơn (1997), *Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động văn hóa thông tin nhằm góp phần tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*. Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 04, tr.8-9.
28. Nguyễn Văn Tình: *Một số vấn đề về đánh giá và xây dựng chính sách văn hóa*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 8-2007.
29. Nguyễn Văn Tình (2009), *Chính sách văn hóa trên thế giới và việc hoàn thiện chính sách văn hóa ở Việt nam*, Nxb. Văn hóa-Thông tin, Hà Nội.
30. GS.TS. Huỳnh Khái Vinh (2001), *Những vấn đề văn hoá Việt Nam đương đại*, Nxb Văn hoá Thông tin, Viện Văn hoá.
31. Toffler Alvin (2002), *Làn sóng thứ ba*, người dịch Nguyễn Văn Trung, Nxb Thanh Niên.